

BÁCH KHOA

SỐ 78 — NGÀY 1.4.1960

KHẢO-LUẬN

NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN: Tự-diễn Việt-Bồ-La.
HOÀNG-MINH-TUYNH: Marie Noël.
PHẠM-HOÀNG: Cõi trái thì biết cây.
NGUYỄN-QUANG-LỤC: Cao-Biên.
ĐOÀN-THÊM: Thơ sáng Thơ tối.
THÁI-VĂN-KIỆM: Tìm dấu cây Bạch-Mai.
VÕ-QUANG-YẾN: Cung trăng đôi mặt.
PHÚC-SA: Nhân việc sứt giá lửa.
TRẦN-VĂN-KHẾ: Nhân đọc bài «Trống Cơm».
BÙI-THU-TRINH: Vài thắc mắc sau khi đọc:
«Con đường tiến-triển đầu
tiên của Âm-nhạc Việt-Nam»
của ô. Nguyễn-Phụng.

VĂN-NGHỆ — SINH-HOẠT

HOÀI-HƯƠNG: Lửa Tết Cà-Diêm (thơ).
NGUYỄN-VĂN-XUÂN: Khách.
CÔ TRÚC-LIÊN: Con ốc bễ (thơ).
ANH-LÂM: Con đường đi tối (tùy bút).
CÔ PHƯƠNG-THẢO: Điềm-sách: Cô gái
xóm nghèo (Phan-Du)
VŨ-TRUNG: Vĩnh.
NGUYỄN-PHÚ: Tao-Đàn hợp một
đầu xuân

RƯỢU : — Rượu Ăn mạnh " *Force de Dieu* củ " 40° và 50°
— Rượu Tàu " *Lao-Mạnh-Tiểu* "
— Rượu Tàu " *Tch-Tho-Tiểu* "

SI-RÔ " *Verigoud* " :

— Si-rô Cam, Quýt, Chanh, Bưởi.

DẤM THẬT NGON 6° :

— Dấm *Distarome*

DISTILLERIES

DE L'INDOCHINE



NƯỚC HOA và DẦU
THƠM « **D.I.C.** » :

— Naturelle — Fougère
— D. I. C. 5 — Lavande
— Stella

ĐỀU CÓ BÁN KHẮP NƠI

Mọi giao dịch về thương mại, xin đo :

ở NAM-PHẦN : HÃNG RƯỢU BÌNH-TÂY (S.F.D.I.C.)
135, đường Pasteur — SAIGON

ở TRUNG-PHẦN : CÔNG TY THƯƠNG MẠI, KỸ NGHỆ và TIÊU CÔNG NGHỆ
(S.I.C.A.) — 32, Bến Bạch-Đằng — ĐÀ-NANG

HÃNG RƯỢU NHIÊU-BÁ

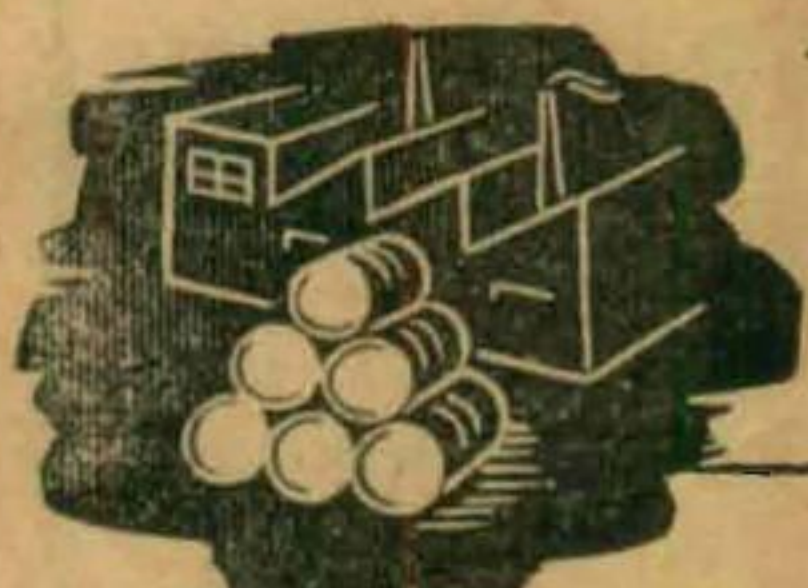
6, đường Hoàng-Hoa-Thám — NHA-TRANG



Để dùng vào
KỸ - NGHỆ
NÔNG - NGHIỆP
và **TRONG NHÀ**

CÔNG-TY SHELL VIỆT-NAM

*xin giới thiệu cùng
Quý Ngài những hoá-phẩm
do dầu hỏa chế ra.*



→ Chất để pha trộn,
Acétone, glycérine, toluène



→ Xà-bông nước hoá-học



→ Thuốc sát-trùng bột như Dieldrin,
Aldrin, Endrin, trừ các loài
sâu bọ cắn hại mùa màng



→ Hơi Butagaz để đun bếp
vừa sạch-sẻ, vừa tiện lợi



→ Thuốc sát trùng Shelltox, mùi
dễ ngửi, giết ruồi, muỗi... rất nhạy

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

SIÈGE SOCIAL : 74 Rue St-LAZARE — PARIS

AGENCE de SAIGON

32, Đại-lộ HAM-NGHI (R.C. Saigon N° 272)

Tél : 20.065 — 20.066 — 20.067. — Boite Postale N° 40 — SAIGON

BUREAUX

SAIGON-MARCHÉ : 178, đường Lê-thánh-Tôn

Tél. : 22.142

CHOLON : 386, Đại-Lộ Đồng-Khánh.

Tél. : 621

AGENCES :

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE

VIETNAM : SAIGON. KHANH-HUNG

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

Location de Cof fres-forts par l'Agence de Saigon
Toutes Opérations de Banque et de Change.



NHỮNG GIẢM GIÁ ĐẶC BIỆT
TRÊN NHỮNG ĐƯỜNG BAY TRONG XÚ

CỦA

VIỆT - NAM HÀNG - KHÔNG

1) Giảm giá gia-đình 15 % trên vé bay cho hành-khách trong một gia-đình đi chung nhau và gồm có ít lắm :

- 3 người lớn
- 2 người lớn và 2 trẻ em từ 3 đến 12 tuổi
- 1 người lớn và 4 trẻ em từ 3 đến 12 tuổi

2) Giảm-giá cho các đoàn nghệ-sĩ và thể-thao :

- 15 % trên giá vé khứ-hồi cho những đoàn ít lắm là 5 người
- 20 % trên giá vé khứ-hồi cho những đoàn ít lắm là 10 người
- 25 % trên giá vé khứ-hồi cho những đoàn 15 người trở lên

XIN HỎI CHI-TIẾT NƠI :

Tổng Đại-Lý VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG

116, Đại-lộ Nguyễn-Huệ — SAIGON

Đ. T. : 22.446-47, 21.624-25-26

BANK OF CHINA

Siège Social : TAIPEI-TAIWAN

Capital : 6.000.000 Dollars Argent

Responsabilité des Membres Limitée

Adresse Télégraphique : CHUNGKUO

Codes : Peterson International 3rd Edition

Bentley's Second Phrase

TRAITE TOUTES LES AFFAIRES DE BANQUE

**AGENCES ET CORRESPONDANTS DANS TOUTES LES
GRANDES VILLES DU MONDE**

Succursale de Saigon :

11, Bến Chương Dương (ex Quai de Belgique)

Téléphone : 21.632 - 21.633

Agence à Cholon :

448-450, Bến Hàm Tử (ancien 16-18 Boulevard Gandot)

Téléphone : 396

Agence à Phnom-Penh :

20. Boulevard Norodom (Ex 20. Bd Doudart de Lagree)

Téléphone : 323

AGENCE DE LA

CHINA INSURANCES COMPANY LTD.

Maritimes — Incendies — Automobiles et Divers

SẢN PHẨM CỦA HÀNG THUỐC



COTAB



VIRGINIE



SILENCE TOTAL

à 800 km-heure

AIR FRANCE

présente

Caravelle

Dans le bleu limpide des hautes altitudes, Caravelle glisse paisiblement, tel un planeur, dont il évoque la ligne pure, fonctionnelle et racée.

Musique en plein ciel

Caravelle est l'avion le plus silencieux du monde. Aucune vibration : dans la cabine, on ne perçoit pas le bruit des réacteurs (placés à l'arrière du fuselage). Détendus, les passagers d'Air France écoutent la musique de Mozart dans une ambiance aussi calme que celle d'un chalet de haute montagne...

L'Europe à 800 km-heure

Caravelle équipe aujourd'hui les lignes européennes d'Air France (*). Parmi les premières lignes desservies : la liaison Paris - Istanbul, grâce à laquelle Paris est seulement à :

1 h 40 de vol de Milan, 2 h 30 de vol d'Athènes
2 h 00 — — Rome, 3 h 30 — d'Istanbul

Air France réalise actuellement le plus vaste programme d'expansion de son histoire : après les "Caravelle", mise en ligne des quadiréacteurs Boeing 707 "Intercontinental".

AIR FRANCE

LE PLUS GRAND RESEAU DU MONDE

CONSULTEZ VOTRE AGENT DE VOYAGES OU AIR FRANCE 122, 130 RUE TU-DO SAIGON TEL. 20.981 à 84

VINACO

35, đường Phủ-Kiệt — SAIGON

ĐẠI-LÝ ĐỘC-QUYỀN :

XE XÌ-CÚT-TƠ VÀ
XE BA BÁNH
MÁY MAY ĐIỆN
VÀ ĐẠP CHÂN
QUẠT ĐIỆN
VÀ MÁY BƠM NƯỚC
MÁY CHỮ, MÁY TOÁN
MÁY VIỄN ẮN
MÁY BƠM NƯỚC
MÁY GHE, TÀU
PHÂN HÓA-HỌC

LAMBRETTA
NIECCHI
MARELLI
OLIVETTI
LOMBARDINI
MONTECATINI

CREDIT FONCIER ET IMMOBILIER

Anciennement Crédit Foncier de l'Indochine



78, Rue Hai Bà Trưng
(ex. Paul Blanchy)

Tél : 21.067 et 21.068
SAIGON



TOUTES OPÉRATIONS IMMOBILIÈRES

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

(HỘI NẶC DANH VỚI SỐ VỐN 400.000.000 QUAN)

Chi-nhánh tại SAIGON

29, Bến Chương-Dương

Điện thoại: 23.434/35/36 — Địa-chỉ Điện-tín: Fransibank

Chi-nhánh phụ: Hẻm Eden, Saigon



TẤT CẢ CÔNG VIỆC NGÂN - HÀNG



Đại-diện các Ngân-Hàng trên thế-giới



*Ngân-Hàng thừa nhận do Viện Hối-Đoái
Quốc - Gia Việt - Nam*

**Mở các khoản tín-dụng về
Xuất-cảng — Nhập-cảng**

*Pour vos voyages par
voie aérienne ou voie maritime,*



DENIS FRÈRES agréée I.A.T.A.
à votre service

REPRÉSENTANT AU VIÊT-NAM DE :

- *Pan American Airways*
- *Cathay Pacific Airways Ltd*
- *Thai Airways Company*
- *American Express*
- *United States Line*

NHÀ THUỐC
LA - THÀNH

195—201 đường Tự-Do SAIGON

Điện thoại : 20577

LA - THÀNH - NGHỆ, Dược-sư

Nhập-cảng Dược-phẩm
Đại-lý các Viện Bào-chê

Bào-chê theo toa Bác-sĩ
Sản-phẩm Đặc-chê
Dược-phẩm và Hóa-học-phẩm



BÁCH - KHOA

Số 78 — Ngày 1 - 4 - 1960

	Trang
NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN	<i>Tự-diễn Việt-Bồ-La</i> 3
HOÀNG-MINH-TUYNH	<i>Marie Noël</i> 8
PHẠM-HOÀNG	<i>Coi trái thì biết cây</i> 22
NGUYỄN-QUANG-LỤC	<i>Cao-Biền.</i> 23
ĐOÀN-THÊM	<i>Thơ sáng Thơ tối</i> 30
THÁI-VĂN-KIỆM	<i>Tìm dấu cây Bạch-Mai</i> 51
VÕ-QUANG-YẾN	<i>Cung trăng đôi mặt</i> 61
PHÚC-SA	<i>Nhân việc sứt giá lúa</i> 67
TRẦN-VĂN-KHÉ	<i>Nhân đọc bài « Trống Cơm »</i> . . . 73
BÙI-THU-TRINH	<i>Vài thắc mắc sau khi đọc : « Con đường tiến-triển đầu tiên của Âm-nhạc Việt-Nam » của ô. Ng.-Phụng</i> . 79
HOÀI-HƯƠNG	<i>Lửa Tết Cà-Diêm (thơ)</i> 83
NGUYỄN-VĂN-XUÂN	<i>Khách (truyện vui)</i> 84
Cô TRÚC-LIÊN	<i>Con ốc bễ (thơ)</i> 91
ANH-LÂM	<i>Con đường đi tối (tùy bút)</i> . . . 93
Cô PHƯƠNG-THẢO	<i>Điểm-sách : Cô gái xóm nghèo của Phan-Du</i> 97
VŨ-TRUNG	<i>Vĩnh</i> 106
NGUYỄN-PHÚ	<i>Tao-Đàn họp mặt đầu xuân</i> . . . 115

BÁCH-KHOA

Trong những số tới

HOÀNG-MINH-TUYNH

: Một quan-niệm về công cuộc mở mang cho các nước hậu-tiến.

NGUYỄN-VĂN-HẦU

: Nguyễn-Công-Minh, một nhà thơ miền Nam có danh hồi đầu thế-kỷ.

NGUYỄN-TRẦN-HUÂN
ĐOÀN THÊM

: Thành tích 50 năm khoa học.

: Vài sắc-thái của văn-nghệ-sĩ Pháp theo nhãn-quan một độc-giả Việt-Nam.

NGUYỄN-HIỂN-LÊ

: Việt-ngữ chánh-tả tư-vị của Lê-Ngọc-Trụ và vấn-đề thống-nhất chánh-tả.

Người báo-hiệu (truyện dịch).

CÔ-LIÊU

: Thanh-niên Pháp

NGUYỄN-PHƯƠNG-CÁC

: Vài ý-kiến về vấn-đề ngoại-ngữ ở Đại-học.

H. Đ.

: Nghề xuất-bản với loại sách Tết cho thanh-thiếu-nhi bên Pháp.

VÕ-QUANG-YẾN

: Từ vệ-tính Mỹ qua các giả-thuyết Nga.

NGUYỄN-VỸ

: Thư trả lời một bạn đọc của Bách-Khoa ở Hải-ngoại.

NGUYỄN-NAM-CHÂU

: Mấy lời thanh minh...

NGUYỄN-NGU-Í

: Thử bàn về vài cái « nhỏ nhặt lật vặt » chưa giải-quyết trong chữ Việt : chữ ghép (viết có gạch nối, viết dính, viết rời) ; cách viết tên người, tên đất, chức tước ; cách viết âm l...

VŨ-HẠNH

: Gổ quý. (truyện ngắn).

PHAN-DU

: Một món nợ (truyện ngắn).

VÕ-PHIẾN

: Ngày Xuân êm đềm (tùy bút)

PHAN-VĂN-TẠO

: Sơn và Hạnh (truyện ngắn).

LƯỢC - KHẢO

về cuốn tự - điển

VIỆT - BỒ - LA

NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN

(1 6 5 1)

(Tiếp theo B.K. số 77)

Mấy đặc-điểm của bộ Tự-diễn

TRONG khi chờ đợi một cuộc khảo-cứu sâu - rộng hơn, chúng tôi tạm đưa ra mấy đặc-điểm trong bộ Tự-diễn này. Trước hết về vấn-đề từ-ngữ và cách viết chính-tả.

Kể chỉ đọc cuốn « Phép giảng tám ngày » hay sách Giáo-lý sẽ có một ý-niệm không xác-thực về thứ chữ quốc-ngữ cổ do Đắc-lộ biên-soạn. Bởi vì

trong quyển đó, tác-giả chỉ ghi có một cách viết mà thôi, chẳng hạn như : *thước* (trước), *tlảo* (trong), *mlời* (nhời hay lời) *mlẽ* (nhẽ hay lẽ), *ěy* (ấy)... Do đó người ta có thể kết-luận và cho rằng giáo-sĩ đã không thấu-triệt cách đọc và hoàn-tất cách ghi chép chính-tả. Song quan-niệm này sẽ tiêu tan một phần nào nếu người ta chịu đọc kỹ cuốn Tự-diễn.

Thật vậy, trong cuốn Việt-Bồ-La, tác-giả đã hơn một lần ghi chép cả hai cách viết hay cách đọc, tỉ như :

- cột 835, khi mở coi chữ *Tróp*, thì tác-giả ghi : hãy xem chữ *Tlóp*, *trọt* : v. (*vide* = hãy coi) *tlọt* ; *trồũ* : v. *tlồũ*.
- cột 659, *ruãi* : v. *ruôi* ; *ruãi* : v. *ruôi* ; *ruật* : và *ruột*.
- cột 549, *nhạt* : v. *mlạt* ; *nhau* : v. *dau* ; *nhậũ* : v. *nhộũ*.
- cột 487, *muãi* : v. *muối* ; *muãi* : và *muối* ; *muán* : v. *muón* ; *muận* : v. *muon* ; *mưấn* : v. *mưón* ; v. *mưận* : v. *mưon* ; *muảng* : v. *muông* ; *mường* : v. *mường*.
- cột 60, tương-tự như trên, cột 487, với những chữ : *bươu*, *buôn*, *buồn*, *buông*, *buồng*.
- cột 900, *xút* : v. *xuít* ; *xũ* : v. *xung*.

(1) Alexandre de Rhodes.

Như vậy, một phần nào cái thứ chữ quốc-ngữ mà người ta cho là chưa hoàn-toàn trên kia, đã được cắt-nghĩa bằng những cách đọc khác nhau của từng miền, từng địa-phương hơn là bằng sự thấu-suốt chưa triệt-đề của soạn-giả. Trái lại, công-phu của giáo-sĩ Đắc-Lộ một phần nào được tăng thêm, bởi vì đã tỉ-mỉ ghi lại tất cả những cách đọc khác nhau giữa người Việt. Chúng ta chẳng thấy rằng ngài đã ngụ lâu năm tại cả hai miền, Nam và Bắc, Đàng-Trong và Đàng - Ngoài đó hay sao? Trong thực-tế, hiện nay chúng ta chẳng nhận thấy sự khác biệt trong một vài cách đọc đó hay sao? Một cuốn Tự-diền mệnh danh là Tự-diền của một ngôn-ngữ và chung cho tất cả một quốc-gia, há chẳng phải ghi rõ hết các cách đọc, nếu không là những biện-thể chính, trong ngôn-ngữ đó hay sao?

Về nội-dung, người ta nhận thấy ở đây không phải chỉ là một tự-diền chuyển-âm từ tiếng Việt sang tiếng Bồ hay tiếng La-Tinh, song còn là một thứ « Từ-diền bách-khoa ». Qua ba thế-kỷ, đọc lại bộ Việt-Bồ-La, người ta học biết không những các từ-ngữ cổ - xưa mà nay có khi không dùng hay bị sao-lãng, nhưng còn biết được những phong-tục hay thói-quen của một thời đã qua, những cơ-sở cổ-cựu của dân tộc. Nó là chứng-nhân của một thời-đại mà ngày nay nhà chép sử hay học phong-tục không thể bỏ qua được nếu muốn trung-thành với phận-sự một sử-gia hay học-giả.

Chúng tôi xin đan-cử một vài tỉ-dụ.

Âm-dương: đất và trời, hai yếu-tố của nguyên-lý tiên-khởi, trời mà người

ta gọi là Thân-phụ và đất là Thân-mẫu (cột 3-4).

Hồn: *cô-hồn*: hồn cô-đơn vì không có mở-mả chôn-cất; *phục-hồn*, *gọi-hồn*: nghi-lễ dị-đoan gọi hồn kẻ chết. Ngoài ra người ta còn chia thành: *linh-hồn* (hồn linh-thiêng), *giác-hồn* (hồn có cảm-giác) và *sinh-hồn* (hồn cây - cối...). Người ta còn cho rằng: trai có ba hồn bảy vía và gái có ba hồn chín vía (cột 336-7)

Thái, cả: thái-cực: nguyên-lý tiên-khởi mà các văn-nhân Trung-Hoa coi như thuộc vật-chất chứ không có tri-tuệ, mà là vật-chất nguyên-thủy sinh ra trời-đất; còn về nguyên-nhân hiệu-quả hoặc chủ-động đầu tiên thì họ không đề-cập tới (cột 733-4).

Quan: đơn-vị của tiền bằng đồng; một quan: gồm một xâu 600 đồng tiền, và cứ nhân lên 600, tỉ như 10 quan thành 6 ngàn tiền, thành 10 xâu, mỗi xâu 600 tiền, và cứ thế mà tính; 100 quan thành 100 xâu, nghĩa là 100 bó mỗi bó hay xâu có 600 tiền, (cột 620).

Có nhiều chữ tỏ ra tác-giả đã hiểu biết các lối nói, những kiểu nói riêng biệt của Việt-ngữ, tỉ như « *nôm* » là thứ chữ viết riêng của người Việt, tương-tự như Hán-tự song người Trung-Hoa không hề biết và đọc đặng; từ-ngữ « *nói nôm* » có nghĩa là dùng các chữ bình - dân thông - thường, trái với *nói chữ* là dùng Hán-tự (cột 568-9). Hơn nữa, có một ít chữ, tuy khá tượng-hình, song ngày nay hình như người ta không dùng nữa, tỉ như « *chữ mặc* » là chữ khó, và « *chữ dễ* » là chữ dễ (cột 116-7). Về điểm này, chúng ta còn

có thể học - hỏi thêm, để có thể làm phục-hồi những tinh-hoa rất Việt-Nam đã bị mai-một, ngõ hầu làm cho Việt-ngữ thêm phong-phú do cái vốn-liếng cổ-truyền của cha ông chúng ta để lại.

Cách phân chia một năm thành 12 tháng hoặc có khi 13 tháng theo âm-lịch cũng đã được tác-giả ghi chép rành-mạch, bởi vì người ta đọc tới chữ *tháng* có lời giải-nghĩa 1 trong 12 phần hay 13 phần của năm tính theo mặt trăng. Cứ hai năm hay ba năm lại có một năm nhuận, nghĩa là có 13 tháng, mà cái tháng trùng đó cũng trùng tên, song gọi là tháng nhuận. Ngày nay, nếu có hai tháng hai thì người ta gọi tháng trước là tháng hai, còn tháng hai sau là tháng hai nhuận, song theo tự-diễn của Đắc-Lộ thì người ta gọi là « *tháng hai trước* » và « *tháng hai sau* ». Tác-giả cũng ghi chép : mỗi tháng có ba tuần, thượng tuần từ mồng một tới mồng mười, trung - tuần từ mồng mười tới hai mươi và hạ tuần từ hai mươi tới cuối tháng.

Về các giờ trong một ngày và tên mỗi giờ, tên chữ và tên con vật của giờ cũng được ghi cần-thận. Tác - giả cho biết là mỗi ngày chia làm 12 giờ, như vậy mỗi giờ bằng 2 giờ của Âu-châu. Theo cách chia ấy thì có : giờ *đần* từ 3 giờ sáng tới 5, từ 5 đến 7 là giờ *mão*, từ 7 đến 9 là giờ *thìn*, từ 9 đến 11 là giờ *lị*, từ 11 đến 13 là giờ *ngọ*, từ 13 đến 15 là giờ *mùi*, từ 15 đến 17 là giờ *thân*, từ 17 đến 19 là giờ *dậu*, từ 19 đến 21 là giờ *tuất*, từ 21 đến 23 là giờ *hợi*, từ 23 sang 1 là giờ *ti*, từ 1 đến 3 là giờ *sửu*. Nếu thứ-tự các giờ như trên được biểu - tượng bằng tên một vật, đúng hơn, mỗi giờ đều có một con

vật, mỗi tên có nghĩa về một con vật : hồ, mèo, rồng, rắn, ngựa, dê, khỉ, gà, chó, lợn, chuột, trâu. Tác-giả còn cho biết là nếu mỗi giờ trong ngày đều có một tên riêng theo một vòng 60 năm, nghĩa là cứ sau 60 năm thì lại bắt đầu một chu-kỳ khác gồm 60 năm nữa (cột 286-8).

Mấy thí-dụ trên, một phần nào vẫn-tất đề-cập tới một đặc-diểm trong bộ tự-diễn mà người ta có thể gọi là một thứ « *Tự-diễn Bách-Khoa* », bởi vì nó cho chúng ta hiểu-biết không những về tiếng nói đặc-biệt của người Việt, mà cả về phong-hóa và tập-tục riêng của một xã-hội, của một thời, một nền văn-hóa Việt-Nam vậy.

Song nếu đặc-diểm thứ nhất của bộ Việt-Bồ-La thuộc về ngôn-từ-học, ngôn-từ Việt-Nam, thì đồng-thời nó là bộ Tự-diễn trong đó đã có bắt đầu một số từ-ngữ tôn-giáo. Như chúng tôi đã có dịp bàn tới : khi một dân-tộc tin-theo một tôn-giáo mới thì không phải chỉ lãnh-nhận một số các nghi-thức, lễ-bái, song chính trong tâm-tưởng, tri-thức cũng có sự đổi-thay. Bởi thế cần phải có những từ-ngữ mới để diễn-tả những thực-tại mới, những giá trị mới. Toàn thể con người đã biến-chuyển thì ngôn-ngữ cũng phải đổi thay. Cho nên, người ta phải đi tìm một tiếng nói. Mà trong việc tìm-tòi ấy, hoặc là người ta sử-dụng ngay những từ-ngữ cũ, song cho chúng một nội-dung mới, hoặc người ta phải tạo ra những danh-từ mới, tựa như những tiếng chuyên-môn trong một ngành học vậy.

Giáo-sĩ Đắc-Lộ không phải chỉ là một

người ham-mộ văn-hóa và văn-học Việt-Nam, song còn là một nhà truyền-giáo, một vị thừa-sai tiên-khởi. Như vậy, ắt ngài phải lo đến việc sáng-tạo nên một từ-ngữ Ky-Tô giáo, ngõ hầu không những giúp cho các vị thừa-sai khác mà cả đến người Việt nữa được đủ danh-từ để có thể diễn-đạt tôn-giáo của mình cho anh em đồng-loại. Chúng tôi chưa đề cập ở đây song hãy đưa ra một vài tỉ-dụ làm bằng.

Trong chữ « *ăn chay* » tác-giả chủ-thích là kiêng-thịt và cá, song bây giờ dùng để chỉ sự giữ chay của người theo đạo Ky-Tô, tỉ như từ-ngữ: ăn chay cả nghĩa là 40 ngày chay trọng-thể trong Giáo-Hội Công-giáo. Song người ta được biết là giữ chay theo Ky-Tô-giáo gồm kiêng thịt, song được dùng cá và mỗi ngày chỉ được ăn một bữa no và một bữa đói (cột 6).

Trong chữ « *ơn* », tác-giả ghi « *ơn cả* », « *giả ơn* » và tiếp ngay đó cho một thí-dụ tôn-giáo « *lạy ơn Đức Chúa Trời* » hoặc tốt hơn « *cảm ơn Đức Chúa Trời* » (cột 585-6). Người ta được biết rằng giáo-sĩ đã dùng từ-ngữ « *ơn-nghĩa* » để dịch chữ « *gratia* » trong giáo-lý công-giáo.

Một nhận xét cuối cùng nữa, đó là giáo-sĩ vẫn không thể cởi bỏ được cái hồn giáo-sĩ, đúng hơn địa-vị và phận sự là một giáo-sĩ của ngài. Cho nên, trong bộ Tự-diễn, ngài đã đem trình-bày những ý-tưởng tôn-giáo của ngài. Nhiều khi ngài còn lý-luận như để chống-đối với các học-thuyết hay tôn-giáo khác, hoặc bênh-vực tôn-giáo của ngài, truyền-bá đức tin của mình vậy. Để làm tỉ-dụ

chúng ta hãy mở mấy danh-từ đặc-biệt tôn-giáo như Khổng (c. 375-6), Chúa (c. 117), Ngôi (c. 532-3), Thần (c. 740-1), Thánh (c. 748), Thích (c. 761), Thiên, Bời (c. 762-3), thì chúng ta sẽ biết ý-kiến của ngài về những tin-tưởng và tôn-giáo kia. Dĩ nhiên, chúng ta sẽ xét-đoán ngài theo hoàn-cảnh lịch-sử của thời ngài, cách chúng ta 300 năm.

Ảnh-hưởng của cuốn Việt-Bồ-La

Tự-diễn của giáo-sĩ Đắc-Lộ xuất - bản năm 1651, nhưng không rõ lần xuất-bản này, người ta đã cho in bao nhiêu cuốn, cũng không biết trong vòng bao nhiêu năm sau, lần phát-hành này đã hết. Chỉ thấy rằng: sau đó không hề tái - bản, mặc dầu công-cuộc truyền-giáo vẫn sức-tiến tại Việt-Nam và các lớp thừa-sai người Bồ, người Ý, người Pháp, người Tây-Ban-Nha vẫn tiếp - tục được phái sang Việt - Nam và số giáo - dân tin theo Ky-Tô-giáo hằng tăng thêm lên với thời-gian và với thời-gian, đã có một lớp các giáo - sĩ người Việt. Như vậy, một đảng sự cần-thiết để học tiếng Việt cũng như để học tiếng La-Tinh vẫn còn, đảng khác sự thiếu-thốn về tài-liệu, tỉ như bộ Tự-diễn, rõ-ràng trước mắt.

Chúng tôi không đi vào chi-tiết có phần phức-tạp. Nên biết rằng sau lớp các giáo-sĩ Dòng-Tên thì vào giữa thế-kỷ 17 đã thấy xuất-hiện một tổ-chức truyền-giáo khác có tính-cách đối-chọi, ít ra bề ngoài với tổ-chức của Dòng-Tên. Phải chăng đây là một trong những duyên-cớ làm cho cuốn Tự - diễn không có cơ-hội tục-bản.

Tại thư-viện của thánh-bộ Truyền-giáo ở Rôma, còn lưu-trữ một quyển tự-diễn

La-Việt viết tay của một giáo-sĩ Dòng họ Đỗ tên là Fêlicianô Alonsô chép năm 1783 (C 10 n VI). Dĩ nhiên cuốn này không có liên-hệ tới cuốn của Cha Đắc-Lộ. Hơn nữa thời-gian quá xa đối với 1651, nghĩa là hơn một trăm năm sau.

Song ở thư-viện Tòa-thánh Vatican, người ta còn giữ được mấy cuốn chép theo bộ Việt-Bồ-La của Đắc-Lộ. Đó là những bản viết tay.

— *Tự-diễn Việt - Bồ - La* do linh-mục Philiphe Bình sao lại tại Lisboa, thủ-đô nước Bồ năm 1797, 8 tờ - 820 cột.

— *Tự-diễn Việt-Bồ*, gần như ở trên, song đơn-giản hơn, có lẽ không có La-ngữ (chúng tôi còn phải kiểm-soát lại) cũng do Philiphe Bình sao lại tại Lisboa năm 1796.

— *Tự-diễn Việt-Bồ* và *Bồ - Việt*, bản viết tay không ghi rõ soạn-giả và ngày tháng. Có lẽ cũng do Philiphe - Bình hay một đồng-sự nào khi ngụ tại thủ-đô Bồ và có lẽ cũng vào thời-kỷ này.

(Cùng với những bản sao bộ *Tự-diễn* của Đắc-Lộ, còn có những bản sao của cuốn « Phép giảng tám ngày » cùng một tác-giả và do Philiphe Bình khi như bị phát-vãng tại quê người).

Tại Viện Bảo-Tàng của Hội Thừa-sai ngoại-quốc Paris (Missions étrangères de Paris), có lưu-trữ một vài bộ *tự-diễn*, song không ghi rõ ngày tháng và soạn-giả, tỉ như cuốn *Tự-diễn Việt-*

Tây-Ban-Nha, cuốn *Ngũ - vưng Việt - La*. Dĩ-nhiên những bộ này đã xuất-hiện sau cuốn của Đắc-Lộ.

Chúng tôi có thể nói được rằng vào cuối thế-kỷ 18, đã thấy không còn bộ Việt-Bồ-La, bởi vì người ta đã phải dùng tới việc chép-tay hay sao lại cuốn đó. Hơn nữa, nếu chúng tôi không nhầm, thì các giáo-sĩ được phái sang Việt-Nam vào thế-kỷ 18 này không còn mang theo hành-lý bộ *Tự-diễn* quý-hóa kia.

Cho tới năm 1838, bộ *Tự-diễn Việt - La* của đức giám-mục Taberd mới ra đời. Thực ra bộ này đã do đức cha Bá-Đa-Lộc soạn vào trước năm 1778. Như vậy sau gần 200 năm, mới lại có một bộ Việt-La xuất-bản và phát-hành.

Phải, nếu trước cha Đắc-Lộ đã có hai tác-giả soạn *tự-diễn Việt-Bồ* và *Bồ-Việt*, song sách của ngài là cuốn in đầu tiên ghi dấu ngày khai-sinh chữ quốc-ngữ, năm 1651, và nếu từ niên-hiệu quan-trọng đó, vẫn có người hoặc sao-lục lại bộ sách của ngài, hoặc tự ý hay dựa vào ngài để soạn những cuốn *tự-diễn* khác, song mãi cho tới 1838, mới lại có một cuốn *tự-diễn* in. Cho nên người ta không quá lời khi coi bộ Việt-Bồ-La năm 1651 là một cuốn làm khuôn mẫu cho những bộ *tự-diễn* về sau, một thứ « *Tự-diễn Bách-khoa* » vậy.

NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN

PHẠM-HOÀNG sửa-lập.

Danh ngôn, danh lý

THUẬT CHỈ-HUY

✱ Điều người ta tôn-trọng nhất ở nơi người lãnh-đạo là thuật chỉ-huy. (Dau y)

Một biến-cổ trong giới
văn-học và thần-học Pháp

« TRƯỜNG-HỢP
MARIE NOËL »

Hoàng-Minh-Tuynh



Trình bày « trường-hợp Marie Noël », một trong những biến-cổ quan-trọng nhất của thế-kỷ, trong giới văn-học và thần-học Pháp, là một việc làm táo-bạo. Chúng tôi do-dự mãi cho tới khi một số anh em không theo Công-giáo nhưng đã thắc-mắc nhiều về Công-giáo, khuyến-kích chúng tôi nên làm, và quả quyết nó sẽ khiến cho một số đông người hiểu rõ bộ-diện thật của Công-giáo hơn. Nhất là gần đây, năm 1957 và năm nay, 1960, Cha A. Blanchet S. J., Viện-trưởng Viện Đại-Học Công-giáo Ba-Lê, đã đề-cập tới hai tác-phẩm đầu tay của Marie Noël là : Thi-phẩm (*l'Œuvre poétique*, Stock, 1956) và Dòng tâm-sự (*Notes Intimes*, Stock, 1959), trên

tạp-chí Etudes, số tháng Năm 1957 và số tháng Hai năm 1960, cũng làm cho chúng tôi thêm vững chí.

Marie Noël là ai?

Marie Noël mà Cha Blanchet gọi là một « thiên-tài trong đêm tối » là một bà già đồng-trình, sinh trưởng tại Auxerre nước Pháp, đã cao tuổi, thân-hình nhỏ thó, ốm o, đáng-về tâm-thường, « ít-oi » đến nỗi làm cho phóng-viên báo Match và báo Figaro littéraire phải kinh-ngạc. Họ kinh ngạc vì không thể ngờ cái vỏ bề ngoài quá mực tầm-thường, ít-oi ấy lại che đậy những giống-tổ, những sấm-sét nội-tâm có năng-lực làm rung động nền văn-học và thần-học Pháp. Người ta sánh bà với Voltaire, với Rabelais, với Montaigne, cả với Baudelaire, và còn coi bà có những điểm độc-đáo mà tài-tình, tế-nhị mà cao-thâm, hơn cả bốn nhà đại văn-hào đó nữa. Những tác-phẩm của Bà viết ra đặt lại nhiều vấn-đề căn-bản cho tư-tưởng và tín-ngưỡng người đời. Bà cho tư-tưởng và tín-ngưỡng của họ những viễn-ảnh vô-biên, mà đã lâu lắm mới có một thiên-tài tới mở rộng ra được. Đọc bà, người ta còn có cảm-giác như đọc Job, đọc Isaïe, đọc những nhà tiên-tri trong khoảng thời-gian trước Chúa Cứu-Thế ra đời.

Tác-phẩm của Marie Noël xuất-hiện đột-ngột và đã gây nên nhiều sóng gió. Chính bà, trước khi cho ấn-hành, đã phân-vân nhiều nỗi, nhất là tập sau cùng, là Tập « Dòng tâm-sự ». Điểm đặc-biệt nhất trong các tác-phẩm của bà Marie Noël là đã nói lên một cách hết sức thành-thật những cảm-nghĩ táo-bạo của một tâm-hồn khác-khoái, chơi-vơi giữa tối-tâm dày-đặc của cuộc thế, vừa ác-độc vừa áp-bức, chỉ những muốn bóp chẹt bà cho bà ngọt thở. Tuy-nhiên, trong cảnh mù-mịt đến cuồng-loạn, không một lúc nào bà mất tin-tưởng vào Đấng Vô-lượng vô-biên vào, Đấng Quang-minh bất-diệt, khi xa bà là muốn ở gần bà, và khi bà tưởng là mất thì chính lại là lúc đang ngự ở trong lòng bà và đang cùng chiến-đấu với bà.

Chúng tôi rất tiếc không thể giới-thiệu toàn thể tác-phẩm của bà Marie Noël, nên chỉ xin phỏng theo Cha Blanchet (1) mà thuật và bình lại tập « Dòng tâm-sự » (Notes intimes) của bà mới cho xuất-bản gần đây.

(1) Bài « Marie Noël entre deux mondes », tạp-chí Etudes, số 2, tháng Hai, 1960, tr. 145-158.



TẬP « *Dòng tâm-sự* » của Marie Noël viết ra không cốt để ăn-hành, nên mấy dòng tư-tưởng của bà chính là mấy dòng tâm-sự. Bà viết để có thể nhìn thấy tận đáy tâm-hồn mình, trong mọi trạng-thái của nội-tâm. —

Viết rồi, bà muốn đọc trước hết cho vị cố-văn tinh-thần của bà là giáo-sĩ Mugnier nghe, nhưng đọc mà kể như là những lời thú tội. Bà nói : « *Trong tập ký-sự này, chỉ có mình tôi. Tôi trước mặt tôi, như chỉ có mình tôi ở đời.* » Vị giáo-sĩ khuyên bà cố gắng mở nó ra cho mọi người đọc và quả-quyết nó sẽ làm cho người không tín-ngưỡng được nhẹ-nhôm tinh-thần, người có tín-ngưỡng mà khắc-khoải được thư-thải trong tâm. Marie Noël nghe lời vị giáo-sĩ. Quyết-định của bà thật là một quyết - định may-mắn cho chúng ta vậy.

Tập sách của Marie Noël là một trong những tập sách chân-thành nhất của văn-học Pháp. Tập sách phản chiếu cả một cuộc đời—cuộc đời của hết mọi người chúng ta—với ngày nắng ngày mưa, khi khóc khi cười, có thiên-đàng luyện-ngục và có cả hỏa-ngục nữa. Ta đừng tưởng sách của bà chỉ gồm rỗng những tư-tưởng yếm-thế, khắc-nghiệt ; trái lại, đây đó, thường thấy nổi bật lên những lời tinh-quái bóm-hình, đặc-biệt « gaulois », có thể nói là những lời nghịch-ngợm của một đứa trẻ dư-tợn mỗi khi thấy cái bi-ái trang-trọng có vẻ xuẩn ngốc là « phá quấy » lên. Người ta bảo đó là tinh-thần đặc-biệt của nho-phong Pháp. Voltaire thì khô-khạn quá,

Rabelais thì dày-dạn quá. Tiếng cười của hai ông chỉ nở giòn trên bề mặt. Đọc Marie Noël, người ta nghĩ tới Montaigne, nhưng đây là một Montaigne cũng tinh-tế như vậy, song bớt phát-phơ hơn nhiều ; nhờ dưỡng thành trong một cuộc sinh-hoạt bí hiểm, tinh-thần có phần được xác-định hơn. Trong giới văn-học Pháp, có lẽ chưa có văn-gia nào giữ vững được cái tự-nhiên trong cái siêu-nhiên như Marie Noël, thêm cái duyên-dáng có đôi chút giảo hoạt của người đàn bà, cái nghệ-thuật dùng tiếng để dụ hoặc người ta, những câu nối nhau thành bài hát múa vòng rất giản-dị, tiết điệu uyển - chuyển, liên tục, mà không vướng một chút xây chân, lỗi nhịp.

Tập ký-sự của bà Marie Noël gửi cho « *các tâm-hồn khắc-khoải* ». Song tác-giả gửi, mà vẫn không khỏi có điều e-ngại. Trước cái « *cả gan* » trong tư-tưởng của bà, ai là người không hiểu nỗi băn-khoăn của bà ? Bà tự hỏi : *Có thể tôi sẽ làm cho các kẻ không hề khắc-khoải trở nên khắc-khoải chăng ? Có thể tôi sẽ truyền bá mối hoài nghi của tôi như một căn bệnh truyền nhiễm không ?* Và bà kết luận : *Tập ký-sự của tôi không phải là tập ký-sự viết cho mọi người.* »

Tất cả những vẻ kiêu-mị mà tôi có, tất cả những ăn-sùng của Thiên-Chúa ban, tôi đều đem đặt vào trong những ca khúc của tôi.

Ở đây, trong tập ký-sự này, tôi liệng tất cả những gì xấu xa của tôi vào đó, như vào trong một xô lùn ở sau nhà.

Những cái cứng rắn, những cái khô-khạn, những cái quá sáng suốt của tôi,

những hòn đá nhọn trong tư-tưởng mà tôi phải đập bẽ từng cái một để rút ra cho nó khỏi đâm vào mình...

Trọn đời, tôi vẫn giữ những điều bí-mật sâu-xa của tâm-trí tôi và tôi tưởng tôi không hề làm hại ai cả. Tôi cũng không muốn làm hại ai sau khi tôi chết, nên tôi kén gọi những kẻ tìm thấy mấy tờ giấy này cốt bảo cho họ biết rằng :

Các người hãy coi chừng tôi đó !

Thoạt đọc tập ký-sự của Marie-Noël, người ta có cảm-giác đó là những lời kỳ-dị của một phụ-nữ rất ngoan đạo trong « họ giáo » mà lại có những tư-tưởng phóng-túg nhất. Nhưng không phải, tập ký-sự tỏ ra tác-giả có những tư-tưởng táo bạo vô cùng, táo bạo hơn thế nhiều, song táo bạo mà không nặng - nề, không dè-nén, không có dụng-tâm áp-bức ai. Những dòng tư-tưởng táo bạo của tác-giả tung bay giữa khoảng trời đất bao la, mất dạng trong tối tăm, rồi trong ánh sáng của Thiên - Chúa. Hỡi Marie Noël, xin bà an tâm, tập ký-sự của bà thật đã làm cho những kẻ khác-khoải trở nên thư-thái và những kẻ ngủ mê trở nên khác-khoải, nó chính là tập ký-sự viết cho mọi người vậy.



Tự-do : đó có lẽ là chủ-đề then-chốt của cả một cuộc đời ẩn dật này. Bẩm sinh, Marie Noël coi tự-do là lẽ sống của đời mình, bà đam-mê tự-do dưới mọi hình-thức : thể - xác, trí - thức, tình - thần. Bà ghê sợ những hàng rào, cửa ngăn, những

giới hạn, cấm chỉ. Bà muốn — mà chính bà — là con dê vô kỷ-luật chỉ chực phá trật-tự của bầy dê đồng nhất để băng mình trên những ngọn núi cao hiểm - trở mà hít thở cái không-khí trong lành chưa hề có ai hít thử. Với con người ưa chuộng tự-do « quá mức » đó, mỗi trật-tự bắt-buộc phải thừa nhận là đầu mối một phần-uất khôn tả.

Như đối với gia-đình, bà bói xấu nó không còn chỗ nói. Gia - đình « uốn ép chúng ta vào trong những thành kiến của nó », gia - đình « làm cho chúng ta chết «ngột», « làm cho chúng ta trở nên cần côi » Trong gia-đình, người ta (nhất là phụ-nữ) xét nét nhau, ganh ghét nhau, những nhiều nhau ». « Bạn có một tâm-hồn của bạn, một tâm-hồn riêng biệt của bạn, một chút ánh sáng thiên-tài thoáng bật lên trong khoé mắt của bạn chăng ? Thôi chết ! Đó là điều không thể nào tha thứ được ! Bạn nên tìm chỗ ẩn náu đi, bạn nên chạy trốn đi ! »

Song đối với bà, bà tự coi có bốn phận phải nộp mình cho cái máy nghiền, máy nghiền đó. Bà thú nhận, với một nụ cười đượm buồn :

Tôi chẳng được mấy ai thương mến. Trọn trọn cuộc tranh đấu, tôi đã phải thất ruột, thu kinh, nếp bóng, tiền-hao sức lực và đến gọt mỗi ngày để chặt-vật đưa con lạc đà cô bước của tôi chui qua lỗ kim tư-sân, họ giáo hay gia-đình. (1)

Nói ra có lẽ quá đáng, nhưng khi Gide ném ra câu : « Gia-đình ! ta thù ghét các

(1) Nhớ lại câu trong Phúc Âm « Con lạc đà chui qua lỗ kim, còn dễ hơn kẻ giàu có vào nước Thiên-đàng ».

người ! », ông có nói gì khác hơn những lời của Marie Noël ? « Bởi gia-đình mà cũng vì gia-đình và cái thế-giới xung quanh, tôi đã làm tổn hại, và có lẽ đã làm mất đi, tấm linh-hồn và công quả của tôi ». Đôi khi bà cảm thấy có đôi cánh bao la của nhà thi-sĩ, của nhà thần-bí, của nhà thi-sĩ thần-bí ; song bởi muốn ép mình làm những việc nhỏ nhặt thường ngày, bà chủ-tâm và quyết-tâm cắt xén chúng đi. Bà mơ mộng làm một cái cây, một loại cảm thú :

Nếu tôi là cây thì không tôi muốn là những cây hữu ích phải tiếp-xúc nhiều quá với loài người. Tôi không muốn làm cây lúa mạch hay cây lúa mì bị bao vây trong một cánh đồng kẻ vạch theo kích thước và không bao giờ thoát ra ngoài được... Tôi càng không muốn là những ngọn rau chịu ép một bề, theo đúng hàng lối, cây cái đồ giữ lễ, cây đậu xanh được người ta dùng que làm cọc cho leo thẳng tắp hay cây rau ghém bị người ta bóp tim, cưỡng ép phải mọc cho thật xanh tươi.

Tôi có thể nhận làm loại cỏ thuốc, loại mùi hay loại cảm-quì, hay loại từ-bi, miễn được mọc nơi đèo-heo hút gió mà chỉ có những kẻ chân chiến mới tới hái lộc. Nhưng tôi ước ao được làm giống cây đại như thạch-thảo, kim-tước, những giống gai góc chỉ mọc ngoài cánh đồng hoang-vu hìn-quanh...

Và nếu tôi là cảm-thú thì tôi không muốn làm cảm-thú ở nhà hay ở trại... Không ! Không ! Tôi muốn làm thỏ, làm chồn, làm hươu, hay làm chim oanh, là những giống chỉ gặp người trong cái ngày chúng bị người giết chết thôi.

Bà buồn rầu kết luận :

Thế mà trọn đời tôi vẫn chỉ là cảm-thú ngồi trong nhà chật-chẽ nhất, là súc chờ năng, là chó bị cột, là bạch-yến trong lồng. Hay là rau đậu để nấu xúp. Vì ý Thiên-Chúa muốn vậy.

Nhưng Thiên-Chúa là « Tự-do », làm sao Thiên-Chúa có thể để, có thể muốn cho thọ-vật của ngài phải chịu cảnh ép buộc sát-nhân, phải chịu sự chết ngọt như thế ? Nhưng đó mới là mâu-thuân đầu tiên, phần-uất sơ khởi. Chúng ta còn thấy nhiều điều khác nữa, bởi đó chỉ mới là những va chạm nảy ra trong trật-tự gia-đình. Marie Noël là kẻ bất kham, tự bản-chất, đối với mọi thứ trật-tự có sẵn mà bà phải tòng-phục. Bà là tự-do mà bà phải tòng-phục. Còn có mệnh-hệ nào phi-lý hơn ! Bà ngờ đó là một huyền-diệu, nên bà tòng-phục, song óc sáng-suốt bị báo-động và đau-khổ của bà vẫn chờ-đợi một lời giải-đáp. Mỗi lần đả-động tới những « uy-lực nghiêm-khắc và thiêng-liêng là Gia-đình, Tôn-giáo, Giáo-Hội », là mỗi lần bà thấy khiếp-đảm. Cũng như Bernanos, Graham Greene hay Mauriac, bà thấy Giáo-Hội đè nặng trên người, rõ ràng là áp-bức : **Giáo-Hội nói đây là Giáo-Hội về phương-diện định-chế của loài người, về phương-diện trật-tự tự-nhiên trong xã-hội.** Giáo-Hội vô-trang bằng qui-luật, bằng cấm-chỉ, có những vói, tua hành-chính, xông-xáo tới tận hang cùng ngõ hẻm và trói buộc kẻ tín-đồ tới tận con tim. Marie Noël so sánh Luật của Giáo-Hội với luật của mẹ chồng đối với nàng dâu, bà coi nó còn khắc-nghiệt hơn luật của kẻ làm chồng.

...Ở trong nhà Mẹ Giáo-Hội, con hầu như không dám giữ phận làm con nữa. Con nín lặng. Mỗi khi con nghĩ đến Mẹ là con kinh - hãi — Con ghê sợ đôi bàn tay người của Mẹ, đôi tay cứng rắn, thép đánh, song thừa Chúa, vì lòng yếu mến Chúa, con sẽ làm tất cả những điều mẹ muốn...

...Xin Chúa bảo Mẹ đừng lấy đôi tay lực-lượng mà bóp chặt lồng ngực con, xin Chúa bảo Mẹ để cho con thở một chút.

Được giáo-dục trong hoàn-cảnh xã-hội nửa chống giáo-sĩ, nửa theo bè Jansénius, « các ông Linh-mục » thường làm cho bà sợ - hãi. Hình như bà đã phải đau khổ rất nhiều về giọng nói hách-dịch và bàn tay nặng nề của một vài vị linh-mục hướng-dẫn linh-hồn. Do đấy, bà tự đặt ra cho mình một qui-tắc đối với các vị ấy :

...Thường tránh gặp những người của Giáo-Hội. Giao - dịch nhiều quá với những người « không thể sai lầm » là một mối nguy cho phán-đoán, cho tư-tưởng và có khi cho cả những ý-kiến dung dị.

Hãy coi chừng mầm mống của các linh-mục... Linh-mục ? Không. Tiếng đó cao quá, thánh quá. Hãy coi chừng mầm mống của các giáo-sĩ !

Ý-kiến của bà chỉ là những ý-kiến của lương-trí, mặc dù có cái tinh-quái của một thứ tiểu - lâm. Song ý-kiến của bà tuyệt nhiên không nhiễm một chút chi của chủ-nghĩa chống giáo-sĩ, vừa gây-gỗ, vừa hung-hăng, vừa tỏ ra hèn-hào, bất kính đối với

sự linh-thiên. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những điều sơ khởi ; những điều thật khiến cho Marie Noël phải băn-khoăn, bối-rối, còn quan-trọng hơn nhiều.

Chân-lý do Thiên-Chúa mặc khải, nhưng lại do Giáo-Hội, do người của Giáo-Hội, do người truyền đạt tới các linh-hồn. Chân-lý ấy do người định-nghĩa. Mâu - thuẫn biết bao ! Người định - nghĩa cho Thiên-Chúa vô hạn định ! Thiên-Chúa bị thu hẹp trong cái đầu óc bé nhỏ của chúng ta. Trong đoạn sau đó, Marie Noël không chỉ trích tín-điều theo như Giáo-Hội hiểu và truyền cho giáo-dân, mà theo như nhiều người vô tín-ngưỡng và một số người công-giáo xưa nay vẫn hiểu.

Chúng ta ý-niệm về Chân-lý của Thiên-Chúa nhiều khi kỳ quặc và chặt hẹp hết sức !

Chúng ta rất tự phụ khi chúng ta tưởng-tượng Ngài là một cảnh vực điện-quang, được các sở-hữu-chủ thần-quyền cầm mốc, hạn giới một cách bất-di bất-dịch.

Chân-lý của Thiên-Chúa mặc khải, như đã được truyền thụ trọn vẹn — trọn vẹn thật ư ? — trong đầu óc mười hai người và một vài người khác nữa, Chân-lý ấy phải đứng dừng lại và chôn chặt ở nguyên từ-ngữ đã truyền thụ, không được xích lên, xích xuống một ly nào nữa.

Vì sợ Chân-lý ấy xảy buột khỏi tay chúng ta, chúng ta nhốt nó, chúng ta giữ nó ở trong mồ, chúng ta cắt người canh gác xung quanh, chúng ta lăn cỏi đá thật nặng chặn giữ cho nó khỏi trốn. Và chúng ta lấy quyền-uy làm ản mà niệm-phong phiến đá lại.

Phải tốn-phí bao nhiêu công-phu, bao nhiêu giam cầm, bao nhiêu phòng-thủ, bao nhiêu hăm đe, bao nhiêu tổ-tụng, bao nhiêu xử hình, để gìn giữ cho khỏi bị xâm-phạm và ở nguyên mãi trong trạng-thái bất-động linh-thiêng, tám hình hải — tám thi hải — của Thiên-Chúa. (1)

Cái nguy-cơ bà Marie Noël gặp báo không phải là nguy-cơ chỉ có ở trong trí tưởng-tượng. Đó là nguy-cơ tách rời tín-điều ra khỏi Huyền-diệu mông lung, vốn là yếu-tố làm cho tín-điều có ý-nghĩa, có sinh-khí, có triển-dương vô hạn định. Đó là nguy-cơ biến Chân-lý mặc-khải thành một thứ đá cứng rắn, một vật-dụng đeo gót theo kích-thước của chúng ta, đặt dưới sự thống-trị của lý-trí chúng ta, một vật trì độn và hữu hạn, chúng ta muốn giữ chặt ở trong tay chúng ta, e sợ nếu nó sống, nó sẽ thoát khỏi tay chúng ta, và nếu nó vô hạn, nó sẽ bắt chúng ta phải vượt khỏi chúng ta và phải đi tới chỗ bại hoại. Lời tố-cáo một thứ « chủ-nghĩa tự-diện », chỉ vụ vào « mặt chữ », vào « nghĩa đen » mà không biết đến ý-tức, đến tinh-thần, của bà Marie Noël, khác nào một cơn gió thoáng mát có năng-lực làm cho bầu không-khí độc-hại trở nên trong lành. Thật đúng như vậy, « chủ-nghĩa tự-diện » giết Thiên-Chúa, giết Chân-lý của Thiên-Chúa ở trong chúng ta, nếu chủ-nghĩa ấy không được Đức Chúa Thánh-Thần thông cho sinh-khí của Ngài. Marie Noël thông hễ có ý chối bỏ một « quyền uy » vốn cần-thiết để gìn giữ nguyên vẹn ánh sáng Chúa

Ky-Tô đã đem lại cho thế-gian, và vốn là cột trụ làm mốc cho chúng ta tới bờ vĩnh-phúc. Tín-điều không phải là những điểm đen, không phải là vùng cấm-địa đối với trí lự loài người, mà là những nguồn mạch sáng-láng, là những vì tinh-tú dẫn đường cho chúng ta đi trong tối-tâm của Huyền-diệu mông-lung. Huyền-diệu quá rực-rỡ khiến cho chúng ta phải quáng-mù. Tín-điều là tiền vị của Chân-lý vĩnh-cửu. Nếu quyền-uy do Chúa Ky-Tô thiết-lập để cho những chân-lý tự trời xuống phải tắt ngấm hay vật vờ giữa những cơn sóng gió vô thường, bất định của lý-trí con người, thì chính chúng ta cũng sẽ phải lênh-dênh, trôi giạt trong tối-tâm không định-hướng, và không còn biết đường nào mà tiến tới nữa.

Marie Noël biết rõ tất cả những điều trên, song chính bởi bà có lòng sắt-son đối với tín-ngưỡng, có lòng cố-kết đối với Giáo-Hội, nên bà mới dám rước lấy cho mình những khó-khăn của người vô tín-ngưỡng và trình bày cho họ một Ky-Tô giáo trong đó những nguyện-vọng cao cả nhất của họ không hề bị chà đạp, mà trái lại, được phỉ-nguyên, sung-mãn. Những nhận-xét đôi khi tỉnh-quái, hóm-hĩnh của bà nếu có ám-chỉ một vài nhà thần-học nhỏ-nhội, thì chỉ là cốt để để bề xưng tụng một khoa thần-học cao-thâm.

Bà hiểu, bà mặc lấy cái tảo bạo của một vài thi-sĩ-tiền-trì, nhưng mặc lấy để rồi đi xa hơn họ nữa.

Thái-độ chống giáo-sĩ của Hugo là thái-độ bất dung của kẻ « thấu thị, » (của kẻ « thấy rõ »).

(1) Tác-giả lược lại đoạn Phụng-Âm từ Chúa Giêsu sau khi chết được táng trong huyết đá.

Những người thần-thông, những nhà tiên-tri chẳng bao giờ yếu mến các Giáo-Hội lắm.

Họ đau khổ vì các Giáo-Hội thu nhỏ Thiên Chúa trong công cuộc quản-trị nhân-loại của Thiên-Chúa.

Họ khó chịu vì thấy trong tay các linh-mục, Đấng-vô-hạn-giới trở thành vật có giới có hạn và bị quản-trị như một cảnh địa trong thế-gian, và vì ngu dốt, các linh-mục ấy đã vạch trên vực sâu thăm thẳm những đường nhỏ nhít hiển lãnh cho bầy lũ tín-đồ.

Tuy-nhiên, đối với bầy lũ đó, — từ nguồn mạch của Thiên-Chúa tới khát khao của loài người — cần thiết phải có một con đường, có thần-tính về bên Thiên-Chúa, có nhân-tính về bên loài người, con đường đó là Đấng Nhân-Thần.

Và Giáo-Hội, khi thâm nhập trần-thế ở mức dung tục nhất, — như vị linh-mục ẩn lậu nọ — khi mỗi ngày đưa Thiên-Chúa đến cho loài người, chính thật là kẻ thần-thông quảng đại hơn hết mọi kẻ thần thông, tuy có đôi người sắc bén mà không đem lại cho nhân-loại cái gì khác hơn là cảm-hứng của đôi mắt siêu-tuyệt...

Vì vậy giữa một linh-mục và bầy tiên-tri, tôi quyết đến với vị linh-mục...



Nếu tín-diệu không làm thôi chí tư-tưởng của ta, mà lại kêu gọi ta hãy lao mình vào trong cái vực sâu thăm thẳm của Thiên-Chúa, thì làm sao ta có thể cưỡng

lại được? « Bị nhiệm-vụ dồn ép bốn bề.... tôi chỉ còn có một khoảng trống là Thiên-Chúa mà thôi ». Do đấy, Marie Noël rần tìm ở Thiên-Chúa một nơi rộng-rãi bao la để có thể mặc sức vẫy vùng và tự-do phát triển bản sắc của mình.

Tuy nhiên, đó lại là chỗ hiểm-nghèo cho bà. Tới gần Thiên-Chúa vốn là điều đáng sợ. Kinh-thánh đã nhiều lần dẫn-dụ chúng ta như vậy. Ai có thể tới gần Thiên-Chúa mà không choáng-váng, lao-đao, như mọi linh-hồn có tín-ngưỡng mãnh-liệt đã từng trải qua trong buổi sơ-thủy của thế-gian và mỹ-thuật đã chứng tỏ suốt qua dòng lịch-sử của nhân-loại cho tới thế-kỷ XII của kỷ-nguyên này?

Nếu Thiên-Chúa là Đấng khác biệt với chúng ta thì ai là kẻ có thể hiểu biết Ngài được? Có kẻ công-chính nào đứng vững được trước sự công-chính của Ngài? Ngài là Đấng hoàn-toàn, viên-mãn và tinh-tường chu-mật, Ngài có cần gì chúng ta và chúng ta có nghĩa gì trước mặt Ngài? Trước tính-chất thiết yếu của Ngài, tư-tưởng dao-động của tôi bị vương mắc và tan rã ra. Ở nơi Ngài, tôi thấy trở lại Trật-tự tôi đã gớm ghét trước, có điều khắc-nghiệt hơn là Trật-tự ở đây không còn có kẻ hở và đời đời bất-di bất-dịch: trước con mắt bị dụ hoặc của tôi, Thiên-Chúa bức tôi phải thừa nhận Ngài mà đồng-thời lại đối-kháng với tôi. Tôi có trước tôi một bức tường vô hạn, huyền-bí, không thể gì suy-trắc được, không thể gì đối-thoại được và cố-nhiên là không thể gì thân-mật được. Bản thể Ngài đè-nén bản thể tôi, tính cố-định, bất-động của Ngài làm tôi kinh-hãi, mất cử-động, mất phóng-dật, mất tự-do.

Bây giờ, tôi chỉ còn có cách tòng-phục Ngài như các dân-tộc đời trước, hoặc kháng cự Ngài như người ta đương làm hiện nay, duy trong cả hai trường-hợp, tôi đều tỏ ra mình là kẻ vô-thần. Vì tòng-phục một cách hèn nhát, do bởi sợ một quái-vật tưởng-tượng, chính là một cách chối bỏ mình, chứ không phải là một cách nhìn nhận Thiên-Chúa là Thiên-Chúa. Mặt khác, nếu tôi kháng-cự, sự kháng-cự của tôi có nghĩa là tôi chỉ còn coi Thiên-Chúa như một Khách-thể, một Vật-thể ở dưới tự-do của tôi. Dù vì kinh-hãi mà tòng-phục, hay vì khinh bỉ mà kháng-cự, Thiên-chúa đối với tôi không còn là Thiên-Chúa nữa, Thiên-Chúa không còn phải là Đấng có thật, Thiên-Chúa chỉ còn là một Đấng người ta bịa đặt ra để dọa nạt nhau thôi.

Lựa cách kháng - cự của người vô-thần, — như phần nhiều các người đồng thời chúng ta, như Malraux, Sartre, Camus — là không giải quyết gì cả. Cách kháng-cự chỉ là cách làm cho cái ánh sáng lu mờ, hiu hắt của chúng ta là tự-do, thêm mù-mịt, tối-tăm và trở thành một Bí-mật nặng nề hơn bao giờ hết.

Marie Noël từ khước trước cả sự kháng-cự lẫn sự tòng-phục hèn nhát và không chấp nhận cái người ta thường gọi là tình-trạng tiến-thoái lưỡng-nan. Lưỡng năng của bà bảo cho bà biết rằng tình-trạng tiến-thoái lưỡng-nan này, cũng như mọi tình - trạng tiến-thoái lưỡng-nan khác, rất phi-lý, chỉ có những kẻ khiếp-nhược không chịu tìm kiếm nữa, mới viện nó ra để chữa mình mà thôi. Run sợ nhưng kiên-nhẫn, bà chờ đợi trong đêm tối. Bà sống với hiểm nguy. Bà

không thể không tin có Thiên-Chúa mà lại bị cái bà tưởng làm là thật-thể hải-bùng của Thiên - Chúa ruồng bỏ, bà lao đao « như một ngọn đèn giữa hai thế - giới », trong cơn bão-tổ của lo âu. Những dòng tâm-sự của bà thật là những dòng châu ngọc cho biết bao nhiêu người tưởng mình là vô-thần, nghĩ như mình đã mất Thiên - Chúa mà kỳ thật đang ở gần Thiên-Chúa nhất. Thiên-Chúa như có ý lánh họ để được tận hiến cho họ. Kinh-nghiệm của Marie Noël khiến cho ta thấy Dostoïevski rất hữu-lý khi ông cho rằng có thứ « chủ-nghĩa vô-thần » « đứng ở trên đỉnh đầu cái thang, trên độ áp chót dẫn tới tín-ngưỡng đại toàn ».

Chính vấn-đề gay go, dai dẳng nhất, nó bổ vẩy và đập mạnh vào trí - não người ta là vấn-đề Thiên Ác. Nếu Thiên-Chúa là Thiên-Chúa chí-thiện — là đấng tạo thành, là nguồn mạch của mọi điều thiện tràn lan trên chúng ta và trong thế-gian, thì ai là kẻ không hết lòng hết trí hướng về Ngài? Song, phải chăng cũng một Thiên-Chúa chí-thiện ấy đã tạo ra cái chết? đã muốn cho trái đất trở nên một mộ địa có hàng ngàn triệu kẻ chết? « Nếu Chúa đã ưa thích kẻ chết như vậy, thì Chúa còn tạo nên kẻ sống làm gì? » Người ta đáp lại: không phải Thiên-Chúa, mà chính tội đã tạo nên cái chết. — Song đứa trẻ chết trên tay tôi có phạm tội bao giờ? — Tội và chết đã do A-Dong truyền cho đứa trẻ. — Thế tội và chết của A-Dong do ai truyền cho? — Do con Rắn và cây Tri-tuệ Thiên Ác đưa tới. — Nhưng ai đã tạo nên cái Ác của con Rắn và cái Cây? Thật là điên đầu! Lễ luật Ky-Tô-giáo dạy: *Yếu đi, cho đi*; Lễ-luật của Đấng Tạo-hóa truyền: *Ăn đi. Và để được ăn, hãy giết đi. Mày*

phải mạnh. Mày phải mạnh hơn hết. Phá hoại đi, tiêu diệt đi. Vì khuôn cũng là tạo-vật, cũng là kỳ-quan của Thiên-Chúa như loài người và Thiên-Thần. Vì khuôn đục khoét dạ con của người thiếu phụ, cớ hòng của vị Tông-đồ và bảo : « Thiên-Chúa chí-thiện. » Nếu không phải là Thiên-Chúa thì ai đã dựng nên xác thịt, do đấy, làm ra đói khát, do đấy, gây ra chiến-tranh giữa các tạo-vật ? « Công-trình tạo-hóa không có tính-chất Ky-Tô giáo. » Làm sao lý giải được cuộc chiến đấu của Thiên-Chúa chống lại Thiên-Chúa ? Nếu Ác tràn lan khắp nơi trong tạo-vật, thì làm sao nó lại không có trước hết ở nơi Hóa-công ?

Để gạt sự góm ghiếc đó ra, để lượng thứ Thiên-Chúa, để gìn giữ Ngài, để cứu Ngài khỏi Ác, người ta đi tới chỗ tưởng tượng ra ở bên Chúa chí-thiện, Đấng tạo-hóa ra Thiên, một Chúa chí Ác, Kẻ tạo-hóa ra Ác. Hai Chúa ! Bởi Chúa, là cha chúng ta, muốn điều ác cho chúng ta, nên Ngài chứa đựng trong bản-thể của Ngài ý chí làm Ác, ta liệu có thể suy tư, lý luận như vậy được chăng ?

Đứa trẻ chết. Nó hấp hối. Nó lấy đôi mắt, hơi thở mà kêu gọi một cách tuyệt vọng.

Sau đó, nhìn lên Thiên-Chúa...

Thiên-Chúa là gì ? Thiên-Chúa là gì ?

Người cổ xưa thờ hòn đá nhân mặt mà không dám nhìn. Họ thờ hòn đá, mà quay mặt đi một cách sợ hãi.

Nhưng mày ? (Mày thờ) Thiên-Chúa hồi xưa của mày ? (Mày thờ) Cha mày ? (Mày thờ) đấng Chí-Thiện độc-nhất của mày ?

A ! Mày chờ coi tai họa là Thiên-Chúa. Thiên-Chúa chí-thiện. Mày nổi lên đi ! Có thể rồi mày sẽ tin như vậy.

Ôi ! Chúa, Chúa đã dắt tay con đi trong con đường khổ não của con... Xin Chúa cứu con ! Con đang ở trong bước hiểm nghèo. Xin Chúa cứu con khỏi tay Ác-Chúa, đang rình chờ con ở sau Chúa.

Chúa là Đấng mạnh nhất chăng ? hay y ? Có phải Chúa cũng là y không ? Không.

Con đã yêu Chúa ! Chúa là Cha con ; còn y là Ác của chúng con, con ghét y !

Y là « quyền-uy của Tối-tâm », là Số mệnh đen đui lợi-dụng sự yếu đuối của con, sự đau khổ của con, để làm cho lý-trí con sinh bối rối và lấy y làm chính Chúa thật.

Hai Chúa ! Một Chúa là Cha chúng ta, và một « Chúa Khác, là Chúa-Không-Tên », là Chúa đã giữ « Chúa Ky-Tô bị đầy đọa đứng trước mặt y trong vườn (Giêtximani) ». Tuy nhiên, lý-luận thoái-thác trên — lý-luận mượn của giáo-phái Manès chủ-trương thiện-ác nhị nguyên — chỉ là một lý-luận tạm-thời dùng để đối phó trong lúc lý-trí mắc cơn điên-loạn. Chỉ có thể có một Chúa mà thôi !

Không, Ác không phải là Chúa. Ác, theo lý-thuyết Ky-Tô giáo, chỉ là kiêu-căng trong một thọ-vật vốn tốt lành, nhưng đã cả lòng chống đối, khởi loạn ; Ác chỉ là cao-ngạo trong Satan và những kẻ đã theo y ; và đây chỉ là một ngẫu-biến không hề xâm-phạm tới Thiên-Chúa được. Như vậy đã hết sự lo âu chưa ?

Chưa hẳn. Vì sự khắc-khoải lại cuộn cuộn nổi lên từ mặt khác : nếu Thiên-

Chúa là Chúa độc-nhất, độc-nhất chí-thiện, thì làm sao Thiên-rồi ra lại không thắng Ác? Trước nhan Thiên-Chúa, có gì kháng-cự được Thiên-Chúa? Làm sao Hỏa-ngục, là cương-vực của Ác, là của bồi-dưỡng cho Kiêu-căng của Ác trong đau khổ, là chốn làm cho Ác dâng cao ngọn lửa của quần quai lên trước nhan Thiên-Chúa, — làm sao Hỏa-ngục có thể tồn-tại đời đời được? Lăn nư, tư-tưởng của Marie Noël bị liệng từ bờ này qua bờ kia, mà không leo lên nổi. Marie Noël đã có lúc «mơ-tưởng» tới một «sự tiến-hóa đời đời của các linh-hồn» Bà viết: «Rút cuộc rồi mọi người sẽ trở nên thiện hết». Duy mơ-tưởng một Hỏa-ngục trống rỗng, phải chăng là đặt Đức Chúa Cha đối lập với Đức Chúa Con và đặt Đức Chúa Con đối lập với Đức Chúa Con nữa. Có lẽ chính bác-ái không giới-hạn do Chúa Ky-Tô khởi hứng cho chúng ta, đã xúi-giục chúng ta chối bỏ Hỏa-ngục đời đời, nhưng Hỏa-ngục đời đời đã được Chúa Ky-Tô xác nhận.

Nếu Hỏa-ngục — nếu Ác — là sự đời đời, thì nó sẽ làm cho Thiên-đàng phải đời đời biết rút.

Thiên-đàng sẽ đời đời lo âu như một gia-đình không may có đứa con ở trong lao-tù, hay có người em ở trong trại điên, và không bao giờ có thể khuấy-khỏa hẳn được.

Tôi biết có những đấng thánh mất ngủ vì thế...

Thánh Vincent de Paul đã từng âu-yếm đồng-loại của Ngài... Ngài vẫn tiếp tục âu-yếm họ.

Một vị thánh «trợ thủ» đều muốn giúp đỡ một tay cho đồng-loại gặp phải tai-họa, được thoát ra khỏi nơi tối-tăm.

Và các thánh «cứu tế» cũng muốn đi băng bó những vết thương bằng đời đời.

Ở trên ấy, không ai có thể ngồi yên được. Chính Đức Chúa Giêsu-Ky-Tô của chúng ta đã cũng đôi khi muốn rời bỏ những kẻ công-chính và vác lại thánh-giá để đi cứu những kẻ không còn cứu được.

Và có lẽ Chúa sẽ lại ra đi. Có lẽ một ngày kia trong khoảng đời đời, hết mọi người sẽ lại ra đi. Tình sẽ thắng Kiêu, sẽ thắng Hận.

Bấy giờ Thiên-Chúa sẽ thắng Kẻ-Kia và chỉ còn lại có Mình Ngài.

Bấy giờ Thiên-đàng mới sẽ nghỉ trong an-lạc.

Không trước đó được.

Tôi mơ-tưởng...

Bà mơ-tưởng ư? Bà lang thang đi từ hiểm-nguy này qua hiểm-nguy khác, như một con thuyền lão-đạo, không buồm không lái, lạc lõng giữa ven bờ xa thẳm. Bà mất đức-tin rồi chăng? Không, vì Đại-dương bao phủ bà trọn vẹn; Đại-dương đó là Chúa.

Một lời giải đáp đó, thiết-tưởng đã đủ rồi Nhưng cũng xin nhấn mạnh thêm chút nữa. Trước hết, có nhận-định này, cần phải lưu-ý mọi người, là vấn-đề Ác vốn là vấn-đề đâm chích vào chúng ta như một cái gai — hay một thanh kiếm — giữa giao-điểm của con tim và của khối óc. Marie

Noël không được học tập ở trong sách mà được học tập ở trường đời, cũng có lẽ là được học tập trong sinh-hoạt của Thiên-Chúa. Cuộc tranh-luận trong tâm-trí của bà có được hợp-lý, thuận-lý không? Không, nhưng âm-hưởng cuộc tranh-luận ấy chấn-động tới cả cái nguyên-lý của một cuộc tranh-luận đang khởi diễn ở bên ngoài bà mà bà đang tham dự một cách bất-lực. Chính nhờ đó, Marie Noël được dịp trải qua những cơn dao-động sâu xa các nhà triết-học cũng chưa từng biết tới. Chính vì vậy, Marie Noël làm cho chúng ta xúc-động, khi những thiên khảo-cứu của nhà triết-học chỉ làm cho chúng ta đứng đưng, ngán ngẩm: cái Ác các vị ấy biện-minh, thật quá trừu-tượng đối với cuộc sống của ta, nó lại bị thêm lý-trí được sử-dụng làm « *phương-pháp diệt trừ vi-khuẩn* » tinh-vi làm cho biến chất, khiến chúng ta không còn nhận ra đó là cái Ác « sống động » của chúng ta nữa. Marie Noël có lẽ muốn giấu thân ở nơi kín cổng cao tường, có lẽ bà muốn bóp nghẹt cái tiếng kêu thất thanh của kẻ điên đại thốt ra tự thi - văn của bà. Nhưng không, chúng ta phải nghe cho thấu rõ cái tiếng kêu ấy, vì đó là tiếng kêu của chúng ta, tiếng kêu ghen-ngào phải cố-gắng lắm mới nén đi được. Marie Noël gào thét lên cho tất cả chúng ta với cái chân-chất ngây-thơ của nhà thi-sĩ. Gào thét lên với bà, chúng ta cũng thấy mình được nhẹ-nhôm phần nào. Cổ-nhiên, chẳng bao giờ nên tìm dôi sự cheo-leo, nguy-hiểm, nhưng nếu cheo-leo, nguy-hiểm đã ở đó rồi, đã ở trong tâm khảm của chúng ta rồi, thì sao? Thứ tín-ngưỡng được gìn giữ một cách sợ-hãi ở trên bề mặt, xa cách hẳn với tâm-tư sâu xa là nơi chân-lý của chúng ta ẩn-náu, liệu còn có giá-trị gì?

Một sinh-hoạt nội-tâm bình-thản phải mua bằng bao nhiêu khí trá, gian-ngoan liệu có còn là sinh-hoạt đáng ưa chuộng nữa không?

Song vấn-đề trở lại là: tín-ngưỡng có thể thích-hợp với những dao-động như vậy không? tín-ngưỡng có thể thích-hợp với hoài-nghi không? Người vô-tín-ngưỡng đáp: không. Đó là tại người vô-tín-ngưỡng quan-niệm đức-tin là một chủ-nghĩa tinh-tịch lười biếng, là sự ngái ngủ ở trong cái nệm bông của một chủ-nghĩa công-thức vươn hèn. Tỷ như đối với André Gide, mọi cuộc tông giáo đều là một cách tìm dôi tiện-nghi. Jammes, Du Bos, Claudel đã lựa chọn « *sự bình yên của loài nhai lại* »! Ý tưởng trên thật làm tăng thanh-giá cho người vô tín-ngưỡng, vì chỉ có người vô tín-ngưỡng mới biết thế nào là *bán khoan, khắc khoải*; *bán khoan, khắc khoải* trở thành độc-quyền của người vô tín-ngưỡng! Đọc *Dòng tâm-sự*, tự-nhiên ta sẽ thấy quan-niệm trên không đứng vững nữa. Hoặc Marie Noël đã bước ra ngoài lẽ tín-ngưỡng, nối theo chân những nhà đại tư-tưởng tự-do, phóng - túng chẳng? Thật ra, chưa có một ai trong số những nhà đại tư-tưởng này đã xuống sâu bằng Marie Noël trong « *đêm tối phi-thường, trong đêm tối không còn có ai dẫn dắt ai nữa* ». Không, « *Không một ai, kể cả Giáo - Hội* ». Marie Noël muốn nói: không một linh-mục nào, không một triết-học Ky-Tô giáo nào, kể cả nhà thần-học cao-siêu nhất.

Tuy nhiên, ở dưới đáy vực thăm-thăm ấy, Marie Noël không lúc nào buông sợi « *dây thừng mờ mịt* » của tín-ngưỡng. Không biết một người vô tín-ngưỡng có

thể hiểu ta, khi ta đoán quyết với họ những lưỡng-lự, phân-vân của tư-tưởng đó, những nghiêng-ngửa xiêu-vẹo của hoài-nghi đó đều là những trạng-thái phát-sinh trong tâm-linh của một tư-tưởng Ky-Tô giáo, và những lưỡng-lự, phân-vân, những nghiêng-ngửa, xiêu-vẹo đó đều có tính chất Ky-Tô giáo tinh-thuần chăng? Vì tín-ngưỡng, không như các hệ-thống tư-tưởng, câu-lưu chúng ta trong một lãnh-vực hạn-chế cả bằng lý-trí lẫn qui-tắc; trái lại, tín-ngưỡng, mở ra cho chúng ta một khoảng vô-biên, trong đó chúng ta được mặc sức thám-cứu, thăm dò, nhưng chúng ta rất có thể bị lạc đường (vì chúng ta vẫn còn ở trong vòng tín-ngưỡng) hoặc ít là tưởng mình bị lạc đường.

Kẻ chưa từng bị lạc trong một sa-mạc không lỗi đi, còn là một kẻ nhỏ-nhoi lắm...

Song kẻ đi lữc qua thế-gian mà không thể đạt tới bờ bến của mình,

Kẻ nhiều lần chìm ngập, đắm đuối ở trong tâm trí,

Kẻ không biết tên gọi của mình là chi,

Kẻ bị Thiên-Chúa làm cho dao động và không để cho được nghỉ-ngơi như mặt trăng luôn luôn làm cho biển gợn sóng,

Kẻ ấy mới thật là người. .

Một khó nghiệp vĩ-đại.

Và cũng là sự nghiệp cao-cả nhất! Tín-ngưỡng cho lý-trí mượn đôi cánh bay, như phượng-hoàng đưa hồng-tước lên vút tận mây mờ, song không thể gìn giữ cho lý-

trí « lạc lõng » khỏi bị lao-đao, thác-loạn. Và chính bởi chúng ta có tín-điều làm mốc, có Giáo-Hội làm nều, nên chúng ta có thể phiêu-lưu thật xa, xa bằng, xa hơn cả những nhà triết-học táo-bạo nhất. Marie Noël phu diễn điều trên một cách rất tài-tình theo thể - văn tượng-hình sở-trường của bà:

Thiên-Chúa

Một khoảng nguy-hiểm vô-biên trong đó đôi khi tôi bị lạc.

May mà có dấu chân.

Có Chúa Ky-Tô.

Có Giáo-Hội như một tảng đá ở giữa biển, một cây ở sa-mạc, để cho chim trời không vì bay xa mà bị đắm đuối.

Tuần phục: trạm nghỉ của linh-hồn đối với mọi lẽ-luật, câu-cứ trên đức-tin của vị linh-mục tầm thường nhất. Tĩnh dưỡng.

Rồi lại bay. Tự-do trong cầu nguyện không giới hạn.

Song dấu chân vẫn luôn luôn vô hình.

Phải, chính tư-tưởng hoài-nghi cũng là lời cầu nguyện; và dù hoài-nghi có cuồng loạn đến đâu, cũng không vung vẩy ngoài phạm-vi bao-la của một an-ninh chủ-yếu. Marie Noël gọi « hoài-nghi là cách thờ lạy trong âm-u ». Phải, đó là cách thờ lạy càng tinh-thuần, càng vững chắc, khi nó càng âm-u. Đó là vì người Ky-Tô giáo nằm trong huyền-diệu như nằm trong nhà mình. Người Ky-Tô giáo có thể dạo khắp thế-giới này qua thế-giới khác mà vẫn không đi ra

ngoài « di sản » của mình. Người ấy phiêu-du trong đó với tinh-thần tự-do của con cái Thiên-Chúa, người ấy có đôi khi sợ hãi, song vẫn nhớ mình ở trong khoảng vườn của người Cha và Cha vẫn theo dõi từng bước chân đi. Điểm đặc-biệt, kỳ-thú trong tác-phẩm của Marie Noël là chỗ tương-phản giữa những tiếng gào thét khốc-liệt, đinh tai, điên dại, và những lời ca hát du-dương, thánh-thót, tin-cậy, khiến cho những tiếng gào thét phải tiêu tán đi và trở nên không đáng kể nữa. Marie Noël, đó là một đứa trẻ đôi khi hét lên vì sợ... ở trong cánh tay của cha nó. Huyền-diệu bao bọc chúng ta và quyến chặt lấy chúng ta là gì, đối với người Ky-Tô giáo, nếu không phải là cánh tay của Thiên-Chúa? Tình-cảm sợ-hãi bao hàm trong tin-cậy được Marie Noël diễn-đạt ra như sau :

Một trong những ngày rực rỡ linh-thiêng này. Ông Đức Chúa Thánh-thần (đổ xuống).

*Vòng lửa nó tách rời khỏi hết mọi sự (1).
Linh-hồn như một hoang-đảo được Thiên-Chúa bao bọc bốn bề.*

Trong cái vòng, bị sa vào bầy, con nhỏ ấy sợ !

Do đấy, những hoài-nghi của Marie Noël không làm cho chúng ta phải ngạc. Những hoài-nghi ấy giúp chúng ta can-dảm bay cao lên khỏi những cuộc sống nhỏ nhen của chúng ta mà không sợ bị lạc hướng. Những hoài-nghi ấy đưa chúng ta đi thám-cứu khu-vực vô-lượng vô-biên của Thiên-Chúa và giúp mỗi người chúng ta đặt mình vào trong nội-tâm của Thiên-Chúa, coi mình là một điểm ngày càng nhỏ nhút, nhưng ngày càng có khả-năng sùng-bái, tin-cậy nơi Ngài nhiều hơn.

HOÀNG-MINH-TUYNH

(1) Ông Đức Chúa Thánh-Thần đổ xuống nóng nảy như lửa đốt cháy thổ-giàu trong tình-yêu.

- ★ Chỉ-huy không phải là bắt ý-chí người phải tùng-phục mình, hoặc bề gãy ý-chí ấy; chỉ-huy là chinh-phục ý-chí người, đem ý-chí ấy dùng vào việc thật-hiện công cuộc đã được giao phó cho mình.
- ★ Người lãnh-đạo chân-chính khi ra lệnh, không có ý ra lệnh để chỉ-huy, mà cố-gắng làm nảy nở nơi người dưới quyền ý muốn tự-động hợp-tác.
- ★ Chỉ-huy không khó. Điều khó là làm sao hiểu rõ được những người mình chỉ-huy và để những người mình chỉ-huy hiểu rõ được mình. Hiểu nhau cho rõ, đó là tất cả bí-quyết của cuộc sống vậy. (Foch)

đòng tư-tưởng...

« COI TRÁI THÌ BIẾT CÂY ! »

Chúng ta, thời nay, thường hay coi kết-quả để xác-định lý-thuyết. Một lý-thuyết đưa ra, chúng ta tùy theo kết-quả của nó mà đặt mức giá-trị cho nó.

Chúng ta đã bị lừa gạt quá nhiều, chúng ta đòi hỏi kết-quả cụ-thể để xác-tín ; đòi hỏi của chúng ta, do đấy, không phải là không có phần hợp-lý và chính-đáng. Tuy nhiên, nếu chỉ vự nguyên vào kết-quả để xác-tín lý-thuyết, chúng ta có thể dễ bị hiệu-năng của kết-quả huyễn-hoặc mà quên xét coi kết-quả đã phải mua với giá nào, với bao nhiêu đảo-điên, bao nhiêu ức-chế, bao nhiêu bạo-hành. « Coi trái thì biết cây ! » Câu cách-ngôn chưa chắc là sai, nhưng nếu trái tốt không hẳn do tại cây tốt, mà do tự nước tưới máu người và chất bón xương người tạo ra, thì liệu trái ấy có còn đáng cho chúng ta ưa-chuộng nữa chăng ?

Sự đánh giá lý-thuyết vự nguyên vào kết-quả còn có thể đưa chúng ta tới chỗ lầm-lạc khác, không kém tai-hại. Đó là khi chúng ta lên án một lý-thuyết rất thật và rất đúng, mà người đem nó ra thi-hành, đã vì hèn-yếu, ngu-dốt hay gian-quyệt, đưa nó tới chỗ thất-bại, trong khi bản-chất nó vẫn thật, vẫn đúng, nghĩa là vẫn còn mãi là một chân-lý khách-quan. « Coi trái thì biết cây ! » Câu cách-ngôn có thể rất hợp, song nhiều khi trái xấu không phải do tại cây xấu, mà do tự người làm vườn không biết cách trồng-tỉa, đã để cho mối, sâu làm hư mất trái mà không hay vậy.

CAO-BIÊN

Nguyễn-Quang-Lục

L. T. G. Xưa nay lịch-sử ta phần Bắc-thuộc, về Việt-ngữ, nói rất ít đến chế-độ đời Đường. Mà trong đời Đường, chỉ có Cao-Biên là huân-nghệp hiên-hách hơn cả các quan đô-hộ, đã ghi một nét thanh-sử sâu đậm vào Đại-La-Thành tại An-Nam đô-hộ-phủ.

Bài sau đây trình bày tiểu-sử Cao-Biên rút ở quyển Hà-Nội, II, nói về chế-độ đời Đường sắp xuất-bản.

Từ hồi giặc Nam-Chiếu thường hay sang cướp phá Giao-Châu, khi lui khi tới các đô-hộ hay tiết-độ-sứ chưa có người nào đủ tài dẹp giặc chu đáo như Khổng-Minh dẹp Mạnh-Hoạch, Tề-Hoàn-Công đánh rợ Sơn-Chung, Linh-Chi và Cô-Trúc, Tào-Tháo bình định rợ Liêu-Đông.

Bảy giờ Trương-Nhân đương cầm tướng-lệnh. Theo *A - Nnam kỷ - yếu*, Trương-Nhân cứ đóng quân mãi một chỗ không chịu tiến, tuy đã được lệnh phải cấp-tốc thu-phục Kinh-thành. Hạ-Hầu-Tư liền tâu chức kiêu-vệ tướng-quân là Cao-Biên lên vua Đường. Tháng bảy mùa thu năm Giáp-Thân (864), vua Đường phong Cao-Biên chức đô-hộ tổng-quản kinh-lược chiêu thảo-sứ thay Trương-Nhân thống lĩnh binh quyền.

Cao-Biên tên tự là Thiên-Lý, người Ung-Châu, tổ là Sùng-Văn, năm đầu Nguyên-Hòa có công được phong là Nam-Bình-Vương, cha là Thừa-Minh được phong Thần-Sách-Ngu-Hầu.

Cao-Biên gia-thế đều làm quan chức cầm-vệ, thuở nhỏ sáng suốt yêu văn, thường cùng các nhà nho bàn đạo-lý, có tiếng khen đồn. Thời ấy Biền theo Chu-Thúc-Minh làm chức tư-mã. Một lần Biền thấy hai con diều-hầu đương bay, đương cung lên bắn, nhân cầu khẩn rằng : « Nếu ngày sau ta được hiền quý, xin cho một phát này bắn trúng ». Bắn một phát trúng liền hai con, mọi người kêu kinh-dị, nhân tặng tên hiệu là : « Lạc Đêu Thự Ngu », rồi dần dần phong đến chức « Thần-Sách-Đô-Ngu-Hầu ». Gặp hồi đảng Hạng-Khương

lâm phản không ai dẹp nổi, Biền được lệnh bắt tiêu, không đánh mà giặc tan, Đường Ý-Tông rất bằng lòng. Thời ấy Tây-Phiên cướp ở biên cảnh, Biền được dời đi trấn thủ Tân-Châu, lĩnh chức Tân-Châu phòng ngự sứ.

Nhân bấy giờ Giao-Châu đương bị nạn giặc Nam-Chiếu, Biền được cử sang thu-phục phủ đô-hộ.

Cao-Biên đóng quân ở Hải-môn-trần. Có chức giám-quân là Lý-Duy-Chu vốn ghét Biền muốn trừ khử hẳn đi, nhiều phen giục Biền tiến quân. Biền liền đem 5.000 quân qua sông, hẹn với Duy-Chu đem quân ứng viện. Nhưng khi Cao-Biên cất quân đi rồi thì Duy-Chu cứ đóng quân tại đó không chịu xuất phát.

Mùa thu tháng bảy năm Ất-Dậu (865) tức là năm thứ 6 niên-hiệu Hàm-Thông, Biền cất quân đi, tháng chín đến huyện Nam-Đĩnh (1) gặp quân Nam-Chiếu có tới 5 vạn đang gặt lúa ở Phong-Châu, Biền liền đánh úp đại phá giặc chém được tướng giặc là Trương-Thuyên, thu hoạch được lúa cho quân ăn.

Theo Đường-thư, vua Nam-Chiếu là Tù-Long phong Đoàn-Tù-Thiên làm tiết độ sứ ở Thiệt-Xiền (Vân-Nam) sai Dương-Thập-Tư giúp Tù-Thiên vào cướp Giao-Châu, cho Triệu-Nặc-Mi làm đô thống Phù-Ta (trước thuộc phủ đô-hộ nay thuộc Vân-Nam, hiện ở huyện La-Thư còn thành Phù-Ta).

(1) Theo Đường địa-lý chí thì năm Vũ-Đức thứ tư, Nam-Đĩnh được đặt thuộc Giao-châu, theo Thái-bình hoàn-nữ-kỷ, huyện Nam-Đĩnh có Đông Cừ Sơn. Theo Thanh nhất-thống chí, Đông Cừ Sơn ở tại Gia-lâm.

Nay khảo ra thì Đông Cừ Sơn ở tại huyện Gia-Đĩnh tỉnh Bắc-Ninh, bấy giờ là Gia-Lâm, giáp giới huyện Gia-Bình.

Bấy giờ chức giám-quân nhà Đường là Trần-Sắc sai Vi-Trọng-Tề đem 7.000 quân đến Phong-Châu. Nhân được viện binh tháng 6 năm ấy (866), Cao-Biên tiến đánh được luôn mấy trận.

Theo Cương-mục, Cao-Biên mấy lần dâng sớ thăng trận về triều, nhưng đến Hải-Môn, Duy-Chu đều giấu đi, lại tâu man rằng Biền ngoan dịch không chịu tiến.

Vua Đường thịnh-nộ, muốn biếm truất Biền, sai hữu vũ vệ tướng quân Vương-Yến - Quyền sang thay, và triệu Biền về kinh quyết.

Chính tháng ấy, Cao-Biên đại phá quân Nam-Chiếu, giết và bắt được rất nhiều Man-quân và đã vây phủ-thành được mười ngày. Quân Man trong thành bị khốn quẫn, thành sắp bị hạ.

Sự có thông-diệp đến nói Vương-Yến - Quyền thay thế, trong thông-diệp lại nói tân-quan cùng Duy-Chu đã cất quân từ Hải-Môn đi rồi.

Tức khắc Biền giao binh-quyền lại cho Vi-Trọng-Tề, cùng huy-hạ 100 người lên đường về Bắc.

Nhưng trước khi ấy Vi-Trọng-Tề đã sai tiêu sứ là Vương-Tuệ-Tán và Biền cũng sai một tờ hiệu là Tăng-Cồn đem biểu về Đường. Bọn này đến giữa bể thấy ở phía Đông đi lại, cò quạt lấy lưng, hỏi bọn du-thuyền gần đấy thì họ nói đó là quan tân tỉnh-lược sứ và quan giám-quân.

Hai người bàn nhau :

— Nếu để Duy-Chu khám xét, tất họ chiếm đoạt mất biểu văn.

Hai người liền ghé thuyền vào một cái đảo gần đây giấu biểu văn vào khe núi. Chờ bọn này qua khỏi, hai người lại thẳng đường về kinh.

Vua Đường được biểu rất vui mừng phong Biền chức *kiêm hiệu công bộ thượng thư* và được lệnh quay lại trấn. Bấy giờ Cao-Biền đã về tới Hải-Môn liền trở lại.

Trong khi ấy ở Giao-Châu, Yến-Quyền thì ám muội nhu nhược, tùy thuộc Duy-Chu. Duy-Chu là người hung-hãn tham-tàn không biết điều khiến chư tướng nên đã giải vòng vây, quân Man trốn mất quá nửa. Khi Biền đến, đốc thúc tướng sĩ đánh thành, chém Tù-Thiên, lại chém tên thò-man là hướng đạo cho quân Nam-Chiếu tên *Chu-Cổ-Đạo* và chém trên 3 vạn thủ-cấp. Quân Nam-Chiếu tan chạy hết.

Cao-Biền còn phá hai động Thồ-man trước qui-phụ Nam-Chiếu, giết tù trưởng. Bọn Thồ-man đem dân chúng 17.000 người về hàng.

Mùa đông tháng một năm ấy (866), cuộc bình định bọn giặc Man đã xong, Vua Đường đặt **Tĩnh-Hải-Quân** ở châu Giao, cho Biền làm tiết độ sứ.

Theo Cương mục, từ khi Lý-Trác tham nhiều, bọn Man nổi loạn đến bây giờ đã được 10 năm mới dẹp được hẳn, và cũng từ ngày ấy An-Nam đô-hộ phủ dời ra Tĩnh-Hải-Quân.

Cao-Biền đắp Đại-La-Thành

Theo *An-Nam kỷ-yếu*, Biền sai đắp Đại-La-Thành định cương-giới lập sổ *Trấn thủ cống thuế* là sổ ghi quân-số và thuế phẩm. Người trong châu kính sợ tôn

làm Cao-Vương. Theo *Đại-Việt sử-ký toàn thư*, thì Biền tự xưng Vương.

Chắc rằng Cao-Biền là tay giỏi quân sự lại già chính-trị. Sau khi đánh phá được quân Nam-Chiếu, Cao-Biền đã thiếp phục được người trong châu. Với ân-uy đích đáng trong việc cai-trị, Cao-Biền đủ làm cho người trong châu kính sợ. Nhưng kính sợ với kính phục khác nhau; đức độ của Cao-Biền không được như Triệu-Xương, Sĩ-Nhiếp, Đào-Hoàng.

Công to lớn của Cao-Biền ghi vào *Tĩnh-Hải-Quân* thời bấy giờ là công cuộc xây đắp Đại-La-Thành.

« Một châu hùng cứ xưng Vương, »
« Thành La rộng mở kim-thang vững bền »

(Quốc-sử diễn ca)

Theo cựu sử Đại-La-Thành của Cao-Biền, chu-vi 1982 trượng 5 thước tức là 3.000 bộ hay 7.930m (mỗi trượng 10 thước 1a tức 4 thước) thân thành cao 2 trượng 6 thước hay 10m40 chân thành rộng 2 trượng 5 thước, bốn mặt có tường cao 5 thước 5 tấc, có vọng địch lâu 55 sở có sáu ứng môn (cửa vào vào) có ba nơi chứa nước 34 đường đi lại, lại đắp một con đê vòng quanh dài 2.125 trượng 8 thước, cao 1 trượng 5 thước chân đê rộng 2 trượng, đó là công-trình kháng địch để che chở những mũi tên địch bắn vào thành. Ở trong làm 40 gian nhà.

Điều này có lẽ là lời bịa đặt của nhà làm sử. Một số nhà lớn-lao như thế phải chứa tới một triệu người. Phải là người ham ở thành-thị lắm mới ở chông-chất được đến thế.

Kỳ thực thời ấy, thành-thị dành cho quan cai-trị ở, và đặt phủ-khố, xung-quanh nhà quyền quí có chẳng ít cửa hàng buôn cung-cấp nhu-cầu cho quyền-môn, dân phần nhiều ở thôn-quê cây cấy.

Xem vậy thì thành này cũng bé nhỏ. Theo khảo-cứu của giáo-sư Maspero vòng thành ngoài chỉ dài vào 6.200m, vòng thành trong chưa đầy 6 cây số, so với thành vua Gia-Long sai xây đắp sau còn kém.

Vậy Đại-La-Thành Cao-Biên chủ-trương xây đắp không to rộng hơn thành của các viên đô-hộ cũ là mấy, có điều vững vàng kiên cố hơn các thành xưa.

Chúng ta thường lầm tưởng Đại-La-Đài tới 15, 20 cây số, vì nhận thấy chung quanh thành Hà-Nội về phía Tây còn những dấu vết cổ-thành; *Bắc-Thành địa-dư* chỉ nói: * Ngoại thành là Đại-La-Thành xưa * *Đại-Nam thống-nhất* chỉ đồng quan điểm * Hà-Nội ở bên trong Đại-La-Thành *.

Đó toàn là nhận xét sai lạc về địa-dư cả, chỉ có quyển Cương-mục nói đúng: * Những thành đất bây giờ người ta còn thấy ở ngoài kinh-thành Hà-Nội là công-nghiệp của đời Lý, đời Trần. Và đó cũng không phải công kiến-trúc của một thời-dại. Thường tục cho là La-Thành là một điều lầm *.

Thành của Cao-Biên xưa không to hơn thành của vua Gia-Long xây kiểu Vauban hiện nay còn tồn tại ở Hà-Nội.

Trong khoảng sông Tô-Lịch và Hồng-Hà không phải có một mà tới ba thành, vị-trí của nó ta không được biết rõ-ràng.

Bây giờ ai có đi chơi trong vòng ngoài La-Thành trên con đê Parraud (sau gọi là

đường Hoàng-Hoa-Thám) và con đường Sơn-Tây và quanh Quán-ngựa mới biết kinh-thành xưa không lấy gì làm vĩ-dại.

Ở phía trong kinh-thành khắp mọi nơi từng đoạn, mô đất nổi lên, nó đi song hành nhau rất dài rồi lại bị cắt đứt, và chằng-chịt nhau, có chỗ đất đột khởi, đột biến ta không biết ý nghĩa thế nào.

Trước sự lộn xộn ấy, ta có thể đoán được rằng kinh-thành xưa thời nọ qua thời kia mỗi thời xây đắp một kiểu khác. Trải từ đời Đường qua đời Lý đời Trần, trải bao cuộc chiến-tranh, kinh-thành đã chịu nhiều biến đổi. Xây đắp luôn lại bị phá-hoại luôn.

Kinh-thành Cao-Biên chủ-trương xây đắp thời ấy đối với các thời cũ kể cũng công-lao hơn nhiều.

Nhưng nhìn nhận rằng công kiến-trúc này hoàn-toàn của Cao-Biên là điều nhận xét lịch-sử có tính cách phong-kiến, qui tụ sự nghiệp anh-hùng cho một cá-nhân. Anh-hùng cho mấy không có thời-thế cũng không làm nên công-nghiệp. Vẫn biết sáng kiến xây thành là ở Cao-Biên, nhưng công xây đắp ta phải nói là của toàn dân An-Nam đô-hộ phủ thời ấy.

Tần-Thủy-Hoàng-để lấy sức áp chế bắt dân xây Vạn-lý trường-thành. Thành xây dựng được nên cũng là lúc báo hiệu sự đồ ngã của một ngai vàng đồ-sộ.

Cổ giặc Đồ-Bà và Côn-Luân, Trương-Bá-Nghi mới xây nổi La-Thành xưa. Nhưng sau đó, chính sách hà-khắc của những viên quan đô-hộ Trung-Quốc lại làm đồ ngã thành lũy. Rồi từ thời ấy đến Cao-Biên chưa có viên quan đô-hộ nào xây nổi một thành kiên-cố.

Do đều bởi không hợp với lòng ưng thuận của dân. Là vì khi xây thành, hại công hại của dân, phải chiếm đất dân, nếu không thiện-chính hợp thời cơ khó lòng tránh được cuộc khởi loạn.

Ta cứ xem thời Vương-Thức nhận thấy cuộc bắt thuế dân để dựng thành phiền-phức thế nào. Và Vương-Thức một minh-quan cũng chỉ dám đào thành bằng cây thích-mộc.

Cao-Biến sở dĩ xây dựng được Đại-La-Thành bền vững hơn những đời trước ; chính bởi An-Nam đô hộ-phủ đã bị cái họa Nam-Chiếu vừa qua.

Toàn dân Giao - Châu thời ấy nhận thấy cái hại của thành lũy mong-manh, nên mới đồng-tâm hiệp lực xây dựng nên Đại-La-Thành.

Theo dã-sử, Cao-Biến khi vẽ kiêu thành Đại-La cũng suy nghĩ nhiều lắm. Trong đêm nằm mộng thấy một con ngựa trắng đến vẽ cho kiêu thành. Khi trở dậy, ra coi nơi đồng nội vẫn còn thấy vết chân ngựa, nhân theo vết chân ấy mà xây thành. Vì vậy sau khi xây thành xong, Cao-Biến lập đền thờ gọi là đền Bạch-mã. Đền này hiện còn tại hàng Bạc Hà-Nội bây giờ.

Đây phải chăng cũng là lối khuyến-khích dân-tâm khôn khéo của nhà chính-trị, hay đó cũng là lối tự kỷ ám thị như Thục-An-Dương-Vương ?

Dù sao trong công cuộc kiến-trúc này, ta phải nhận Cao-Biến đã tốn nhiều tâm trí.

Về sau khi Cao-Biến về Trung-Quốc, vì có ý phản-ngịch bị biếm-truất, Biến có

viết một biểu văn thâm-trách vua Đường, Nhà vua đáp từ cũng không quên nhắc huân công ;

“ Ta cũng biết nhà ngươi nhiều công trạng... hiển-hách bậc nhất là việc dẹp rợ ở An-Nam..., sáng - kiến xây-đắp La-Thành, mở mang bờ cõi, thật là hùng tráng ít người bì kịp. ” (tối hiển-hách giả, An-Nam, cư Man... sáng trúc La-Thành, đại tân Cầm-lý, kỳ vi hùng-tráng thực thiêu tỹ thù).

Xét ra Cao-Biến là người có óc khoa-học vượt cả thời-đại.

Theo cựu sử tháng giêng năm sau (867), Cao-Biến đi tuần thú tới hai châu Ung, Quảng, thấy hai lộ có nhiều đá ngầm dưới nước, không thông được thuyền vận-tải liền sai chức trưởng sử là Lâm-Phúng và chức Hồ-Nam tướng-quân là Dư - Tồn - Cồ đem quân bản bộ hơn 100 đến khai thác cho tiện thông-lưu. Trong dụ nói rằng : “ Đạo trời giúp thuận, công thần phù kẻ thắng. Nay thông đường bề đề giúp sinh-dân, không phải thiên-tư nào có khó gì ? Các quan đô-hộ trước không biết khảo-quân, không biết giữ phép là vi trái phép, mưu lợi riêng nên người người đều trễ nải. Nay ta trái lại chỉ vụ việc công... ”

Bọn Lâm-Phúng vâng lệnh ra đi.

Cuộc khởi công nhằm ngày 5 tháng 4 năm ấy. Trong khi thông tạc, có hai khối đá lớn ở giữa dòng kết lại to tới vài trượng, rìu búa cũng không hạ nổi, bỗng dẫu sấm sét nổi lên tới trăm tiếng, khối đá kia bị vỡ, rồi phía Tây cũng có hai khối đá lớn mọc lên, tay chân không làm gì nổi,

thì lại có sấm sét như trước, và hai khối đá lại bị tan, vì vậy hải-cảng được thông, nhân thế đặt tên là **Thiên-Uy-Cảng**.

Việc hoàn thành được hải cảng này bảo rằng cố công của trời giúp là một điều đáng nghi-vấn. Người ta ngờ rằng hồi ấy Cao-Biên đã biết dùng thuốc súng vì sợ làm điều ấy là trái thiên-mệnh, nên lấy thiên uy giấu trí sáng kiến của mình.

Dù sao ta cũng phải nhận Cao-Biên có óc khoa-học. Nhưng con người phải chăng sinh vào thời-dại còn nặng thần quyền nên cũng chuyên tâm trí về phương thuật thần tiên ?

Kẻ làm tướng mà quá tin ở quý-thần là điều tối kỵ. Tôn-Vũ-Tử sinh vào thời đại Chiến-Quốc trước Biền hàng 10 thế kỷ mà đã biết dự đoán là hại cho việc dùng binh. Tôn-Tử đã viết ở 13 thiên binh-thư "không được cậy ở quỷ thần, không cậy ở điềm tượng".

Chính về sau, Biền mạnh tâm khởi loạn bị vua bỏ không dùng, đi tu tiên rồi bị giết thảm-hại trong thời kỳ bị mê hoặc ?

Về đoạn khai cảng, vua Tự-Đức đã nặng bút phê-bình "Cao-Biên về sau mưu phản, chuyên việc nhị-tâm để mua về họa hoạn, ta còn khen-ngợi nổi gì ? Còn như binh giặc Nam-Chiếu, chẳng qua nhờ có uy-vũ mà thôi. Đến như khai cảng, hiện ở nơi nào cũng không được rõ. Bảo rằng cảng ấy nay là Hội-An thì nơi ấy can gì phải thông, xem chuyện Cao-Biên thì sau này, y tự xưng là thần-tiên, chẳng qua cũng một phường "gêu ông ơu hoặc". Cựu sử tán dương công Cao-Biên là thuận thiên-lý thật là không phải..."

Lời phê-bình của vua Tự-Đức là lời phê-bình của một nhà nho cổ hủ. Gian-thần mưu phản là một chuyện, mà có óc sáng-tạo lại là một chuyện khác. Người ta không phải có tài thao lược, có trí sáng-kiến toàn là hiền thần trung-tướng cả.

Vua Tự-Đức nói về Thiên-Uy-Cảng cũng là vô đoán. Trong lịch-sử đã nói rõ rằng là Cao-Biên ngấm đường bê giữa châu Ung, châu Quảng. Theo Đường địa-lý chí, chỗ đó thuộc Bắc-Bạch huyện. Theo Thanh nhất-thống chí, huyện Bắc-Bạch nay thuộc châu Uất-Lâm, chỗ phá đá đó không phải thuộc địa - giới nước ta, có người nói **Thiên-Cảng** ở Hội-An là hoàn-toàn sai lầm. Trong Khâm định việt-sử có một thiên căn-án thanh-minh điều đó.

Về chuyện Cao-Biên tra phương-thuật, nhiều chứng-minh thấy ghi trên sách vở và tìm thấy ở cõi đất ta trên sự vật.

Tục truyền Cao-Biên thấy đất Giao-Châu lắm mạch để vương, thường cưới diều giấy đi yểm đất. Nếu bảo lời ấy là ngoa-truyền, thì cái vết tích tra phong-thủy của Cao-Biên hãy còn để lại nhiều nơi trên cõi đất nước ta.

Tại huyện Tiên-Du thuộc tỉnh Bắc-Ninh có năm ngọn núi là : Hồng-Vân-Sơn, Ma-Khám-Sơn, Đông-Sơn, Phật-Tích-Sơn và Bát-Vạn-Sơn. Trong năm ngọn núi ấy thì chỉ có **Bát-Vạn-Sơn** là cao hơn hết.

Cao-Biên khi cai trị Giao-Châu có đi chơi các nơi ngấm kiêu đất để tìm chỗ mạch thanh-long bạch-hồ, và mạch ấy ông đã tìm thấy ở **Bát-Vạn-Sơn**.

Cao-Biên đã lưu bốn câu thơ phong-thủy ở đây :

Bình địa đột khởi bạch sắc sơn.
(Giữa đất bằng đột khởi một ngọn núi
trắng)

Bát-Vạn-Sơn trung tối hảo quan.
(Trong núi Bát-Vạn nom rất đẹp)
Ma khám nhất huyết chân long hiện.
(Trong nơi này có hiện lên một huyết
chân-long)

Nhất chi lai kết mộc hoàn sơn.
(Một ngành kết với một hoàn sơn)

Cao-Biên có dựng lên ở đây một ngọn
chùa gọi là Kim-ngưu. Chùa này đã bị phá
hủy dưới lớp thời-gian biến-chuyển, còn
để di-tích lại một số lớn những cái tháp
hình vuông nhỏ nhỏ bằng đất nung, bề cao
không đầy hai gang tay bề rộng chưa tới
gang tay. Tháp làm ba bốn tầng, bốn mặt
như nhau, mặt nào cũng hình cửa và hình
ông Phật ngồi, ở dưới tròn trống hồng sâu
độ hơn ngón tay có thể nhét lọt đầu cái gậy.
Kiểu tháp như hòn gạch có tượng phù đồ.
Những tháp này đã xây lên thành bức
tường vây bọc một cái miếu nhỏ, có nhiều
cái tháp vắt ngọn ngang ở sân miếu, có cái
nửa chìm nửa nổi trên mặt đất.

Tương truyền khi Cao-Biên lập ngôi
chùa ở đây có sai nung 8 vạn cái tháp ở
thành Đại-La, rồi sai tám vạn quân, mỗi
người xốc một cái tháp vào mũi giáo đi về

núi này, vừa đi vừa hô vang dậy « *Thông
vận Hoàng-đế* », rồi hạ tháp đặt xuống chân
núi để yếm mạch đất. Bởi vậy núi này mới
có tên là *Bát-Vạn-Sơn*.

Người ta còn nghi rằng Cao-Biên làm
việc này cũng là muốn ghi công đức đô-hộ
của mình như Mã-Viên dựng cột đồng hay
cũng như Dương-Hồ đời Tấn khi xưa
muốn ghi công-nghiệp trường tồn đã sai làm
hai cái bia, một cái dựng ở Nghiễm-Sơn,
một cái đánh chìm xuống dòng Hán-Thủy.

Cao-Biên ở Giao-Châu tính ra được
chọn chín năm (866-875).

Theo An-Nam kỷ yếu tới năm Ất-Mùi
tức là năm thứ hai niên hiệu Càn-Phù đời
Hi-Tông nhà Đường (875), Cao-Biên
được đổi đi tiết-độ sứ Tây-Xuyên,
tiền người cháu ngoại là Cao-Tầm
thay mình.

Cao-Tầm xưa kia thường vẫn theo Biền
trong việc binh nhung, giữ chức tiên-phong
đã từng mạo hiểm lẫn mình vào tên đạn
làm tiêu biểu cho sĩ tốt. Nên tờ biểu của
Biền được chấp thuận ngay.

Cao-Tầm ở Giao-Châu được 3 năm
(875-878).

NGUYỄN-QUANG-LỤC

KỶ SAU: Cao-Biên và thuật thần-tiên.

★ Tôi không chỉ-huy như người ta vẫn tưởng. Tôi chỉ thuyết-phục
những người xung quanh tôi theo ý-kiến tôi. Hai điều thật
khác hẳn nhau. (Foch)

★ Thuật chỉ-huy là thuật dẫn dụ người cách nào để người gia-tăng
năng-xuất thật cao, mà va chạm nhau thật ít, hòa-khí trong
công-tác vẫn giữ được mức tối đa.

thơ sáng

thơ tối

Đoàn-Thêm

TRONG những dịp bàn về văn-chương với bạn thân, ngay từ khi đi học, tôi đã thấy không mấy vấn-đề phức-tạp và dễ gây tranh-luận bằng quan-niệm về thơ, nhất là *thơ sáng* và *thơ tối*.

Đa-số, tân-học cũng như cựu-học, đã cho biết chỉ ưa thơ nào đọc lên cảm ngay không phải nghĩ ngợi, như nghe hát, nhưng không thể chịu được những đề-tài, câu điệu kỳ-dị khó hiểu.

Ngược lại, một số ít hơn lên tiếng giễu các loại thơ mà nhóm trên ham đọc, như thơ Nguyễn-Du, Yên-Đỗ, Lamartine, hoặc thơ mới xuất-hiện từ 1930 : lạc-hậu hết, nếu muốn rõ ràng thì đọc văn xuôi, theo văn điệu bằng trắc cân đối là gò bó gượng ép giả-tạo, ở thời này không thể nghe mãi giọng người xưa, cũng như không thể mặc quần áo kiểu 1919, hay 1930.

Về phần tôi, gặp thơ nào đọc thơ ấy, nên chỉ thấy phân-vân, không tại tôi « ba phải », nhưng vì chưa thấy nhóm nào giải-thích hộ một cách đầy đủ những lý-do để hoan-ngheh hay phản đối.

Vấn-đề cần đặt ra, không phải là ưa hay ghét : sở-thích riêng của mình chắc đâu đủ làm tiêu-chuẩn cho sự đẹp, hoặc làm thước đo giá-trị nghệ-thuật ? Cũng chẳng cần xem có lời-thời hay hợp - thời : dù thơ phản-chiếu phần nào hình-ảnh xã-hội hay tâm-hồn thế-hệ, thi-sĩ có khi đi trước cả hai thực-trạng đó, và thơ quý báu hiếm có không thể vì với đồ nhật-dụng dễ thay như sơ-mi cổ bẻ hay bí-tất ni-lông.

Thiết-nghĩ điều quan-trọng là tìm hiểu vì sao đã có thứ thơ tối nghĩa, rồi xét sở-trường sở-doãn. Và nếu phán-đoán, thì nhận rõ xem đứng về phương-diện gì, với

tất cả sự dè-dặt cần có ở một phạm-vi mà chúng ta rất dễ thiên-lệch : chừng nào chưa đủ lý-do vững chắc và không có tánh-cách đặc-biệt cá-nhân, tôi chưa dám định lập-trường, vì còn rất ngờ mình chủ-quan.

Bởi thơ tôi từ đất Pháp lan-tràn sang ta, tiên hơn hết là xét ngay tại nguồn gốc ở văn-học-sử Pháp, giữa bao nhiêu thi-phái mà nhóm thơ tôi đã chen vai thích cánh lâu ngày để gây một trào-lưu cách-mạng.



Tôi giữa thế-kỷ thứ XIX, thơ Pháp đã trải qua nhiều thời-kỳ tiến-triển, Phục-hưng (Renaissance) Cổ-diễn và tân Cổ-diễn (classicisme, Neo-classicisme) Lãng-mạn (Romantisme). Mỗi thời đều có một môn-phái nhiều uy-tín nhất, được hoan-ngheh, lên đến cực-thịnh ; rồi nhóm khác nêu ra nhược-diểm, gây thế-lực mà đoạt ngôi thi-bá ; đại-ể tình-trạng đó tương-tự như ở chính-giới, nhà vua nọ hùng-cường thống-trị, rồi suy-đổi thì bị họ khác nổi lên công kích, tranh-hoành và kế tiếp.

Phái Cổ-diễn quá thiên về cổ-học La-Mã Hy-Lạp, coi thi-nhân La Hy là bậc tôn-sư, noi gương họ mà sáng-tác bằng lý-trí, dập theo những quan-niệm nhân-sinh và thẩm-mỹ được coi là bất-dịch từ đời Euripide, Sophocle hay Eschyle : có lẽ cũng không khác tiền-nhân chúng ta tuân lễ-giáo Khổng-Tử mà các cụ nhận là vạn-thế sư-biểu, và bái-phục Lý, Đổng cùng các thi-bá Thịnh Đường.

Trái lại, phái Lãng-Mạn thấy là quá cầu-nệ, khô-khan, lăm-lẫn : phải hướng về hiện-

tại và tương-lai hơn quá-khứ, chớ hòng tìm sự đẹp muôn thuở theo những lý-tưởng và qui-luật đóng khuôn vĩnh-viễn, nhưng phải giải phóng tâm-tình cá-nhân, nhất là tình yêu, rung động cùng non nước cỏ cây muôn hình sắc, thổ lộ giữa tạo-vật và những tâm-hồn đa-cảm, bao nỗi vui buồn mong nhớ bằng những cung điệu rền-rĩ thiết-tha.

Sau hơn nửa thế-kỷ buông thả « nguồn thơ lai láng », phái Lãng-mạn lại bị nhóm Tao-Đàn (Les Parnassiens) chỉ trích : tung tóe tình-cảm vô-độ, than khóc kêu la ầm-ĩ trước công-chúng là một thói xấu phô bày hợm hĩnh và một sự nhạo báng thiếu lý-do chính đáng (1). Cần phải dè-dặt kín đáo hơn để nghệ-thuật giữ tánh-cách uy-nghi cao-thượng ; thi-sĩ phải bớt chủ-quan, tìm sự đẹp khách-quan trong lịch-sử, khoa-học, vũ-trụ v.v...

Nhưng ngay trong khi phái Tao-Đàn đang được nhiều thi-nhân tán thưởng, một số khác lại thấy thay đổi đường lối như trên cũng chưa nên thơ : nhóm Leconte de Lisle quá chú trọng đến sự họa tả điều khác cảnh vật cổ kim bằng những câu thơ trác luyện, như một người vẽ tranh với màu sắc rực rỡ, mãi giữa pho tượng tỉ-mỉ công-phu. Song mọi vật trong thế-gian chẳng những chỉ được nhận thức bằng mắt, mà cả bằng các giác quan khác, nên sự hỗn hợp cảm-giác khiến cho ý-thức phức-tạp, vũ-trụ toàn bóng vang hương sắc tương-giao, đâu có khía cạnh rõ rệt mà mong tả rõ ? Tất cả sự vật mà ta thấy, chỉ là bào ảnh tượng trưng của một thế-giới khác

(1) « Il y a dans l'aveu public des angoisses du cœur et de ses voluptés non moins amères, une vanité et une profanation gratuites » (Leconte de Lisle — Préface des Poèmes Antiques).

ánh nhôn-tiền, thi-nhân cổ mà khám phá (1)

Chịu ảnh-hưởng của Baudelaire, một số thi-nhân được gọi là phái Tượng-trưng (Symbolistes), cố tránh những giọng hùng-tráng thống-thiết cùng những sắc màu sắc sỡ để tìm những âm-diệu rung-rinh nhẹ nhàng hay phác qua những bóng hình phăng-phất mà khiêu gọi mỹ-cảm (2)



Song, dù khuynh - hướng, tôn - chỉ, phương-pháp và đề-tài thay đổi tùy thời và

tùy môn - phái; dù nghiêm-trang hay tha-thiết, bay bướm hoặc đanh thép, thì Lãng-mạn, Tượng-trưng, Tao-Đàn, Cổ - điển, cũng vẫn giữ cho âm-diệu du-dương, lời thơ sáng-sủa, tuy bóng gió mà vẫn dễ hiểu, chữ dùng cũng theo văn - phạm như văn xuôi. Chắc vì thế, mà những nhà nghiên-cứu về văn-học, ở Pháp hay ở nước khác, đều nhận rằng văn-chương Pháp có ba đặc-tính chính - yếu; điều-độ (sobriété) giản-dị (simplicité) nhất là minh-bạch (clarté).

Chúng ta hãy thử đọc mấy câu sau, mà đừng hỏi với ai là tác-giả, sẽ nhận rõ đặc-tính thứ ba chung cho tất cả các nhà thơ:

Ánh sáng ban ngày không thanh-khiết hơn đáy lòng tôi.

Le jour n'est pas plus pur que le fond de mon coeur (1)

Những kỷ-niệm thân yêu của tâm-hồn cũng ảm bụi trần như những bảo-vật di-truyền, như thánh-tích

Les reliques du coeur ont aussi leur poussière (2)

Mùi hương thán mẫn của những đóa hoa an ủi

L'arôme fraternel des fleurs consolatrices (3)

(1) Các mùi hương, các màu sắc, các âm thanh đều tương ứng.

(*Les parfums, les couleurs et les sons se répondent*)

Tạo-vật là một ngôi đền, từ những hàng cột linh-dộng của đèn đỏ thoát ra những lời nói xi xào nghe không rõ. Con người qua đó như qua những rừng biểu-hiệu.

(*La nature est un temple où de vivants piliers Laissent parfois sortir de confuses paroles.*

L'homme y passe à travers des forêts de symboles.

(Baudelaire — Correspondances — 1857)

(2) Lâu thơ, cần âm nhạc trước hết

De la musique avant toute chose

Không có gì đáng mến hơn là bài hát xóm mầu vừa lơ mơ vừa rõ rệt

Rien de plus cher que la chanson grise

Où l'indécis au précis se joint

Không, đừng dùng mầu, chỉ dùng ánh mà thôi
Pas la couleur, rien que la nuance

Tóm lấy sự hùng-biện và vận cổ nỗ đi

Prends l'éloquence et l'ords lui le cou

(P. Verlaine — Art poétique — 1874)

Những câu đó của thi-nhân thuộc thi-phái khác nhau, thảo ra trước sau cách một vài thế-kỷ; nhưng khi vừa đọc qua, ta rất dễ tưởng là mới mẻ hay chỉ thuộc một phái thôi: tôi mạn phép gọi thơ của các vị kể trên, là thơ sáng.

Nhưng trời đất và thơ sắp tối sầm.



(1) Của Racine — trong quyền Phèdre — 1677

(2) Của Musset — trong bài Nuit d'Octobre 1837

(3) Của G. D'Houville — trong tập Poésies — 1934.

Những câu thơ Pháp kể trong bài này, chỉ được dịch cho sát nghĩa để tiện xét về lối dùng chữ đặt câu của các nhà thơ, chứ người dịch không chú trọng về phương-diện giá-trị văn-chương, không cố dịch cho hay.

Có hai bậc kỳ-tài giáng trần, một là thần-dồng Rimbaud, hai là thi-thánh Mallarmé. Cả hai đều thấy nhà thơ phải vượt quá phạm-trần, để nhận xét những tâm-trạng dị-thường mà đi tới huyền-ảo.



Arthur Rimbaud (1854 - 1891)

Rimbaud phán rằng : « Tôi viết ra những
« sự yên lặng, những đêm, tôi ghi những
« gì không diễn tả được, tôi tập quen với
« sự mê hoảng : nhìn một nhà máy, tôi
« lại thấy một thánh-đường Hồi-giáo,...
« một phòng khách dưới đáy hồ, những
« quái vật, những sự bí-mật. Rồi tôi
« giải thích những sự ngộ-tưởng thần-bí
« của tôi bằng sự hoảng loạn của tiếng
« nói ». (4)

(4) « J'écrivais des silences, des nuits, je notais l'inexprimable... Je m'habituai à l'hallucination simple : je voyais très franchement une Mosquée à la place d'une usine, ... un salon au fond d'un lac ; des monstres, des mystères... Puis j'expliquais mes sophismes magiques avec l'hallucination des mots ».

(Rimbaud — Délires II)

« Tôi trông thấy những đóa hoa lồng
« đèn nở trên một tấm thảm thêu chỉ
« bạc, có những con mắt và những mớ
« tóc (1) ».

Mallarmé chán đời, muốn tâm-hồn thoát ly khỏi hạ-giới để lên những trời xanh nào khác của người trần mắt thịt, mà ở đó ông mong tìm thấy thực-thể bí-huyền của mỗi vật (l'essence des choses). Thực-thể đó chẳng ở những sự mắt thấy tai nghe, song ở thâm-tâm với những trạng-thái mập mờ thấp thoáng, với những màu phơn phớt mà mỗi tình mỗi ý tạm mượn của ngoại-giới tầm thường không đáng kể. Mỗi sự xảy ra quanh ông chẳng có nghĩa gì, chỉ là một dịp gợi cảm, cũng như tàn thuốc lá vấy đi để lửa thuốc cháy mạnh hơn mà biến tan ra vòng khói : chỉ đáng tôn-sùng và nên viết bằng chữ hoa, những tâm-trạng sống động thực, như *Linh-Hồn*, *Trái-Tim*, *Bản-Ngã*, *Buồn-Chán*. Tóm lại, ông muốn đem siêu-hình-học vào thơ, hay dùng thơ để đi tới siêu-hình (2).

Có lẽ chỉ kiểm-điểm một số đề-tài của hai ông cũng đã phỏng-đoán được các khuynh-hướng khác thường. Của Rimbaud : chiếc tàu thủy say (Le bateau ivre), kẻ tiên-tri

(1) « Je voyais la digitale s'ouvrir sur un tapis de filigrane d'argent, d'yeux et de chevelures ».
— Rimbaud — Illuminations.

Chữ filigrane có nhiều nghĩa, nhưng vì ở đây trong cơn mê không rõ là đồ gì, nên tạm dịch là sợi chỉ (ở quai gươm).

(2) « Le fait ne sera plus qu'un prétexte pour le poète, la fragile cendre du cigare qu'il secoue pour laisser briller plus vif le « clair brasier du feu », monter plus légers les ronds de fumée. Seules les choses du monde intérieur possèdent l'existence véritable : à elles les nobles majuscules qui personnifient l'Âme, le Cœur, le Moi, l'Ennui ».

Bédier — Hazard — Martino — (Littérature française tome II)

(Le Voyant). Một mùa ở Địa-ngục (Une saison en Enfer)... Của Mallarmé: Vật ra từ móng và từ cái nhảy (surgit de la croupe et du bond) Trốn một cách đắc-thắng sự tự-tử đẹp (Victorieusement fui le suicide beau) Con quỷ của sự tương-tự (Le Démon de l'Analogie).

Để đạt mục-dịch tìm thơ hoặc tìm thực-thể sự vật bằng thơ ở những Bông-Lai mà phạm-phu chẳng tới, cả hai thí-hào đều thấy không thể trồng cấy vào ngôn-ngữ của xã-hội mà bao nhà thơ khác xưa nay vẫn dùng. Rimbaud và Mallarmé cùng đồ-đệ của các ông đã thay đổi cả cú-pháp, gán nghĩa lạ cho những chữ thường, nhiều khi chấp nối các chữ theo lối khác văn-phạm, nghĩa là biến-hóa sao cho đúng với những thực-trạng mà chỉ các ông nhận thấy.

Thi-si nước nào thời nào cũng đua nhau tìm lối nói khác thường, bằng cách bóng gió, như gọi trăng khuyết là lưỡi liềm vàng (faucille d'or, V. Hugo) cái sừng trắng (corne blanche, J. Richopin). Song những hình-ảnh hay ý-thức định gọi ra, vẫn là kết-quả của sự kết chữ một cách hữu-lý, tựu chung vẫn theo lý-trí, vẫn phải lý-luận ngầm vì phải có gì tương-tự hoặc liên-hệ với sự vật định ví. Chớ nếu đầu của tai nheo tắt bị chê bai ngay. Như nói về lúc quốc-

gia lâm nguy, lơ ra viết: « chiếc chiến-xa Quốc-gia bơi trên một núi lửa » (Le char de l'Etat navigue sur un volcan), thì người ta sẽ hỏi: xe phải chạy hay lăn bon, chớ sao lại bơi? bơi đâu thì bơi, sao bơi ở núi được? và núi gì thì núi, chớ núi lửa thì ở đó bơi bằng cách nào? v. v. v.

Nói một cách khác, ngôn-ngữ và tâm-hồn bị gò-bó hao đời vào những khuôn-mẫu cứng nhắc, ràng buộc bằng xiềng-xích chặt-chẽ của lý-trí gang thép, thành ra lâu dần tiếng nói không được sử-dụng cho thích-hợp với tinh-thần vô-cùng linh-dộng, sao cho phép tả được sự vật? Rimbaud và Mallarmé chẳng những đã chống lại sự áp-bức của mọi qui-lệ và luận-lý, còn không thêm bóng gió theo lối « hợp-lý » của thi-nhân khác. Rimbaud cố tìm một thứ ngôn-ngữ thích-ứng không riêng gì cho tai mắt, nhưng cho « tất cả » « ngũ-quan, như hồn của linh-hồn, bao quát » được hết các hương vị sắc thanh, tiếng đó « sẽ là ý-tưởng móc vào ý-tưởng, mà kéo » đi (1) Mallarmé cũng chủ-trương gạt bỏ ở mỗi chữ ý - nghĩa thông - thường thiên-cận của tự-diễn, và thay bằng những ý-nghĩa đặc-biệt, miễn sao đúng với bản-chất mọi vật: như vậy chữ mới sẽ có nghĩa « thuần-túy » hơn (2).

Ta hãy thử xem hai ông áp-dụng lý-thuyết ra sao. Thì đây, ông Rimbaud:

Những bông hoa lộng-lẫy, ở đó cái hồn ngủ.

De splendides fleurs où le baiser dort

(bài Tête de Faune)

(1) « un verbe accessible à tous les sens, qui serait de l'âme pour l'âme, résumant tout, par les fumes, couleurs, sons, de la pensée accrochant la pensée, et tirant (Rimbaud, Une saison en Enfer).

(2) « Donner un sens plus pur aux mots de la tribu. »
(Mallarmé — Le tombeau d'Edgar Poe).

Cái hôn đây, là "ánh nắng trên lá yên lặng. Ánh mặt trời mơn nhẹ như hôn hoa, nhưng giá thử nói thế thì chữ lại « tầm-thường » và « hợp-lý ». Ở đây, ông chỉ nghĩ tới sự gì mà ánh đó gọi ra.

Cái áo khoác của tôi thành ra lý-tưởng

Mon paletot aussi devenait idéal

(bài Ma Bohème)

Áo rách quá không còn hình áo, chỉ còn sơ sác tượng trưng, gần như một vật vô-hình trong lý-tưởng.

Chữ A đen, E trắng, I đỏ, U lục, O xanh, chữ voyelles,

A noir, E blanc, I rouge, U vert, O bleu, voyelles.

A, cái yếm đen có lông của lũ ruồi sặc sỡ

A noir corset velu des mouches éclatantes

(bài Voyelles)

Những chữ đó chẳng gọi gì cho người thường, nhưng đã khiến thi-sĩ liên tưởng một cách « phi-lý » đến những vật có màu sắc. Như vậy ta cũng chẳng lấy làm lạ nếu ông nghĩ thấy những mùi hương có màu đen.

Những con rắn khổng-lô bị rệp cắn,

Rơi từ những cây quăn quèo với những mùi thơm đen.

Les serpents géants dévorés de punaises

Choient des arbres tordus avec de noirs parfums.

(bài Bateau ivre).

Nhưng Mallarmé cũng chẳng chịu kém :

Những tiếng khóc nức nở và trắng

Lướt trên màu xanh da trời của các cánh hoa.

De blancs sanglots glissant sur l'azur des corolles

(bài Apparition)

Thi-sĩ tưởng tượng đến tiếng vi-cầm rền rĩ trong vườn hoa.

Khởi yên tĩnh rơi xuống trần-gian này

Sau một tai họa u-huyền.

Calme bloc ici-bas chu d'un désastre obscur.

(bài Le tombeau d'Edgar Poe)

Mộ đá của thi-hào E. Poe được Mallarmé thấy như vậy : ông nghĩ tới số phận hẩm hiu của E. Poe một đời không được hiểu, có lẽ ông muốn nói : thi-sĩ bị ném từ thượng-giới bí-mật xuống trần sống kiếp đọa đầy, như một mảnh tinh-cầu nào bị vỡ.

Cái hồ cứng rắn, bị quên, và bị băng giá âm ảnh
băng-hà trong suốt của những cuộc bày lượn
không trốn tránh.

*Ce lac dur oublié que hante le givre
Le transparent glacier des vols qui n'ont pas fui.*

(bài La Vierge, Le Vivace, et le Bel).

Thì ra đây là một cái hồ nước đông lại thành băng, nên người ta không nhớ rằng đó là hồ, nhưng vẫn có con bạch-ngà non nà mắc ở đó vì không kịp trốn. Bạch-ngà ấy lại tượng trưng cho nhà thơ bị vương vùi ở cõi trần này.

Tôi xin thú thực rằng mặc dầu đã được thầy giảng cho hồi ở trung-học, nếu không có chú thích tỉ-mỉ của những giáo-sư thạc-sĩ như A. Micha trong tập thơ « Verlaine et les Poètes symbolistes » thì tôi cũng chẳng thể nào thưởng thức một phần nhỏ cái hay siêu-phàm của các thi-sĩ kể trên.

Nhưng giá thử tôi không hiểu, thì mặc tôi : chính Mallarmé đã bảo thế. Theo ông, bất-cứ sự gì đáng tôn sùng mà muốn giữ tánh cách thiêng-liêng, đều phải che đậy giữ bí-mật, tôn-giáo hay nghệ-thuật cũng vậy; ông tiếc rằng từ khi có thi-sĩ ở thế-gian này, vẫn chưa đặt ra được một thứ tiếng gì trong sạch, với những thể-văn cao-kỳ tôn nghiêm và khắc khổ đến nỗi làm lóa mắt nân lòng kẻ phàm-phu nào muốn đến quấy rầy nhà thơ (1).



Rút lui khỏi thế-giới huyền-ảo của Rimbaud và Mallarmé, tôi rấn thân vào vũ-trụ toàn-trí toàn-năng của P. Valéry và hạ-tầng nội-tâm của những nhà thơ Siêu-thực (Surréalistes).

Theo ông P. Valéry, đại-khái thơ là cách



Stéphane Mallarmé (1842 - 1898)

(1) « Toute chose sacrée [et qui veut demeurer sacrée s'enveloppe de mystère. Les religions se retranchent à l'abri d'arcanes dévoilés au seul prédestiné — l'Art a les siens... depuis qu'il y a des poètes, il n'a pas été inventé, pour l'écartement des importuns, une langue immaculée, des formes hiératiques dont l'étude aride aveugle le profane... »

(Mallarmé — reproduit par Castex et Surin XIX^e siècle).

thứ hình dung hay phát hoàn ra ngoại-giới với phương-tiên ngôn-ngữ, những sự vật mà ta cố biểu lộ một cách mơ hồ bằng tiếng kêu, giọt lệ, những cử chỉ ve vuốt, những cái hôn hay thở dài v.v... (2).

Thoạt nghe, tôi có cảm-tưởng rằng ông cũng diễn tả những tình-cảm như nhiều thi-sĩ khác. Thực ra, những đề-tài của ông rất đặc-biệt: ông chẳng hề nói tới những nỗi buồn vui, chán chường hay thất-vọng như nhà thơ Lãng-mạn; không dựa vào những cổ-tích mà hoạ những nhân-vật có tính-tình ác hiểm muôn thuở như phái Cổ-diễn; cũng chẳng tìm nguồn mới trong huyền-ảo như nhóm Tượng-trung. Ông không tự buộc vào một vấn-đề nào, không hướng hẳn về một mục-tiêu nào, mặc dầu bề ngoài mỗi bài đều có đầu đề để tạm gọi cho tiện (La jeune Parque, La Fileuse, Palme, Le Cimetière marin v.v.)... Ông để cho tâm-hồn lan man vô định, lúc sắp sửa tỉnh ngủ, khi thoáng trông cảnh trời cao biển rộng, hoặc nhìn một cây... rồi theo dõi bằng lý-trí xem mỗi hình sắc sự vật gợi những gì trong tâm-hồn và đưa ông tới đâu, hoặc từ sự uể oải của thể-xác và trí-não đến sự luyến tiếc dĩ-vãng, từ sự rạo rức của huyết mạch đến sự tỉnh ra ánh sáng, hoặc ảo tưởng biến-nhập vào không-gian vô-biên và thời-gian vô-tận, sự chán nản và ước-vọng tiêu tan của lý-trí bất-lực: bất-lực vì lúc nào cũng cảm thấy « cái Tôi » mà chẳng thể biết bản-ngã là gì, như Narcisse yêu bóng hình mình mà chẳng với được; chính sự khát vọng « cái Tôi »

(2) « La poésie est l'essai de représenter ou de « restituer par les moyens du langage articulé, ces « choses ou cette chose que tentent obscurément « d'exprimer les cris, les larmes, les caresses, les « baisers, les soupirs etc... (P. Valéry)

đó đã dai dẳng day dứt nên ông tự rình mò, dùng ánh sáng của trí-tuệ mà soi xét đáy lòng, thăm dò sự biến dịch của các tâm-trạng lơ mơ, nhưng càng đi sâu càng mờ mịt: rồi đến giây phút nào đó, ông thấy bút rút cần viết ra cho các bào ảnh mông lung nhờ dòng chữ cụ-thể hóa để có cách hiển hiện; với hy-vọng rút ra « một chút duyên dáng, một chút ánh sáng, một chút bền bỉ giữa sự vật vi vút trôi qua tinh-thần linh-động, và biến sự nhất-thời ra sự tồn-tại » (1). Đó là thơ của ông. Tóm lại, nếu tôi không lầm, vì ai cũng có thể làm khi bàn về ông (2). — thì ông không làm thơ để thành ra một người gọi là thi-sĩ, hay để bộc lộ tâm-tình lý-tưởng gì, ông chỉ *thử* ghi tâm-trạng (*un exercice*) bằng những chữ những văn mà chính ông thấy là vô-hiệu, khó lòng giúp ông thực hiện nguyện-vọng, nguyện-vọng phản chiếu được cho riêng ông cái bản-thể vô-hình (3).

(1) « Soustraire un peu de grâce, un peu de « clarté, un peu de durée, à la mobilité des choses « de l'esprit :... changer ce qui passe en ce qui « subsiste .. la proie que l'on convoite est inquiète « et fugitive. »

(P. Valéry — Variété I Au sujet d'Adonis).

(2) Ông đã nói: thơ của tôi chỉ có ý nghĩa nào mà người ta gán cho nó (Mes vers ont le sens qu'on leur prête) Nói một cách khác, ai muốn hiểu thế nào thì hiểu. Người ta bàn tán về thơ ông và giải thích mỗi bài ngàn, bằng nhiều trang dằng dặc (Xin coi notes của H. Fabureau: P. Valéry, Poésies choisies, hoặc J. Charplier: Essai sur P. Valéry).

(3) « La poésie fut toujours pour lui une opération concertée ayant pour fin essentielle de sur-« prendre le mécanisme de son esprit, en l'exer-« cant à l'occasion de quelques grands problèmes « inclus dans des symboles choisies... telles que « les germinations premières de la pensée. (G. Lanson. Histoire de la Littérature française)

Như thế thì lời lẽ ông tất-nhiên khó hiểu, mỗi câu đã rất hàm-súc, chữ dùng theo lối riêng, nói bóng gió không phải về những sự trông thấy song về những hoạt-động của tâm-hồn. Khi đọc ông, tôi đã phải đọc hết cái vốn nghèo nàn của tôi về siêu-hình-học và tâm-lý-học:

Một sự yên tĩnh như tờ nghe tối, trong đó
tôi nghe hy-vọng

Un grand calme m'écoute, où j'écoute l'espoir

(bài Narcisse)

Một cây nhỏ và không khi trong sạch tạo
thành một suối đại đạo, suối đó treo mắc
vào ánh sáng ban ngày, thích thú tưới vườn
của kẻ ngồi rồi, bằng những bông hoa mà nó
mất đi.

*Un arbuste et l'air pur sont une source vive
Qui, suspendue au jour, délicieuse arrose
De ses perles de fleurs le jardin de l'oisive.*

(bài La Fileuse)

Hãy kiên-tâm, kiên-tâm
Kiên-tâm trên trời xanh-l
Mỗi nguyên-tử của thăm lặng
Là dịp may cho một trái chín.

*Patience, patience,
Patience dans l'azur !
Chaque atome de silence
Est la chance d'un fruit mûr.*

(bài Palme)

Mặc dầu lời thơ khó hiểu, Valéry vẫn theo nhiều thể cũ (odes, sonnets, quatrains v.v...) với những nhịp điệu quen thuộc, những vần rất trún; ông không buông thả theo cảm-hứng, trái lại, ông coi thơ như kỳ-công sáng tạo của lý-trí quang-minh, óc phải căng thẳng mà chú ý mới mong theo hút được những

hoạt động vi-ti uyển-chuyển trong tinh-thần. Nên ông gọt giũa công phu và dùng những âm thanh du dương hay kêu sang sảng, gợi cảm gần như bài nhạc.

Tuy được giới văn-học khâm phục và tán thưởng, thi-pháp của ông đã bị một nhóm coi là giả-tạo, không thích-hợp với

thực-trạng tâm - hồn mà ông muốn soi thấu. Những người phản đối ông căn cứ vào những khám phá mới nhất của tâm-lý-học, y-học, ngữ-học nhất là vào phương - pháp soi mói nội-tâm và dĩ-vãng của bác-sỹ Freud (psychanalyse) mà họ chịu ảnh-hưởng. Ngoài giới mà ta nhận thức bằng giác-quan chỉ là những ảo-ảnh lừa dối, hoặc bị lý-trí đưa qua khuôn khổ nhân - tạo mà biến đổi đi; cử-động, hành-vi, thái-độ, tình-cảm của ta không do lý-trí chỉ phối, nhưng lệ thuộc những bản-năng nhu-cầu thầm kín, kỳ quặc, rồi ren ở huyết mạch, thâm-tâm và quá-



P. Valéry (1871 - 1945)

khứ thăm thẳm. Phải thăm dò ở những đáy lòng chưa bị gạn lọc bằng lý-trí, chưa lên tới trình-độ luận-lý (stade prélogique) những tâm-hồn còn chất phác như của người man rợ (mentalité primitive) hoặc rắc rối như của kẻ mê hoang hay mắc bệnh thần-kinh... thì mới thấy rõ « thực-tế » : « thực-tế » này khác hẳn của người thường và thi-sĩ

thường ; muốn phân biệt, gọi là siêu-thực-tế (surréalité).

Đối với một siêu-thực-tế u-huyền và hỗn-loạn như vậy, làm thế nào có thể tả theo ngôn ngữ thông-thường hay những câu, những vần điệu qui luật nhất định như thi-nhân đã làm trải mấy ngàn năm? Cho nên các nhà thơ mới chỉ chú ý ghi lại các hoạt-động nội-tâm, các vang bóng qua tâm-hồn, theo đủ các lối dùng chữ đặt câu, ra ngoài mọi khuôn khổ, dài ngắn nhanh chậm cao thấp tha hồ, chữ trái nghĩa tự-diễn, câu sai luật văn-phạm, chữ gợi ý đẹp hay tục tĩu, hoặc tất cả bài tối tăm... : cũng không

hề gì. Phải xa lánh đường lối lý hội, biện luận, quan sát, tưởng tượng của người thường và thi-nhân lớp trước. Muốn ghi và gợi nổi mọi cảm-giác ý-thức, cứ việc theo đà tự-nhiên, vì mỗi hình ảnh hay ý nghĩ trong đầu óc liên liên tiếp tiếp điệp điệp trùng trùng chớ đâu có ngắt, dừng lâu, nghỉ để lấy hơi? Nên khi viết ra, sao lại cứ đánh dấu? Chấm, phẩy, hỏi v.v... là giả tạo :

Cái đồng-hồ này nó điem giờ không ngừng
Và tia sáng đồng nó chảy từng giọt

*Cette montre qui sonne l'heure sans arrêt
Et l'amère lueur qui coulait goutte à goutte*

THƠ SÁNG THƠ TỐI

Giữa bàn tay và mắt

Con đường trên da

Sự tan rã trong tiếng kêu tách của nước đá nhẹ vỡ ra lúc tỉnh

Entre la main et l'oeil

Le chemin de la peau

La débâcle au bruit sec de la glace légère qui se brise au réveil

(Pierre Reverdy — Ferraille)

Đường sắt là một kỹ-hà-học mới

Thành Syracuse

Ông Archimède

Và những tên lính nó cắt cổ ông

.

Lịch-sử thượng-cổ

Lịch-sử cận-kim

Những cơn gió lốc

Những vụ đắm tàu

.

La voie ferrée est une géométrie

Syracuse

Archimède

Et les soldats qui l'égorgeurent

.

L'histoire antique

L'histoire moderne

Les tourbillons

Les naufrages

(Blaise Cendrars)

Vợ tôi với hai vai rượu champagne

Và vôi nước có dầu cá heo dưới nước đá

Vợ tôi với những cổ tay như que diêm (quẹt)

Vợ tôi với những ngón tay bằng sự may rủi và quân bài as de coeur

ĐOÀN-THÊM

Với những ngón tay như cổ khô đã cắt
Vợ tôi với những nách bằng đá hoa và trái giẻ gai
.....
.....
Vợ tôi với bụng xoè cánh quạt của những ngày
Với bụng bằng móng khổng-lồ
Vợ tôi với lưng chim vút trồn thẳng lên cao
Với lưng bằng bạc sáng chói
.....
.....
Vợ tôi với đôi mắt cánh đồng cỏ
Vợ tôi với đôi mắt như nước trong để uống ở đê-lao
Vợ tôi với đôi mắt như gỗ luôn luôn ở dưới lưỡi điều
Ma femme aux épaules de champagne
Et de fontaine à tête de dauphin sous la glace
Ma femme aux doigts de hasard et d'as de coeur
Aux doigts de foin coupé
Ma femme aux aisselles de marbre et de faïnes
.....
.....
Ma femme au ventre de dépliement d'éventail des jours
Au ventre de griffe géante
Ma femme au dos d'oiseau qui fuit vertical
Au dos de vif argent
.....
.....
Ma femme aux yeux de savane
Ma femme aux yeux d'eau pure pour boire en prison
Ma femme aux yeux de bois toujours sous la hache.

(André Breton) (1)

(1) André Breton đã phát động phong-trào Siêu-thực năm 1924, lý-thuyết của ông được bày tỏ trong bản tuyên-ngôn Manifeste surréaliste; ông sáng lập một tạp-chí gọi là Cách-mạng siêu-thực, Révolution surréaliste. Trong nhóm ông, có tiếng nhất là Paul Eluard, René Char, Louis Aragon....

Ảnh-hưởng của ông lan rộng sang hội-họa. Một số họa-sĩ cũng vẽ tự-do theo sự run rẩy của tiềm thức, dùng nét màu tả những cảnh vật kỳ-quái bí-mật của một thế-giới hoang-dường, nhiều khi như đã thấy trong cơn mê khủng khiếp. Họa-sĩ có tên tuổi thuộc nhóm này: G. de Chirico, P. Klee, J. Miro, Max Ernst, Matta v.v...

(M. Dufet — L'Art Moderne —; H.D. Janson — La peinture dans le monde)



Tranh siêu-thực của Max Ernst — Thiên-thần trong vùng lầy (L'ange du Marécage) in lại của H. D. Janson (La peinture dans le monde, trang 308) Một cảnh kỳ quái rùng rợn, với những hình-thể không phải người, không phải muôn thú...

Tôi thú thật rằng không khỏi bực mình, âm bản muốn vứt bỏ nhiều tập thơ kỳ-dị của Rimbaud, A. Breton v.v... có khi cả P. Valéry nữa. Nhưng sau tôi lại hối và tự hỏi : một người cực-kỳ mẫn-tiếp uyên-thâm như Valéry mà tôi vẫn phục từ lâu khi đọc văn xuôi của ông, một thứ văn khúc-triết quang-minh với nhiều ý-kiến rất cao-siêu, có bịnh thần-kinh như Rimbaud đầu để tôi ngờ vực ông làm thơ dở ? Các loại thơ đó tối tăm, hay là trí tôi chưa đủ sáng suốt ?

Thôi đích rồi, tôi đứng lâu dưới nắng rực trời xanh, nên khi chột vào phòng kín tôi không khỏi choáng mắt một lúc ; song định-thần lại, rồi cũng nhận dần ra hình khối vị-trí của các đồ đạc. Tự nhỏ, tôi đã quen giọng thơ Nguyễn-Du hay Lamartine, những âm-diệu, cảnh-vật, tâm-tình chung cho bao nhiêu người khác, nên tránh sao bơ ngỡ sửng sốt khi đọc những câu khó ngâm, đầy chữ với nghĩa không có trong tự-diễn, chẳng thấy khí-phách, tư-tưởng, hay phong hoa tuyết nguyệt cùng những

« trái tim đau khổ » là nơi mà thơ hằng ẩn hiện xưa nay.

Nhưng tôi đã xa Lamartine để gần Baudelaire hay Verlaine từ hồi còn đi học, rồi ngã sang Bà De Noailles, hoặc quay về J. M. de Hérédia mà xưa kia tôi trót không ưa. Ngoài ra, tôi nghiệm rằng khi mới bắt đầu nghe âm-nhạc cổ-diễn, tôi chỉ thấy ào ạt lung tung, tẻ ngắt hay loạn xạ : nhưng rồi tôi càng ngày càng thích những Chopin hay Beethoven, Nếu vậy tôi đừng nên có thành kiến, chớ nản lòng, tôi hy vọng hiểu những thơ chưa quen nếu có thiện chí chuân bị tâm-hồn để đón tiếp bất-cứ thơ gì mặc dầu mới lạ.

Tôi đọc kỹ lại G. Ungaretti : tuy không vần, không đều nhịp, không bóng gió, mà cũng băng khuâng, phẳng phát sâu như lời than thở của Verlaine.

Của những nhà đó
Chỉ còn lại
Một vài
mảnh tường cụt
Trong bao nhiêu người
đã từng đáp lại lòng tôi
chẳng còn
sót lại nhiều bằng ngàn ấy mảnh
Song trong lòng tôi
không thiếu một cây thánh giá nào
Chính lòng tôi
là xứ bị tàn phá nhất

De ces maisons
Il n'est resté
que quelques
moignons de murs
De tant d'hommes
qui répondaient à mon coeur
il n'est pas même
autant resté
Mais dans le coeur
aucune croix ne manque
C'est mon coeur
le pays le plus ravagé.

Rồi tôi cũng thử ngâm lại Apollinaire :
Hãy thương xót chúng tôi những kẻ luôn luôn chiến đấu ở biên thùy của vô-
biên và của vị-lai
Hãy xót xa tha thứ cho chúng tôi những sự lạc lăm tội lỗi
Đã tới đây rồi mùa hè mùa hung dữ

Và tuổi xanh của tôi đã chết cùng mùa xuân
Pitié pour nous qui combattons toujours aux frontières de l'illimité et de l'avenir
Pitié pour nos erreurs pitié pour nos péchés
Voici que vient l'été la saison violente
Et ma jeunesse est morte ainsi que le printemps.

Nhưng tiếng kêu này như của ..của ai...
mà tôi từng nghe rền rĩ ở dĩ-vãng nào đó ?
của Musset trong Nuit de Mai ? của ai
nữa ? Thôi, cứ lâm ly thống thiết là đủ rồi.

Nhưng hổng to. Tôi nhận ra rằng mấy
câu thơ Siêu-thực ấy cũng hay, song ở
trường-hợp này, chắc vì lời thơ mắc tội
« sáng sủa » nên mới rung cảm một kẻ hay
sợ tối tăm, mỗi câu tuy thiếu chấm, phẩy,
mỗi chữ vẫn theo nghĩa thường. Thế ra cứ
theo nghĩa thường và cứ sáng sủa cũng
vẫn cảm-động được hay sao ? Và như vậy
cũng là thơ ?

Có lẽ tôi chọn lầm tỉ-dụ, nên chưa thể
yên trí đã tìm được cái hay trong thơ siêu-
thực. Phải trích những đoạn « thuần-túy »
hơn, « chính cống » :

Cây đầy khinh bỉ đầy sù trên bóng
Ngọn bị giam hãm trong vàng vô-hình
Phía máu trong hổ
Trên sức nặng của kho tàng nơi tinh - thần tự vệ

L'arbre enflé de dédain qui s'épaissit sur l'ombre

La tête incarcérée dans l'or immatériel

Le côté du sang dans la fosse

Sur le poids du trésor où l'esprit se défend

(P. Reverdy).

Cái gì thế? Tôi không dám kể đến
cú-pháp văn-phạm chi hết. Tôi cố tưởng
tượng qua những tiếng mà tôi đọc đi
đọc lại tron tru. Cây lơ mờ bóng, có
tia ánh... ánh gì mà vô - hình ? cái gì
khinh ? Khinh cái gì ? cây um tùm vươn

mình ra như kẻ kiêu-ngạo khinh đời ?
vàng và máu, nơi nào sâu sâu, hổ thật
hay đầy lòng ? sao tinh-thần phải tự vệ ?...
Chết rồi, tôi lại lý-luận, vì đặt câu hỏi
như thế là dùng lý-trí... Thôi hãy nhắm
mắt lại, mơ màng một lát : cây... hổ...

vàng... máu... bóng... và chỉ nữa?... Tôi hơi hồ thẹn vì nghĩ mình đâu là người ngoại-quốc đối với tác-giả, cũng đã đọc văn nước ông ngót 30 năm rồi, đành chịu hay sao?

Hãy giở sách xem người ta chú giải thế nào, may ra rạng tỏ. Thì đây: không có dụng-ý chứng tỏ gì hết trong bài thơ, đây chỉ là những thực-trạng (états de faits) chứ không phải là tâm-trạng (états d'âme) song những sự kể trong thơ chẳng phải là thi-ảnh bóng gió chỉ kể nào nông-nổi mới tưởng vậy; đó là những dấu hiệu của một quan-niệm siêu-hình thuộc thiên-năng; muốn nhận thức, phải có: « *một thứ giác-quan mà kẻ khác không có* » (du sens que les autres hommes n'ont pas) (1).

Ừ, có thể chứ. Không phải tại tôi ngu dốt quá, nhưng không hiểu nổi, vì thiếu cái năng-khiếu quý báu kể trên; xin nhường thơ này cho vị nào có giác-quan huyền-diệu.

Chữ siêu-hình (métaphysique) đưa tôi tới một nhận xét nữa, một câu hỏi mà tôi nêu lên, chứ không dám trả lời dứt khoát, vì quá phức-tạp: trình bày các vấn-đề siêu-hình bằng văn xuôi, nói tiếng người đời, cũng còn khó hiểu. Nếu lại đưa những huyền-bí của vũ-trụ vào thơ, nhất là bằng những chữ những câu thuộc loại trên, kể thì cao thật, nhưng có nên không, và có thể không?

(1) « Point de « démonstration » dans ces poèmes qui sont des états de fait plutôt que des états d'âme; mais une continuelle succession d'affirmations que seul un esprit superficiel peut dire métaphoriques, quand l'esprit pourvu du sens que les autres hommes n'ont pas y discerne les jalons multiples et de plus en plus pressés d'une métaphysique de l'instinct »

(J. Rousselot. Présences contemporaines).

Sự dò xét những khuynh - hướng, bản-năng và mọi sự bí-mật trong tiềm-thức, đã có ích cho tâm-lý-học và siêu-hình-học. Song ngay ở những phạm-vi này, lý-thuyết của Freud mặc dầu có những trạng-thái sắc-thực, không thể đủ làm căn-bản thiết thạch cho cả một vũ-trụ - quan và nhân-sinh-quan (2). Chúng ta biết rõ đáy lòng vẫn đục, phải chăng để nêu cao đề cao những tiềm-lực u uất, hay để tìm cách tự kiểm soát mà vươn mình lên trên những sự mờ tối kém hèn? Chẳng lẽ chúng ta không muốn vượt quá trình-độ tinh-thần của hải-nhi, của người có bịnh thần-kinh, hay người man rợ ở hốc đá rừng sâu với những sự âm-u huyền-hoặc mà nhóm Siêu-thực coi là hồn-nhiên, đích-sắc, và đáng chú - trọng hơn cả?

Không thỏa-mãn nếu xét về phương-diện tiến-hóa nhân-loại và con người sống giữa xã-hội, chúng ta khó hài lòng trong sự tìm đẹp ở cõi siêu-thực. Chính André Breton đã tuyên-bổ: chỉ theo sát hoạt-động có tánh-cách máy móc của đời sống nội-tâm được coi như một bộ huyền-cơ, và bày tỏ bằng lời, bằng chữ, bằng đủ mọi lối, ngoài sự kiểm - soát của lý - trí, không quan-tâm chút nào đến mỹ-thuật hay đạo-đức (3). Hơn nữa, một bài thơ

(2) Surréalisme: « Automatismes psychique pur par lequel on se propose d'exprimer soit verbalement, soit par écrit, soit de toute autre manière, le fonctionnement réel de la pensée. Dictée de la pensée en l'absence de tout contrôle exercé par la raison, en dehors de toute préoccupation esthétique ou morale. » (A. Breton)

(3) Ở phạm-vi một bài nghiên-cứu riêng về thơ, dù phải ngược dòng truy tận nguồn siêu-thực; thiết nghĩ không thể nói dài hơn về nguồn đó và lý-thuyết của Bác-sỹ Freud mà các sách giáo-khoa về tâm-lý học hay triết-học hiện nay cũng thường bàn xét.

đối với ông, phải là kết-quả sự tan rã hỗn loạn của ý-thức-hệ. « un poème doit être une débâcle de l'intellect ». Thành ra ông và các đồng-chí không có mục-dịch làm thơ cho hay, hoặc vẽ cho đẹp để tìm thú-vị (un moyen de délectation), nhưng chỉ coi thi và họa như những phương-tiện khám phá trong tự-do hoàn-toàn, những bí-mật về con người và vũ-trụ (un système de connaissance) (1).



Dù sao, nếu thi-sĩ chỉ viết cho riêng mình, hay cùng lắm là một vài người tri-kỹ chỉ thân đã từng thấu rõ mọi uẩn-khúc tâm-hồn mình, thì ai dám dị nghị? Song, khi đã in ra, chắc chắn tác-giả cũng muốn phổ-biến, nếu không để giúp ích cho ai, thì cũng khiến người ta rung động, cảm thông với mình một phần nào, hoặc mong giữa nhân-quần có tâm-hồn cùng thanh khí mà tương cầu tương ứng; *Peut-être dans la foule une âme que j'ignore, aurait compris mon âme et m'aurait répondu*. Nhưng nếu ước vọng như Lamartine, thì bất-cứ theo nghệ-thuật nào, cũng phải bộc-lộ cho người ta hiểu nổi. Tự-diễn hay sách phê-bình dân-giải thì còn mua được, chớ mua đâu cái « giác-quan » huyền-diệu kia?

Ai chẳng biết mỗi chúng ta, dù đã luyện tập ngôn-ngữ hay mài giũa ngòi bút thuần-thục đến đâu, vẫn thường gặp nhiều sự, nhiều vật, nhiều cảnh sắc tâm tình không nói ra viết ra nổi. Câu sáo « tả sao cho xiết » rất đúng ở bao nhiêu trường-hợp. Bởi tôi kém, tôi ăm ừ mãi không ra, tôi

bực rọc bản khoăn, mới phải cầu đến những nhà thơ, để nói giúp tôi; vì tôi khao khát sự đẹp, mà chẳng gọi nổi, nên trông mong vào các vị ban cho tôi những giây phút mơ màng sắc hương cung điệu nào làm nấy vẻ đẹp của tạo-vật hay tâm-hồn... Các vị lại nói bằng thứ tiếng mà ngay người đồng-chúng đồng-hương không hiểu, thì chẳng hóa ra phụ tấm lòng tin cậy của chúng tôi?

Bạn Cống của tôi có bảo: vì tiếng nói không đủ, nên phải mặc cho thi-nhân tùy ý tùy cơ xử dụng, thì mới diễn tả được thực-tế quanh mình hay trong lòng. Tôi cũng biết ý-kiến của bạn phù-hợp với chủ-trương của những người như Rimbaud hay Aragon, và sự khám-phá của những nhà nghiên-cứu ngôn-ngữ văn-tự: các phương-tiện này được gọt giũa qua các thời-dại để mỗi ngày thích ứng hơn với nhu-cầu của con người sống giữa xã-hội, với lý-trí sáng tạo về khoa-học, kỹ-thuật, nhất là của các dân-tộc phương Tây. Song vì công-dụng thiết-thực, được rèn luyện để phân tích, qui nạp, lý luận; bị già cỗi vì bao nhiêu ý-nghĩa nồng cạn vướng vào, tiếng nói còn bị thói quen của nhà văn hay của người thường, lạm dụng biến thành sáo-ngữ: nói sáo, viết sáo, rồi nghĩ sáo, cảm theo mực thước, còn đâu là trực-giác để tiếp nhận sự vật mà thấy được rồi tả được những gì thâm-thúy, tế-nhị, hồn-nhiên nhất? (2)

Nhưng nếu thi-sĩ có nhu-cầu và có quyền tìm mới để tiến, thiết nghĩ cũng nên lo giữ

(1) M. Raynal — Peinture moderne — Le Surréalisme

(2) J. R. Block — Le langage poétique (Arts et Littératures; matériaux et techniques)

M. Pradines — Le Génie humain — ses oeuvres.

điều độ chừng mực. Có cần chi nói hết tất cả những gì mình cảm thấy không?

Đã có lần nói về một tà áo, bạn Cống bảo: *xanh lá cây* cũng chưa phải, *xanh lá mạ* đúng hơn, nhưng đúng hơn chút nữa là *xanh lá mạ lúc chiều tà...* Một bạn khác vỗ tay: thế là gần thơ rồi đấy! Tôi cũng cảm thấy đẹp phăng phất. Nhưng Cống còn muốn tiến gần nữa tới sự thực: *xanh lá mạ pha với bóng*.. không phải bóng tà, mà *bóng da trâu đi qua ngân mặt trời*.. Tôi hoảng hốt: nếu cứ một đà này, thì Cống sẽ đi tới một màu sắc chỉ có riêng mình trông thấy trong một giây phút ở một nơi không ai biết, nghĩa là mon men tới Siêu-thực-tế để đạt ý mình?

Ao xanh lá mạ nhuộm chiều tà.. tôi nghĩ cũng tạm đủ gọi một hình ảnh đẹp, sao lại quá tham để xen cả cái da trâu và mặt trời làm chi? Cống định « chụp ảnh » tất cả một cảnh cho thiệt đầy đủ? Giá thử có chụp nổi hết thực-tế vào thơ, liệu sẽ ích gì? Người nhiếp-ảnh bằng máy cũng còn ngấm nghĩa lựa chọn một khía cạnh, một dáng vẻ nào vừa mắt thôi, nhằm một bình bông mà gạt bỏ cái ghề gãy, tuy phải có dụng-cụ này thì mới đầy đủ sự thực. Vài nét bút phất phơ thành tranh thủy-mạc đưa ta tới cõi mơ, hà-tất rậm rạp? Chúng ta mong rằng giữa thực-tế ngổn-ngang hỗn độn, nhà thơ « trích » được cho ta một vài vẻ đẹp mà thôi. Chính P. Valéry đã nhận rõ sức người có hạn, nên ông cũng chỉ ước nguyện « một chút duyên dáng, một chút ánh sáng, một chút bền bỉ... » huống hồ là Cống?



Đứng về phương-diện tiến-hóa chung của nghệ-thuật nhân-loại, thiết-tưởng

không nên cố chấp và dă kích ai hết, trong sự tìm đường mở lối và sự cố gắng vượt khỏi những nỗi khó khăn mà chính tiếng nói gây nên, khi ngôn-ngữ lại là phương-tiện duy-nhất của nhà thơ.

Khi phái Lãng-mạn ra đời, họ cũng bị phản đối kịch liệt. Nhưng V. Hugo và bao người nữa vẫn thành công và đem lại cho văn-học nước Pháp những tác-phẩm quý giá: các môn-phái khác cũng vậy, cả ở phạm-vi hội-họa, âm-nhạc, Cézanne hay Wagner đều đã bị chê bai. Vậy thì đối với nhóm táo-bạo nhất hiện nay, định đưa ta vào hang cùng ngõ tối của tâm-hồn, cũng nên đợi thời-gian thử-thách. Nếu quả thiệt mầm tốt, thì hoa thơm sẽ mọc, và hoang-địa cũng thành vườn; nếu không, thì mầm sẽ héo khô, và đất chiêm-đoạt cũng lại thành hoang-địa: cho tới ngày nay, mới thấy nở một vài bông và những trời lá nẩy dọc ngang tua tủa với sắc màu chưa quen mắt (1).

(1) * Văn-hào André Gide đã nói mấy câu khiến tôi nghĩ ngợi nhiều, nhất là vì tôi là hậu-sinh kém ông 50 tuổi:

* Mỗi thế-hệ khi mới xông ra đời, phán đoán
* quả-quyết và đôi khi rất xược những gì không
* hợp ý họ; họ tưởng rằng có những tiêu-chuẩn
* tuyệt-đối bất-hoặc để buộc tội người khác, lên
* án các tác-phẩm, ban lời khen thưởng... Sống
* đã khá lâu, thấy tái diễn hai ba lần lần hai-
* kịch đó, tôi đã bớt phần ngông nghênh tự-dắc,*

(Chaque génération, lorsqu'elle s'élance dans la vie, juge avec assurance, et fort discourtoisement parfois, ce qui n'abonde pas dans son sens; elle s' imagine en possession d' infaillibles critères, moyennant quoi clouer les gens, juger les Œuvres, décerner les brevets... Ayant assez vécu pour avoir vu se rejouer deux ou trois fois cette comédie, j'ai perdu de ma suffisance.)

(André Gide — Préface — Anthologie de la Poésie française).

Song quyền tự-do mà họ đòi hỏi, cũng phải thừa nhận cho cả các phái khác: họ tha hồ thăm dò phương hướng lạ, thì tha-nhân vẫn phải được tùy ý lững thững theo trâm ngả, dù về lối dĩ-vãng cũng chẳng nên chê lạc-hậu: lịch-trình tiến-bộ của nhân-loại không theo vạch thẳng, lúc rẽ quẹo sang tay trái, lúc quanh co sang tay mặt để uốn khúc lựa đà thuận-lợi hơn. Khi đã có thơ Siêu-thực rồi, J. Moréas còn quay gót trở lại phía cổ-diễn ôn-hòa dung-dị, mà thơ Moréas cũng nhiều đặc-sắc. Nếu Surréalistes có những bài hay, bao nhiêu thơ khác vẫn còn sức rung động sâu xa, và Racine vẫn đáng được thưởng thức như A. Samain hay H. De Régnier. Biết đâu không vì dụng-ý tỏ rõ điểm này, mà André Gide đã tốn công soạn một tập thi-tuyển 844 trang, với những bài thơ được coi là hay nhất của 77 thi-sĩ đủ các môn-phái, từ Rutebeuf đến R. Radiguet.



Tóm lại, bất cứ ở vườn thơ của môn-phái nào, cũng đã thấy nảy nở những bông hoa đẹp. Nền, đứng về phương-diện quốc-học, tôi thường tự hỏi: nếu vậy, sao nhiều nhà thơ trẻ tuổi của ta, từ 1930 đến nay, chỉ hay theo đường lối gió mây của nhóm Lãng-mạn? Còn nhiều phái khác, Symbolistes, Unanimistes, Parnasiens, hay bao nhiêu thi-nhân tài giỏi với nghệ-thuật riêng biệt, vì lẽ gì ít được chú ý? Có bạn cho biết: nếu cần học hỏi, nên theo ngay những thi-hào cấp-tiến nhất, thì mới tiến mau. Song cấp-tiến nhất về khoa-học thì ai cũng chịu; về nghệ-

thuật, riêng tôi chưa dám tin rằng có lợi cho ta (1).

Vì tôi băn-khoăn về một nỗi: bất chước gì thì xin tùy ý, nhưng liệu những điều đã học có dung hòa được với những tính-tình cố-hữu của dân-tộc Việt-Nam không, tỉ như lòng ưa chuộng thanh-nhã giản-dị, thẳng-thích, du-dương, mà tôi tin là hiện nay chưa mất. Rất có thể trong những thời-kỳ quốc-sự đa-đoan, trước bao nhiêu biến-chuyển của thời-cuộc, thế-hệ thanh-niên đã đổi khác nhiều, có những nỗi thắc-mắc, u-uất, hoài-vọng mà lớp người trước không gặp hoặc chưa chịu tìm hiểu; nên người trẻ tuổi đòi hỏi những lời lẽ gì phản chiếu nổi những tâm-trạng đặc-biệt?

Tuy-nhiên, chắc đâu đã phải loại thơ tối tăm như của phái Siêu-thực? Chưa ai có thể quả quyết rằng những thơ dễ hiểu đều vô-hiệu-lực. Vả chẳng, nếu chúng ta quên bớt đáy lòng mà nghĩ đến tiền-đồ quốc-học, thì thấy những yêu-sách của tâm-hồn cá-nhân trong một giai-đoạn, không đáng quan tâm bằng nhu-cầu của cả giống nòi. Dân-tộc và ngôn-ngữ văn-tự nào cũng có những đặc-tính do hoàn-cảnh và lịch-sử chung đúc cấu tạo, chẳng bắt-dịch thì cũng lâu bền hơn của một người, một nhóm người, hay một

(1) * Khi nói về nghệ-thuật, tiến-bộ, không thể nói rằng thơ Apollinaire hay hơn thơ những thi-nhân lớp trước, chỉ vì lý-do thơ của ông đồ mới hơn cả. *

(L'on ne peut parler, lorsqu'il s'agit d'art, de progrès, prétendre que la poésie d'Apollinaire soit supérieure à celle de ses prédécesseurs par le seul fait que plus récente.

André Gide — Préface — Ap. II Anthologie de la Poésie française).

thể-hệ : tử như sự ưa thích êm ái thánh thót trong thơ, ngay đối với đa-số người bây giờ, dù không theo âm-luật cũ hay muốn thay đổi theo nhịp điệu dài ngắn tự-do cho dễ nói hơn, thơ vẫn phải dễ đọc dễ nghe dễ ngâm lên như hát, ta khác người phương Tây ở chỗ đó (1).

Chúng ta quá quen dùng trực-giác trải bao đời để nhận thức sự vật một cách bao-quát linh-động, nhưng mơ hồ ; rồi gần một thế-kỷ nay, ta đã hướng dần về ánh sáng khoa-học, xử dụng lý-trí, trác luyện lý-luận và rạng tỏ ngôn-ngữ. Lẽ nào chúng ta trở lại bóng tối thăm lặng để cho lu mờ tiêu tán mất những kết-quả đã thu lượm được cho người đến sau ta ? Chúng ta cải tiến bằng cách bổ túc, và môn-phái nào dĩ-nhiên cũng có quyền đó, song thiết nghĩ không nên phủ phàng phủ nhận tất cả nghệ-thuật cũ và các giá-trị tinh-thần tích lũy mấy ngàn năm.



Thay vì kết luận một cách chủ-quan, tôi xin nhường lời cho một nhà bác-học, ông Marcel Raymond ; đại-ý như sau :

(1) Đọc cho giọng đúng tinh-thần của bài (déclamation) không như ngâm nga của ta.

Đã bao đời, nói là để cho người khác hiểu mình. Dù nhà thơ cố ý ngược lại những thói quen lý hội bằng trí, ít khi có thể ngăn cấm độc-giả « chơi khăm » nghĩa là tìm hiểu. Giá thử thi-nhân có nhiệm-vụ đi sâu vào đáy lòng người để gọi ra một vũ-trụ phi-lý, « thì cũng chẳng đến nỗi phải từ bỏ cách « rung động bằng ngôn-ngữ hiểu được : « nhiều thi-sĩ đại-tài nói rõ mà vẫn thành « công » (2).

Tôi đọc Leconte de Lisle hay Nguyễn-Du, vẫn thấy hay. Làm thế nào được ?

Đ.T.

- (2) « Il y a trop longtemps que le langage sert à qui veut être entendu. Si soucieux que se montre le poète de décevoir la logique en brisant les associations accoutumées, il est rare qu'il parvienne à empêcher tout à fait le lecteur de s'adonner à ce jeu pervers qui consiste à essayer de comprendre... Que la poésie ait pour mission de suggérer la présence d'un univers irrationnel en visant l'homme au plus profond, n'implique pas qu'elle doive renoncer à éouvoir par le moyen d'un langage intelligible. Les plus grands l'ont su faire ».

(M. Raymond — Encyclopédie française — Tome XVI.)

★ Không bao giờ người trên được coi người dưới như một cái máy thi-hành mệnh-lệnh, mà phải coi là một người có lý-trí và có tự-do, mình có phận-sự mời gọi cộng-tác với mình, hoặc gần hoặc xa, trong một công cuộc hay trong một lý-tưởng. Cả người trên người dưới đều có bổn phận phục-vụ chung với nhau, người nào chỗ nấy.

**BANQUE COMMERCIALE ET
INDUSTRIELLE DU VIETNAM**

**VIỆT-NAM CÔNG THƯƠNG
NGÂN-HÀNG**

Số vốn : 50.000.000\$ V. N.

TỔNG CUỘC SAIGON :

Địa chỉ : 40-48 đường Ngô-đức-Kể Saigon

Địa chỉ mới kể từ ngày 1-7-59 :

*gốc Đại-lộ Hàm-Nghi (93-95)
và đường De Lattre de Tassigny*

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Địa chỉ điện tín : Vietnambank

CHI NHÁNH DANANG (Tourane)

Địa chỉ : 59 đường Độc-Lập

Đảm nhiệm tất cả công việc Ngân hàng

Có Đại diện khắp hoàn cầu.

TÌM DẤU

CÂY

BẠCH-MAI



Canh bạch-mai lặt ở đồn Cây Mai (Chợ-lớn)
(Ochrocarpus siamensis, var. odoratissimus, Plerre)
(Ảnh Bộ Thông Tin)

TÔI vừa đọc bài « Tìm dấu Bạch-Mai thi-xã » của Đông - Hồ tiên-sinh, đăng trong Bách-Khoa số 76, xuất bản ngày 1-3-1960.

Bài này, ngoài giá-trị văn-chương và khảo-cổ, còn chứa đựng tâm sự của một bậc trí-thức lão thành đang băng-khuâng hoài-cổ ở giữa lòng thế-kỷ XX.

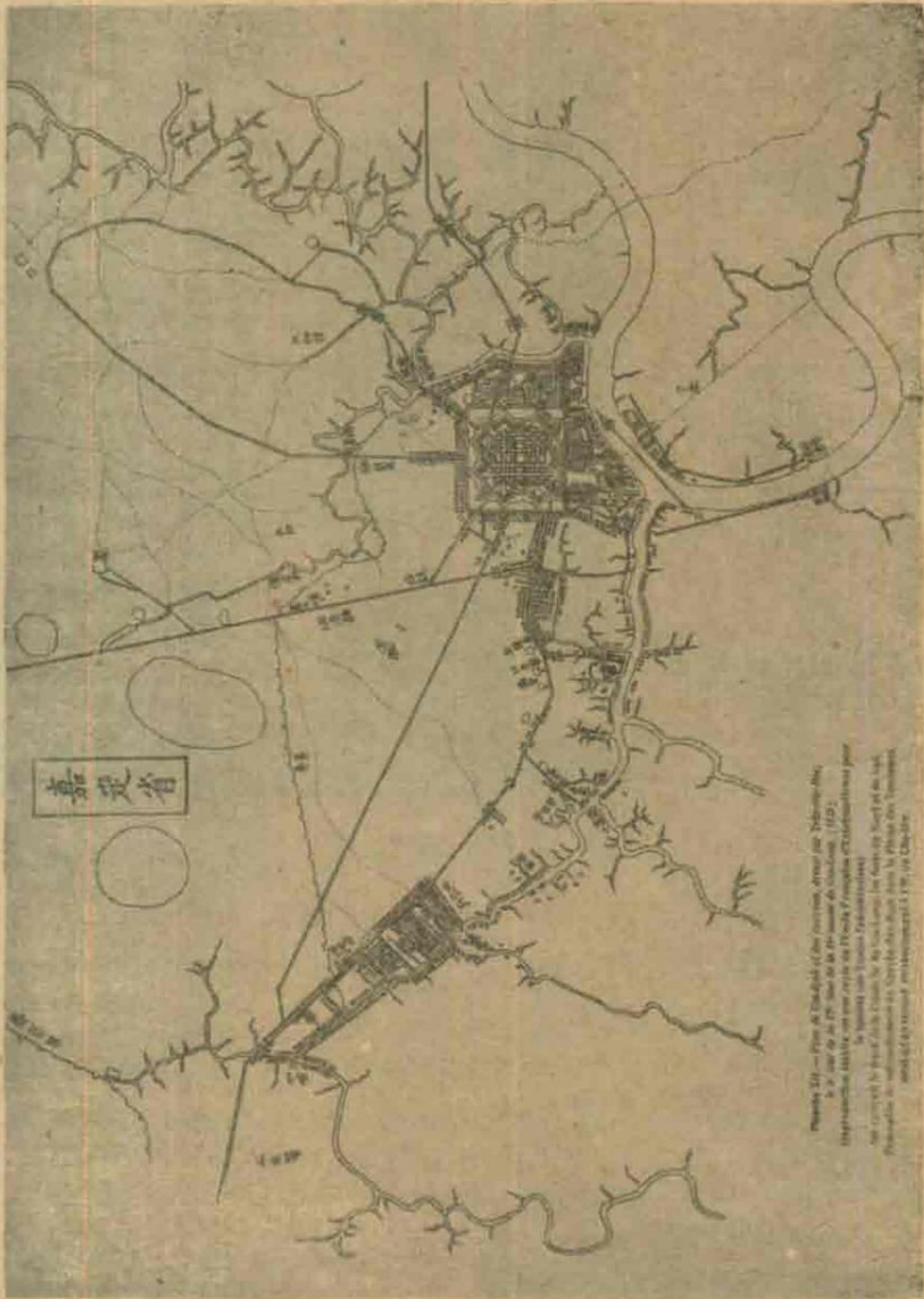
Thiên ký sự của Đông-Hồ tiên-sinh đã đến nhằm lúc tôi cũng đang đi tìm dấu cây Bạch-Mai, thành thử tôi đã theo dõi

Đông-Hồ tiên-sinh bằng tư-tưởng một cách rất lý thú, tưởng chừng như trong dịp Tết vừa qua, tôi đã cùng đi với Lâm tiên-sinh và bạn Lê-Ngọc-Trụ vậy.

Chỉ khác có một điều là tôi đã tìm thêm được nhiều di-tích của chùa Cây Mai trong mấy tài-liệu sau đây :

I - Di-tích chùa Cây-Mai

1') Bản đồ « Gia-Định tỉnh » của tướng Trần-Văn-Học (1) phác họa ngày 4



Bản đồ ở Gloucester của Trần-Văn-Học (1845), có ghi ở vùng Saigon xưa (Chợ-Lớn bây giờ) ba chữ nổi : Cáp Mũi Tụ.

Phước Mỹ — Place de l'Indépendance (des Français, après leur victoire) sur le 15 mai de la 1^{re} année de la République (1845)
 L'Indépendance (des Français) après leur victoire sur le 15 mai de la 1^{re} année de la République (1845)
 Les Français ont vaincu l'Indépendance (des Français) après leur victoire sur le 15 mai de la 1^{re} année de la République (1845)
 Les Français ont vaincu l'Indépendance (des Français) après leur victoire sur le 15 mai de la 1^{re} année de la République (1845)
 Les Français ont vaincu l'Indépendance (des Français) après leur victoire sur le 15 mai de la 1^{re} année de la République (1845)

tháng chạp ta năm Gia-Long thứ 14 (1815). Bản đồ này của Viễn-Đông Bác-cổ học-viện chụp hình lại để tặng hội Khảo-cứu Đông Dương Sài-Gòn. Trên bản đồ này, có thấy ghi ở vùng Sài-Côn xứ tức là Chợ-Lớn ngày nay (hồi đó chưa có danh-từ Chợ-Lớn) những địa danh sau đây bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm, hoặc nửa Hán nửa Nôm : Phước-Lâm-Thị, Cây-Mai-Tự, Lạch Kiều, Lò Gốm, Đông-Ngã-Tư, Lũy-Cát-Ngang, Lạch-Dầu, v.v., Phía sau Cây-Mai-Tự, có Cồ-Lũy chạy dài cho đến Cầu Lão-Hòa (đầu đường Ngô-Đình-Khôi), khu Tân-Định (cầu Kiệu) cầu Cao-Mên (cầu Bông). Lũy này do Nguyễn-Đức-Đàm tức Đàm Ôn-Hầu (2) xây năm Nhâm-Thìn 1772. Đó là lũy xưa nhất của người Việt-Nam đã xây đắp tại Gia-Định.

2') *Đại-Nam nhất thống chí*.— Trong bộ này, quyển Gia-Định tỉnh về mục tự quán, có thấy ghi như sau :

Chùa Mai-Khâu.

Ở địa-phận thôn Phú-Giao, huyện Tân-Long nơi đây có cái gò, trên gò có 7 cây mai (thất mai khu), bóng ngả lơ thơ, mùi hương phảng phất, rất thích ý cho những kẻ tâm-phương du-lâm. Người xưa có lập chùa An-Tôn trên đỉnh gò, năm Gia-Long thứ 15 (1816) có thầy tăng trùng tu tự viện, đào được 3 miếng vàng lá rộng hơn 1 tấc, mỗi miếng nặng 3 đồng cân, trên mặt khắc « ông Phật xưa cỡi con voi », người ta nói đó là vật ngày xưa của thầy tăng trấn tháp vậy. Chùa này cũng là một thắng cảnh ở Nam-Trung. Nhưng cảnh chùa khi hưng khi phế, bông mai khi nở khi tàn, hai bên như có mặc cảm khế hiệp cùng nhau, mỗi khi bông mai rụng hay đi xứ nào không

biết thì cảnh chùa u-trầm, tăng chúng lưu lạc xem rất buồn bã, kịp khi linh-cơ chuyển phục giữa không-tế bay về, thì cảnh chùa với hoa mai đồng thời song song thanh phát, không ai biết duyên cớ vì sao, từ khi cất chùa về sau đã có hai lần vắng phục như thế, có phải Thiên-nữ tán hoa chăng hay là quỳnh-thụ ở Dương-Châu chăng ? (3)

Xưa có người văn-sĩ qua đây để thơ rằng :

Thiền môn hà xứ phông mai hoa
Tạm yết chinh-tiên thuyết phạn gia
Hương nhập trà bình yên chính noãn,
Nhất sinh trần lự bán tiêu ma.

Dịch nghĩa :

Cửa thiền ta đến viếng mai hoa !
Tạm gác chinh-tiên luận Thích-Già.
Hương quện bình trà đương ngút khói,
Một đời trần lự nửa tiêu ma. (4)

3') Theo *Trương-Vĩnh-Ký* viết trong « Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs » (conférence faite au Collège des Interprètes năm 1885) chùa Cây-Mai ngày xưa là một ngôi chùa Chân-Lạp, có ao hồ bao bọc chung quanh và dùng làm nơi đua thuyền trái những khi lễ Phật. Chùa ấy đã được người Việt trùng tu. Dưới triều Minh-Mạng, ông Nguyễn-Tri-Phương vào Nam với ông Phan-Thanh-Giản, đã thiết-lập trên đồi này một cái các lầu (kiosque à étage). Tên chùa Cây-Mai là do cây mai mà những hoa trắng rất được người Tàu và người Việt yêu chuộng (Le nom de la pagode ainsi que de la colline vient de l'arbre mai, dont les fleurs blanches sont très estimées des Chinois et des Annamites).

Theo nhà cổ-học *Malletet*, viết trong "Eléments d'une monographie des anciennes fortifications et Citadelles de S.igon (Bulletin de la Société des Études Indochinoises, tome X, 1935) thì rất có thể ngày xưa trên đồi Cây-Mai có một cái đồn Chân-Lạp, vì địa-diểm rất là thuận-tiện về mặt quân-sự.

Theo nhà cổ-học *Verdeille*, rất có thể xưa kia nơi này là địa-diểm Tây-Cống nhà vua Chân-Lạp hằng năm phải nộp thuế cho chính-phủ ta. Và xưa hơn nữa là địa-diểm Prei-Nokor (Rừng nhà vua), tức là thủ-phủ của vua Chân-Lạp thứ 2 là Nặc-Ông-Nộn, vào năm 1674, còn vua thứ 1 ở Oudong tức Vương-Luông.

Dù sao chăng nữa, từ trước đến nay, gò Cây-mai vẫn là một địa-diểm quân-sự trọng-yếu, từ đời Chân-Lạp đến Việt-Nam, đến Pháp rồi trở lại Việt-Nam, lúc nào nơi đó cũng có đóng đồn.

Năm 1860, Pháp khởi đánh Nam-Kỳ, Triều-dinh ta sai Nguyễn-Tri-Phương cấp-tốc vào Nam xây đồn Kỳ-Hòa và đồn Thuận-Kiều. Tháng 2 năm 1861, ngày 24, quân Pháp đã theo một chiến-tuyến mà họ gọi là "ligne des Pagodes", khởi từ chùa Khải-Tường (Pagode Barbé) đi ngang qua chùa Kiềng - Phước (Pagode des Clochetons) cho đến chùa Cây-Mai, để đánh tập-hậu đồn Kỳ-Hòa vào ngày 25. Sau khi lấy được đồn này, họ đánh róc đồn Thuận-Kiều mà dấu vết còn thấy gần chợ Bà-Điêm, tính-lộ số 14.

Sở dĩ ngày nay trên gò Cây-Mai, chỉ còn có một cây-mai ứ-rũ, là cũng vì những cuộc chinh-chiến tàn khốc đã tiếp-diễn từ mấy thế-kỷ.

II - Các Giống Mai

1. — Hoàng-Mai.

Tên khoa-học của giống mai vàng là *Ochna Harmandii* H. Lec; hoặc là: *O. integerrima* Merr.; *Elaeocarpus integerrimus* Lout.; *Discladium Harmandii* Van Tiegh. Họ Ochnacées.

Tên thông dụng Việt-Nam là bông mai, mai bướm vàng, đỏ ngọn. Tên Cao-Mên là Ang Kea Bos, Konkao. Tên Lào là Song-nao.

Thân cây cao trung bình. Lá hình thuôn, có khi nhọn. Hoa lớn bằng đồng xu, có từ 5 đến 10 cánh (pétales). Khi hoa rụng thì còn lại những đài hoa (sépaes) màu lục, hoặc từ màu lục chuyển sang màu đỏ cũng như bầu nhị (pistil). Trái cũng bắt đầu xuất-hiện, cứ bao nhiêu cánh thì bấy nhiêu trái, trừ cánh tép (pétale intercalaire), trái màu đen như hạt đậu, mỗi trái chỉ có một hạt, dùng để gieo giống.

Cành mai rất đặc dụng trong dịp Tết nhất là ở miền Nam, vì ngoài sự kiện nó nở hoa vào dịp Tết, hoa mai còn từng âm với chữ *may*, theo giọng nói của đồng bào miền Nam.

Muốn cho hoa mai nở đúng vào 3 ngày Tết, thì cứ đến ngày 15 tháng chạp người ta bắt đầu hái một phần ba lá, qua ngày 16 hái thêm 1/3, qua ngày 17 hái thêm 1/3 nữa. Từ đó thân cây trụi lá, bao nhiêu màu mỡ sẽ làm cho cây đâm nhiều nụ, nở nhiều và nở lâu trong lúc Xuân về.

Ngoài ra, cây mai còn có công-dụng về đông-y-dược với vỏ cây có chất đắng

như vỏ cây quassia, dùng để chế thuốc bổ giúp sự tiêu hóa (tonique digestif).

2. — *Bạch-mai*.

Tên khoa-học của Bạch-mai là *Ochrocarpus siamensis*, var. *odoratissimus* Pierre. Họ Guttifères (giống cây có mù).

Từ xưa, đất Nam Bộ có 3 nơi trồng Bạch-mai:

— Núi Bà Đen Tây - Ninh, tức Vân-Sơn, gần Điện Bà, nay không thấy nữa;

— Thất mai khâu (Chợ-Lớn) nay là trường Huấn-luyện Quân-sự đặc-biệt do nhà văn Phạm - Văn-Sơn, Thiếu - Tá, điều-khiển. Ngày nay chỉ còn thấy một cây. Phạm tiên-sinh hứa sẽ gây giống, cho đủ bảy cây như trước.

— Bình San, tức núi Lãng (Hà-Tiên), nơi có 45 ngôi mộ họ Mạc, dòng dõi Mạc-Cửu (mà chính sử ta chép là Trịnh-Cửu, để khỏi nhầm với họ Mạc của Đãng-Dung), Giữa lưng đồi, phía bên trái đường lên Lãng, có cây bạch mai đeo tấm bảng * đưa từ Quảng-Tây, qua trồng năm 1720. Nghe đâu cây này là cây con mới trồng về

sau, còn cây nguyên xưa đã rụi từ khi họ Mạc truyền được bảy đời (Thiên, Từ, Công, Hầu, Bá, Tử, Nam; Mạc Nam Lang là cháu út bảy đời của họ Mạc).

Hoàng mai và Bạch-mai khác nhau ở điểm sau đây :



Hoa mai vàng (Ochrea Hartwandi, Pierre), thuộc họ Ochrea. Hoa có 5 cánh và 5 tai. Giống này rất dễ phân biệt với một hoa (fleur bissexuée, plante hermaphrodite).

(Ảnh của Ngọc-Tùng - Saigon)

1') *Hoàng-mai* có từ 5 đến 10 cánh hoa. Thứ 5 là mai đơn, thứ 10 là mai kép. Đài hoa có từ 5 đến 8 tai. Thứ mai kép dù có 10 cánh cũng chỉ có 5 tai mà thôi, là vì tuy 10 cánh nhưng chỉ có 5 cánh chính và 5 cánh xeng kẽ (pétales intercalaires), tuy nhiên về sau cũng có thể có 10 hạt. Còn *Bạch-mai* chỉ có 4 cánh hoa (pétales) và 2 tai hoa (sépaes). Cánh hoa màu trắng trong như sáp, tường chừng như hoa giả.

2') *Hoàng-mai* có hoa lớn gấp 4 lần *Bạch-mai*. *Bạch-mai* nhỏ bằng hạt nút áo sơ-mi,

mà hoa tròn như hạt tiêu (fleurs globuleuses) và có cuống dài chừng một phân.

3') *Hoàng-mai* không thơm, *Bạch-mai* rất thơm. *Bạch-mai* có hoa cái và hoa đực riêng rẽ (dioïque) còn *hoàng-mai* có hoa đực

và cái cùng chung một hoa (hermaphrodite).

4') *Hoàng-mai* đâm bông phần nhiều ở ngọn và cuối cành (fleurs terminales) còn *Bạch-mai* thì đâm bông ở ngay thân cây (branches secondaires và tertiaires), ở nách cây (aisselle) hoặc ở những u năng (nodosités), cho nên gọi là hoa nách (fleurs axillaires).

5') Lá *Hoàng-mai* mỏng, lá *Bạch-mai* dày, trơn láng và xanh hơn.

Nói tóm lại, hai loại hoa mai này thuộc hai họ khác nhau: *hoàng-mai* thuộc họ *Ochnacées*; *bạch-mai* thuộc họ *Guttifères*. Họ sau này gồm có các thứ mai dục (*Ochrocarpus Harmandii* Pierre), trần hoàng (gomme gutte), bứa (*Garcinia Harmandii* P.), rổi mật (*Garcinia Ferrea* P.), măng cụt (*Garcinia Mangostana* Lin.), cây vấp (thiết lực mộc, lim, *Mesua*, *Ferrea* Lin.) và cây mù u (hồ đồng, *calophyllum inophyllum* Lin.)

Bạch-mai có nhiều điểm tương tự với cây mù u, cho nên trong Đại Nam Nhất Thống chí gọi cây mù u là *Nam-mai* và cũng có người gọi *Bạch-mai* là *Mai mù u*.

3.— *Bắc-mai*.

Bắc-mai đây là thứ mai có nhiều ở Bắc-Việt. Tuy cũng gọi là mai, nhưng không cùng một họ với mai vàng (*Ochnacées*) hoặc bạch mai (*guttifères*) của miền Nam.

Mai miền Bắc thường có hoa trắng hoặc hồng thuộc về họ cây đào, cây mận, cây mơ (ô mai) và cùng họ với cây hường (*Rosacées*). Tên mai Bắc là *Prunus armeniaca* Lin., cho nên Tây-phương thường gọi là *prunier*.

Các thứ mai Trung-Hoa cũng thuộc về dòng *Bắc-mai*, thuộc họ cây mơ (*Rosacées*).

Xét theo Quảng-sự loại, mai có 5 loại: hồng-mai, bạch-mai, hoàng-mai, lục-mai và lập mai.

Xét theo « Từ-nguyên », chỉ có 2 loại: hồng-mai và bạch-mai.

Sản xuất ở Trung-Hoa có nhiều chỗ: Ở huyện Tân-Hóa, tỉnh Hồ Nam, gọi *Thượng-mai-sơn*, ở huyện An-Hóa, tỉnh Hồ-Nam, gọi *Hạ-mai-sơn*, ở Đông-Nam Lư-Giang tỉnh An-Huy 30 dặm có núi *mai-sơn* tục truyền khi Tào-Tháo hành quân đến đây, trồng mai (mơ) mà hết khát nước. Lại có mai *hoa-lãnh* ở huyện Giang-Đô tỉnh Giang-Tô.

Có loại mai nở hoa về mùa Xuân, có loại nở về mùa hạ, lại có loại nở trong bốn mùa.

Lục-Khai ở Giang-Nam gởi một cành mai cho Phạm-Ngạc ở Trường-An với một bài thi:

Chiết mai phùng dịch-sứ
Ký dữ lung-dầu nhân.
Giang-nam vô sở hữu
Liêu tặng nhất chi xuân.

Dịch nghĩa:

Bẻ mai, gập sứ trạm
Gởi cho người bạn thân
Giang-nam không vật lạ,
Kính tặng một cành xuân.

Vương-Tăng, người đời Tống, vịnh mai xuân có câu:

Tuyết trung vị luận điều canh sự (5)
Tiên hường bách-ba đầu thượng khai.
Dịch nghĩa:

Trong Trời tuyết chưa nói việc hòa canh,
Đã đến trên đầu trăm hoa mà nở trước.

Câu thơ này Tăng đưa cho Lữ-Mông-Chính xem. Chính đoán trước rằng Tăng sẽ thi đậu trạng-nguyên và làm tể-tướng. Sau quả nhiên.

Lý-Bạch vịnh mai mùa hạ :

Hoàng hạc lâu trung xuy ngọc-dịch
Giang thành ngũ nguyệt lạc mai hoa.

Dịch nghĩa :

*Tiếng sáo thổi trong lầu Hoàng-hạc
Tháng năm mai rụng chốn Giang-thành.*

III - Giá Trị Hoa Mai

Về nghệ-thuật chơi hoa và giai-cấp các thứ hoa, các cụ ngày xưa chia ra :

— Vương-giả chi hoa như lan, huệ, mẫu-đơn.

— Phú-hào chi hoa như hồng, mai, cúc.

— Quân-tử chi hoa như sen.

— Bình-dân chi hoa như vạn - thọ, mồng-gà.

Các cụ lại còn ghi lại mấy câu như sau:

— Lan vì vương-giả chi hương,

— Cúc đồng ân dật chi sĩ

— Quốc sắc thiên hương nãi mẫu-đơn chi phú quý

— Băng cơ ngọc cốt nãi mai ngọc chi thanh kỳ.

Theo bạn Duy-Việt, về các tiết hoa, các cụ chia ra mỗi tiết là 15 ngày. Mỗi tiết chia ra làm ba thi-hầu, mỗi thi hầu là 5 ngày, 5 ngày ấy có một trận gió riêng, mỗi trận gió ấy vào một thứ hoa. Như Tiều-hàn (Tết Nguyên-đán) từ 1 đến 5 tháng giêng, nhứt hầu thưởng thức hoa

mai, nhị hầu thưởng-thức hoa trà (trà mi, camélia), tam hầu thưởng-thức hoa thủy-tiên (narcisse). Còn hoa đào có thể dùng từ Tết cho đến tiết kinh-trập (mồng 5 tháng 3 tức là tiết Thanh-minh).



Riêng về hoa mai, từ xưa nay thứ hoa băng cơ ngọc cốt này đã đem lại một nguồn cảm hứng dồi dào cho văn-nhân thi-sĩ.

Vì thế mà sáng hôm nay, các bạn Vương - Hồng - Sễn, Bùi - Quang - Tùng, Nghiêm-Thăm, Nguyễn-Triệu và tôi đã cùng nhau đi chiêm ngưỡng Cây bạch-mai trong đồn Cây-Mai dưới sự hướng dẫn của thiếu-tá Phạm-Văn-Sơn. Ngoài ra, nhà văn họ Phạm còn cho biết mấy chi-tiết lịch-sử về đồn Cây-Mai như sau :

Từ năm 1805, vua Gia-Long đã kiến tạo Cây-Mai thành một cơ sở quân-sự. Đến năm 1815, có xây thêm hào lũy chung quanh, nay chỉ còn lại những đường mòn. Năm 1859, trong khi đô-đốc Rigault de Genouilly tiến đánh thành Gia-Định, thì Cây-Mai là địa-diểm chiến-lược của Tôn-Thất-Thiệp. Năm 1860, kinh lược sứ Nguyễn-Tri-Phương đã cầm cự và chiến-đấu anh-dũng tại đây với đại-úy Fernadez (người I-Pha-Nho), trước khi rút về cố thủ tại đồn Kỳ-Hòa. Đến ngày 24-2-1861, đô-đốc Charner đã khởi binh theo chiến tuyến ba chùa Khải-Tường, Cảnh-Phước và Cây-Mai, để đánh Kỳ-Hòa như trên kia đã nói. Từ đó về sau, đồn Cây-Mai đã sống âm-đam trong cảnh quốc biến gia vong và cây bạch mai cũng không chịu trổ hoa, như đề thông-cảm với vận nước, cho đến tháng chạp năm 1955, khi quân Pháp giao trả đồn Cây-

Mai cho chính-phủ Việt-Nam, từ bấy giờ Cây Mai mới sống lại và đâm chồi trổ hoa thơm ngát cả một vùng Phú-Lâm.

Rời Cây-Mai, chúng tôi đi xa hơn tí nữa về phía Tây-Nam, đến con đường mới rẽ về Lò-Gổm thì chúng tôi dừng để xem ngôi mộ xưa của bà quận-chúa họ Phạm lấy chồng họ Trương, chưa rõ tông tích.

Gần đây, có chùa Gò tức là Phụng-Sơn-Tự (chùa trên đồi ngày xưa có chim Phụng-hoàng đậu). Nơi này xưa kia là một ngôi chùa Chân-Lạp, về sau bị phá hủy vì chiến tranh, rồi người Việt mới xây cất một ngôi chùa khá đồ sộ và cổ kính, có thờ nhiều Phật xưa, chung quanh có ao bao bọc mà người ta gọi là Bàu-Chuông, vì nghe đâu người Chân-Lạp xưa kia có chôn tại đây một cái chuông lớn.

Nhưng đặc biệt nhất là Chùa-Gò có ba cây bạch-mai, cùng họ với cây mai của thiếu-tá Sơn : một cây to lớn, hoa lá sum sê và hai cây nhỏ do trái cây lớn gieo mọc. Trái bạch-mai lớn bằng trứng chim bồ câu, hình bầu dục, vỏ màu da cam khi chín, trẻ con thường hái về xé vỏ, mút tí cơm mỏng chua chua ngọt ngọt bao bọc một hạt lớn. Người ta lấy những trái chín để ướp, vì không thể chiết mọc.

Cảnh trí ngôi chùa Gò thật là trang nghiêm, mỹ lệ : hoàng-mai, bạch-mai thì nhau đua nở trên bông đào, làm cho chúng tôi liên tưởng đến mấy vần thơ kim cổ :

*Thỏ thẻ rừng mai chim cũng trái,
Lừng lờ khe yển cá nghe kinh,
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,
Khách tang hải giạt mình trong giấc mộng*
(Chu-Mạnh-Trình)

*Nghêu ngao vui thú sơn hà,
Mai là cảnh cũ, hạc là bạn quen.*
(Nguyễn-Du ?)

Trên đường về Sài-Gòn, chúng tôi cùng ngâm lại mấy câu thơ của bạn Duy-Việt :

*Vì tình gởi lại một cành mai,
Gởi lại cành mai có biệt hoài.
Hoài biệt cành mai xin gởi lại,
Vì tình gởi lại một cành mai.*

Hoàng mai thôn, trong xuân Canh-Tý 1960.
Việt-Điền THÁI-VĂN-KIỆM

Chú thích. —

(1) Trần-Văn-Học : chính sử viết là Nguyễn-Văn-Học. Làng của ông còn tại Bà-Chiêu (gần tòa bô Gia-Định).

(2) Nguyễn-Đức-Đàm tức Nguyễn-Cửu-Đàm, con của Nguyễn-Cửu-Vân tức Văn-Trường-Hầu, cháu của Nguyễn-Cửu-Kiều. Nguyễn-Cửu-Đàm là anh ruột của bà Nguyễn-Thị-Canh tức là Bà Nghè hay là Thị-Nghè tên một vùng ngoại ô Sài-Gòn.

(3) Dương-Châu quỳnh thụ. — Dương-Châu là địa-danh, quỳnh thụ là cây hoa quỳnh. * Từ-nguyên * chép : chỉ ở đền thờ Hậu-thờ ở Dương-Châu có một cây hoa quỳnh, trồng từ đời Đường. qua đời Tống có làm quán Phồn-Ly và đình Võ-Song ở bên cây quỳnh, vua Nhân-Tôn đến quán ấy bứng cây quỳnh về trồng trong Cẩm - Uyển, chẳng bao lâu cây quỳnh khô héo, bèn đem trả lại Dương-Châu thì quỳnh sống lại.

(4) Xem Đại-Nam nhất thống chí *, bản dịch của Tu-Trái Nguyễn-Tạo, do nhà Văn-hóa xuất bản.

(5) Điều-canh nghĩa là hòa-canh. Điều này xuất xứ trong Kinh Thi. Vua Cao-Tôn nhà Thương nói với phó-duyệt (tể-tướng) rằng : Nhược tắc hòa canh, nhi duy diêm mai (diêm là muối, mai là quả mai) Ngày sau thường dùng chữ * điều-canh * là chức-vị tể-tướng.

QUADROCHINE

(Pyrazolone + Phenacétine + Quinine + Vitamine C)

Le Remède par excellence contre la GRIPPE,
et les affections fébriles par refroidissements.



ERAVERM

(Hydrate de Piperazine)

Contre les oxyures et les ascaris (vers intestinaux)

Efficacité certaine — Bien toléré —

Goût agréable.

LABORATOIRES ASTA — WERKE A.G.

Chemische Fabrik

BRACWEDE — (Westf) ALLEMAGNE



Distributeur Exclusif pour le Viêt-Nam :

Pharmacie MY-CHAU

120 - 121, Bèn Chương Dương

SAIGON

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do ấn-chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 5.000.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 5.500.000 Anh-kim



Luân - Đôn Tổng - Cục

38, Bishopsgate, London E.C.2



Saigon Chi - cục

CHI - CỤC CHÍNH : 3 Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại-lộ Thống - Nhứt

(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co.)



Nam - Vang Chi - Cục

10, Phlaur Preah Kossamac



*Chi - nhánh thành - lập tại các
nước Viễn - Đông*



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

CUNG TRĂNG ĐÔI MẶT

VÕ-QUANG-YẾN

Từ thế-kỷ thứ 17, ngành nguyệt-học đã được đặt ra để khảo-cứu địa-dư cung trăng. Sau Peiresc và Gassendi bắt đầu vẽ bản đồ mặt trăng nhưng chưa xong thì một nhà bác-học Bỉ, ông Michel Florent van Langen, cho xuất-bản năm 1645 một bản đồ khá khéo vẽ, nhưng thiếu kích thước thể đất. Ông cũng đã vẽ núi, "biển", thung lũng tròn và đặt cho những tên đế-vương Âu-châu : Philippe IV, Louis XIV hay Giáo-hoàng Innocent X. Vài năm sau, một nhà thiên-văn-học tài-tử, Johann Hövelke, còn gọi là Hevelius, làm nghề nấu rượu bia ở Dantzic, nay thuộc Đức, cũng cho ra một bản đồ mặt trăng với những tên khác, lần này lấy ở địa-dư quả đất : Alpes, Pyrénées, Địa-trung-hải,... Cách gọi này tuy được thông-dụng hơn vì ít có vẻ chánh-trị hơn, nhưng cũng không tồn tại được lâu. Một cách gọi thứ ba ra đời do hai giáo-sĩ Riccioli và Grimaldi dòng Jesuite ở Bologna đặt ra trong tập Almagestum novum, dùng những danh-từ



Hình một sớ của một trăng (trích Paris Match số 112 ngày 7-11-1959)

chỉ định ảnh-hưởng của cung trăng trên quả đất : "biển" Phong-Phú (1), "biển" An-Tĩnh (2), "đại - dương" "Giông-tổ" (3),... và tên các nhà thiên-văn-học cổ tiếng : Copernic, Kepler, Tycho Brahe, Ptolémée,... Tuy không đặc-sắc gì hơn các cách gọi trước, những danh-từ này được dùng mãi và tới nay người ta không nghĩ thay thế một danh-pháp khác mà chỉ thêm thắt vào. Vì vậy, tên các nhà thiên-văn-học cận-dại lần lượt được bắt tử hóa trên mặt cung trăng : Arago, Jansen,... Tới thế-kỷ 19, nhiều bản đồ lớn, đẹp, rõ ràng, nhiều chi-tiết về cung-trăng đã được xuất-bản, đặc-biệt là những bản đồ của Berz và Madler ở Đức và Schmidt ở Hy-Lạp. Nhưng dù sao các thể đất vẫn chưa được diễn-tả, mặc dù lúc ấy dùng kính viễn vọng (1) người ta đã thấy

(1) "mer" de Fécondité ; (2) "mer" de Sénécité ; (3) "océan" des Tempêtes ;

được những núi cao, thung lũng tròn lớn rải bóng rõ ràng mỗi khi mặt trời nghiêng về xế.

Cuối thế-kỷ 19, với cuộc tiến-triển về chuyên-môn chụp ảnh, ngành nguyệt học lại có dịp tiến bước. Trước tiên, Paul và Prosper Henry ở đài thiên-văn Paris đã chụp được nhiều ảnh khá tốt. Lúc ấy, một nhà bảo-hộ văn-nghệ, thích về thiên-văn, Raphaël Bischoffsheim, người đã sáng lập ra đài thiên-văn Nice, biểu cho đài thiên-văn Paris một số tiền lớn để làm một cái kính viễn vọng (4) không lồ, do ông giám-đốc đài thiên-văn Loewy định trù-hoạch. Kính thật tốt, nhìn vào thấy rõ nhiều chi-tiết trên mặt trăng và người ta chỉ dùng để chụp hình. Loewy và Puiseux chụp hơn 100 hình tất cả các vùng cung trăng thành ra bản đồ đường kính lớn hơn hai thước. Sau đó, đài thiên-văn Paris cho xuất-bản thành đồ giải (5) mà mỗi đồ hình (6) là một công trình mỹ-thuật tinh-vi với một lời chỉ dẫn minh-bạch của Loewy và Puiseux. Sau này có nhiều nhà nguyệt học khác như Le Morvan ở Paris hay Ritchey ở Hoa-Kỳ còn chụp được nhiều ảnh tốt hơn nữa nhưng tập đồ giải của đài thiên-văn Paris vẫn là tài-liệu hoàn-toàn nhất để khảo sát mặt cung trăng và nhiều khi để cả suy đoán quá khứ của mặt trăng nữa.

Nhưng như ta đã biết, dù hoàn-toàn đến đâu đi nữa các bản đồ cung trăng tới nay vẫn chưa đầy đủ vì cung trăng chỉ xây có một mặt về phía quả đất nên ta chỉ thấy được có một phần mặt trăng. Có người đã đưa ra thuyết kỳ khôi bảo rằng cung trăng giống như một cái phễu lớn và phía bên kia cung trăng chỉ là một lỗ hồng. Lẽ tất nhiên

ít ai tin thuyết này nhưng ngày nào chưa thấy được phía bên kia thì không ai có thể bảo chắc thuyết ấy là sai. Thì vừa rồi đây, với chiếc Lunik III, người ta đã có dịp ngắm mặt kia mà chỉ Hằng từ thuở nào vẫn dấu ta. Về phương diện nguyệt học không có gì lạ vì các nhà chuyên môn đều đồng-ý với nhau, địa thể mặt bên kia cũng giống như mặt bên này. Nhưng ngạc nhiên nhất là các phương pháp chụp và gởi về quả đất những hình từ 470.000 cây số mà hình vẫn được rõ ràng. Trong số các hình gởi về, có hình chụp những phần mặt trắng mà người ta đã thấy từ quả đất ; đem so sánh với những bản đồ đã có thì thật y hệt và rõ ràng không kém gì.

Về phương diện địa thể, nói chung phía bên kia mặt trăng đều đặn hơn phía bên này. Núi có phần nhiều hơn và cao hơn với một dãy dài hơn 2000 cây số nằm dọc theo xích đạo. Để giải nghĩa hiện tượng núi nhiều và cao, giáo-sư Koukardine cho nguyên do ở cách mặt trời chiếu sáng. Nếu phía bên này mặt trăng thỉnh thoảng bị nguyệt thực, do đó nhiệt độ thay đổi ít nhiều, thì phía bên kia không khi nào bị một chút ảnh hưởng gì về các hiện tượng xâm thực. Và người ta biết sau hằng trăm triệu năm, sự thay đổi nhiệt độ có tác-dụng làm mòn các hốc đá, vì vậy, ở phía bên này mặt trăng, các đỉnh núi thấp và ít hơn bên kia.

Các vết xâm mà người ta thường gọi là « biển » có độ chừng hai mươi cái to nhỏ khác nhau, rải rác thành từng nhóm ba hoặc bốn, phần lớn ở vùng Tây Nam. Theo lệ thường, ai thấy trước thì lấy phần trước ;

(4) télescope ; (5) atlas ; (6) planche ;

người Nga đã đặt thêm tên của mình. Vì vậy mà có « biển » Một và chỉ viết năm riêng biệt về phía tây bắc với « vịnh Các nhà viên du hành tinh » (7) ở cực Nam. Về phía đông Bắc thì có « biển » Humboldt chụp trong một hình với các vùng đã thấy được từ quả đất : « biển » Biển Động (8), « biển » Sóng (9), « biển » Phi Nhiêu (10), « biển » Nam (11). Như đề chia đôi hai mặt cung trăng, một dãy núi đứng sừng sững mang tên dãy Sô-viét. Ở cực Nam dãy này, một miệng đen lớn, ở giữa có vết trắng như một đỉnh, các nhà nguyệt - học đặt tên « sơn khâu » (12) Tziolkosky, nhà khảo - cứu về viễn-du không gian. Người ta còn có thấy miệng Lomonosov, tên nhà bác-học sáng-lập ra Hàn-lâm viện khoa - học Nga thế-kỷ thứ 18, nằm cạnh miệng Joliot-Curie, tên hai nhà bác-học Pháp đã khảo-cứu và khám-phá ra được phóng-xạ nhân-tạo (13). « Biển » Mơ-mộng (14), nằm về phía đông-nam, tiếp-tục các tên dãy thơ đã đặt trước : « hồ » Chiêm-Bao (15), « vịnh » Cầu Vòng (16). Tới nay tất cả các hình chụp được đều chưa công-báo hết, ở viện khảo-cứu vũ-trụ Nga, người ta đang tiếp-tục học hỏi, kê sắp và đặt tên. Chắc rồi đến Hội-nghị Thiên-văn quốc-tế ở Berkeley (Californie) năm 1961 sắp tới, những danh-từ ấy sẽ được thành chính-thức. Và lúc ấy người ta sẽ giải nghĩa rõ ràng cách chụp các hình và cách gọi về quả đất. Tuy vậy, với những tin tức rải-rác

từ mấy tháng nay, người ta cũng có thể có được một vài ý-niệm chuyên-môn về công cuộc ấy.

Trước hết là vấn-đề phương - hướng. Mục-dịch của Lunik III khi chạy gần cung trăng li chụp những hình phía kia thì cần phải có một bộ máy tự-động luôn-luôn hướng máy chụp hình về cung trăng trong thời-gian chụp. Máy này đã tính trước đề có thể chụp ở một nơi không có trọng-lực (17) hay gần như không có, gồm có hai vật-kính (18) tiêu-cự (19) khác nhau đề đồng-thời có thể chụp hai hình với hai tỷ-lệ (20) khác nhau : vật-kính 200mm dùng đề chụp những hình chung toàn diện và vật-kính 500mm đề chụp một phần mặt trăng cho rõ chi tiết. Phim dùng thuộc loại 35mm, đặc-biệt có thể cho hiện-ảnh (21) được ở nhiệt-độ cao. Đề tránh cho phim khỏi phải bị tác-dụng của những bức xạ vũ-trụ (22) và của khí-hậu bất thường, người ta cũng đã cho đặc-biệt bao bọc nhờ những thí - nghiệm đã thử trên các vệ-tinh nhân-tạo trước. Đây là lần đầu tiên định chụp phía kia mặt trăng nên người ta đã tính làm sao chụp cho được một vùng lớn chừng nào hay chừng nấy ; như vậy phải đợi lúc vệ-tinh nhân-tạo chạy ngay giữa mặt trời và cung trăng để mặt trăng được hoàn-toàn chiếu sáng. Nhưng người ta cũng nghĩ nếu đợi cho mặt trời hơi xế, bóng hơi ngã thì các lỗi lổm nổm bật lên, ảnh sẽ rõ hơn, vì vậy lúc Lunik chụp mặt trăng, phía bên kia chỉ được chiếu sáng có 70 phần trăm diện tích. Vệ-tinh nhân-tạo lúc ấy chạy cách cung trăng 60.000 hay 70.000 cây số. Lẽ tất

(7) « Baie » des Astraunates ; (8) « Mer » des Crises ; (9) « Mer » des Vagues ; (10) « Mer » de Fertilité ; (11) « Mer » Australe ; (12) cratère ; (13) radioactivité artificielle ; (14) « mer » de Rêves ; (15) « lac » de Songe ; (16) « golfe » d'Iris ;

(17) pesanteur ; (18) objectif ; (19) distance focale ; (20) échelle ; (21) développer (22) radiation cosmique ;

nhiên người ta không tính trước được độ sáng bấy giờ nên không thể định trước được tốc-độ máy trập (23) và khẩu-độ chẩn sáng (24). Cho nên trong khoảng 40 phút, người ta đã cho chụp một loạt ảnh đủ tốc-độ và khẩu độ. Như vậy có nhiều ảnh quá đen vì thiếu ánh sáng, có ảnh lại thừa, nhưng trong số phải có những ảnh tốt. Ảnh chụp xong thì có máy tự-động hiện ảnh ngay. Phương-pháp có lẽ tương tự như trong những máy chụp hình Mỹ có thể cho hình ngay vài ba phút sau khi chụp (Máy gồm có một cuộn phim và một cuộn giấy ảnh. Thuộc hiện ảnh (25) và định hình (26) dựng thành viên cho nghiền giữa hai ống tròn trước khi cho phim và giấy chạy qua). Hiện ảnh xong phải cho gởi phim từ Lunik về quả đất. Người ta dùng phương-pháp vô-tuyến truyền-hình. Những phim được một chùm điện tử (27) chiếu qua theo một hệ-thống "đường" (28), những phần đen và trắng của phim biến thành những xúc động điện (29) và được máy phát vô - tuyến - điện (30) gởi về. Những máy này có thể điều-khiển từ quả đất và người ta chỉ cho chạy khi nào Lunik chạy đủ gần để có thể nhận được. Ở quả đất chỉ còn có làm công việc ngược lại là đổi những xúc-dộng điện kia ra thành những điểm độ sáng khác nhau và hợp những "đường" lại với nhau để cho in lên phim. Vì máy phát không được mạnh, nên cách chuyển hình chưa được lanh. Ở quả đất, người ta cũng có dùng những máy rất nhạy để kiểm-soát cách chuyển hình và tự động sửa ngay nếu có gì sai.

(23) vitesse de l'obturateur ; (24) ouverture du diaphragme ; (25) révélateur ; (26) fixateur ; (27) faisceau électronique ; (28) réseau de « lignes » (29) impulsions électriques ; (30) émetteurs de radio ; (31) Vénus ; (32) Mars.

Một điểm đáng chú ý là trên Lunik cũng như ở những đài nhận tin ở quả đất, tất cả các máy đều có đôi : khi một máy hư thì cái thứ nhì lập tức thay thế, nếu ở trên vệ-tinh nhân-tạo thì lệnh sẽ được truyền từ quả đất lên. Phần lớn các máy trên Lunik đều có pin điện cho chạy, nhưng ở trên mặt vệ-tinh nhân-tạo cũng có nhiều máy phát điện dùng năng lượng mặt trời.

Như vậy, bước đầu người ta đã chụp được phía bên kia cung Hằng. Bấy giờ người ta còn đợi một vệ-tinh nhân-tạo của các nước khác bay đi chụp những hành-tinh khác của hệ-thống mặt trời, nhất là Kim-tinh (31) và Hỏa-tinh (32) gần ta nhất. Nếu một ngày kia ta nhận được hình của Hỏa-tinh thì ta đã có thể biết thêm thực vật ở trên ấy chắc có hay không.

Và có thể rồi đây vấn-đề đi du-hành đất Hăng-nga cũng có thể thực-hiện được. Theo những nguồn tin sau cùng, các nhà bác-học thế-giới vừa nhận thấy những định-luật mà từ lâu ta vẫn cho là có giá-trị khắp vũ-trụ, không còn áp-dụng được nữa mỗi khi ta rời khỏi quả đất. Nếu thật vậy e rồi cuộc viễn-du ra khỏi địa-cầu còn gặp nhiều khó khăn. Dù sao cũng chưa có gì gấp, cung Hằng vẫn còn nằm đó, ai cấm ta còn ngắm thơ vịnh nguyệt hưởng thú trăng thanh.

VÕ-QUANG-YẾN

TÀI LIỆU

Pierre Humbert : Histoire des découvertes astronomiques (Éditions de la revue des jeunes).

Fernand Lot : Les deux visages de la lune (L'Éducation nationale, n° 31).
Comment Lunik III a photographié la lune (Sciences et Avenir, n° 154).

**Société Indochinoise de Documentation
et de
Représentations Commerciales**

(S. I. D. E. R. C. D.)

Exclusivités :

Whisky BALLANTINE'S »

Cognac « COURVOISIER »

Sardines « LES OCÉANIDES »

Champagne « HEIDSIECK & C°
MONOPOLE »

Vins de Chianti et Vermouth
« MIRAFIORE »

Vin Rose Valpolicella Chiaretto
« MONTRESOR »

Huile d'Olive « ADOLPHE PUGET »

18, Bến Bạch Đằng
SAIGON

Tél : 20.055

La Société Urbaine Foncière

(S. U. F. D.)

18. BEN BACH DANG — SAIGON

GIAO - THÔNG NGÂN - HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hàng Chính (Siège Social)

ĐÀI - BẮC — TRUNG - QUỐC

Phân-hàng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

Điện-thoại 21.549 và 24.547

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện-Thoại : 36.268 và 36.269.

Danh sách điện báo : COMMUBANK



Các hăng Đại - lý thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có tủ bảo hiểm cho thuê, mỗi tủ tiền thuê mỗi năm từ 300\$ đồng trở lên.

NHÂN VIỆC SỤT GIÁ LÚA

PHÚC-SA

NĂM qua nhà nông trúng mùa lúa. Theo sự ước-lượng của bộ Canh-Nông, tổng số lúa thâu hoạch trong toàn quốc hơn 4 triệu rưỡi tấn, so với 3.200.000 tấn cho mùa 1958. (1)

Do sự bội thâu này, giá lúa tại thôn quê sụt xuống dưới mức đã được bộ Kinh-Tê ấn định. Theo báo chí hàng ngày, ở thôn quê lúa hiện nay chỉ bán được 27 hay 29 đồng một gạ, thay vì 40 đồng hay 50 đồng giá chính thức. Lợi tức của nông-dân có thể bị sụt giảm. Trong tình trạng này, có người lo ngại rồi đây một số ruộng bị bỏ hoang.

Ta hãy bình-tĩnh phân tách xem tình trạng bội thâu có gì quái lạ và đáng cho ta lo ngại không ?

Sự tăng gia thâu hoạch là kết quả đương nhiên của chánh sách khuếch-trương nông nghiệp do chánh quyền và nhân dân nỗ-lực thi-hành từ mấy

năm nay. Nếu ta mở rộng diện tích canh tác, đào kinh đắp đập, dùng hạt giống chọn lọc, bỏ nhiều phân bón, bài trừ chuột bọ, mà sản ngạch không tăng thì mới là điều bất thường. Cùng theo sự dự đoán của bộ Canh-Nông, trừ trường-hợp thiên tai bất ngờ, mùa lúa năm 1960 rất khả quan ; số thâu hoạch sẽ không kém 1959.

Trong bất cứ lãnh vực sản xuất nào, tiên bộ có nghĩa là tạo điều kiện thuận lợi để hạ giá, ngõ hầu mở rộng hay tranh thủ thị-trường. Nghề trồng lúa không thể vượt ra ngoài định luật này được. Tuy nhiên, ta cần phân biệt sự sụt giá mong muốn và phải chăng kết quả một vụ lúa tốt đẹp, với sự sáo động do những lời phao đồn của trung gian manh tâm muốn thừa nước đục thả câu.

(1) Những con số thống-kê trên đây do bộ Canh-Nông công-bố.

Vấn-đề giá cả không đặt ra đòi hỏi phần lúa dành cho gia-đình tiêu-thụ. Trái lại sự sụt giá là một điều mừng cho người ăn đong và sẽ giúp cho gạo Việt-Nam cạnh tranh hữu hiệu hơn trên thị-trường quốc-tê. Chính-sách nông-nghiệp không thể chỉ nhằm tăng lợi-tức nông-dân mà cũng phải

nhằm bảo-vệ quyền-lợi của các giới tiêu-thụ gạo, nhất là giới lao-động. Nguyên-tắc này cũng sẽ áp-dụng trong các ngành hoạt-động khác. Có như vậy mới mong giảm giá sinh-hoạt để tăng mức sống được. Chỉ số giá sinh hoạt của giới lao-động biến-chuyển song-hành với chỉ số giá thực-phẩm :

**Chỉ số giá tiêu thụ về người Việt hạng Lao-động
tại Sài-gòn và chỉ số giá thực-phẩm (1949 = 100) (1)**

		TONG CHỈ SỐ KHÔNG CÓ TIỀN NHÀ	THỰC PHẨM
Trung bình năm	1955	215,1	215,2
—	1956	243,2	248,2
—	1957	231,1	228,3
—	1958	226,0	221,2
Tháng ba	1959	235	224,2
— sáu	1959	236	224,8
— chín	1959	237	225,7
— chạp	1959	227	211,9

(1) Theo tài-liệu của viện quốc-gia Thống-kê.

Ngay tại các nước dùng biện pháp ấn định giá để nâng đỡ một ngành sản xuất, chánh quyền bắt buộc mỗi năm hiệu xuất phải tăng lên, hay nói một cách khác, giá phải hạ xuống.

Trên thị trường quốc nội, người ta thường quên vấn-đề tồn trữ. Cho tới nay, không ai có thể biết chắc số lượng lúa tồn trữ mỗi năm là bao nhiêu. Đòi hỏi lúa gạo, thực phẩm cần thiết nhất của ta, thiết tưởng 2, 3 trăm ngàn tấn lúa giữ từ mùa nọ qua mùa kia không phải là một sự phòng xa thái quá. Ta đã chứng kiến tình trạng tiếp tế thực phẩm cân thăng năm 1956 đến nỗi có

người đề nghị nhập cảng gạo ; Từ tháng 7 đến cuối năm 1958, Bộ Kinh-tê phải đình chỉ xuất cảng gạo vì giá trên thị trường lên cao. Tuy ngày nay nhờ khoa-học và kỹ-thuật tiên bộ, người ta đã có thể khắc phục được hai thiên tai, hạn hán và chuột bọ, bão lụt thời tiết xấu vẫn có thể xảy ra và phá hoại mùa màng. Nếu không có lúa tồn trữ, làm sao giữ được giá phải chăng cho người tiêu thụ và tiếp tục xuất cảng ?

Mọi người nên nhận thức mục tiêu giảm giá có tính cách chính đáng. Nông gia phải lo tăng hiệu xuất để tăng sản ngạch mà giá sản xuất vẫn hạ.

NHÂN VIỆC SỰT GIÁ LÚA

Không chịu cải thiện phương pháp canh tác để bắt người tiêu thụ phải trả một giá mắc, là đi ngược quyền lợi chung. Thâu hoạch nhiều hơn mà vẫn mong bán theo giá thời kỳ khan hiếm, là tham lam ích kỷ.

Thiết nghĩ chánh-quyền có thể bài trừ những mưu mô lũng đoạn thị trường, chánh-quyền không thể, trong tình trạng dư dật hiện thời, ép buộc người tiêu thụ trả giá cao, trừ phi đặt một tổ-chức buôn bán vĩ-đại, vừa rất tốn tiền lại vừa phiền nhiễu cho mọi người.

Về phương-diện xuất-cảng, ta thấy các nước trước đây thiếu gạo đã nỗ-lực tăng-gia sản-xuất, lại thấy xuất-hiện thêm một vài nước có lúa gạo thặng dư. Sự tranh giành thị-trường rất chật vật, giá càng hạ càng có hi-vọng bán được, vì lẽ có nước thiếu gạo nhưng lại không đủ tiền để nhập-cảng theo ý muốn. Thường năm nào thuận-lợi thì khắp các nước được mùa, nên ta không thể đặt hy-vọng vào một tổ-chức quốc-tê để giải-quyết vấn-đề thặng-dư được. Chẳng hạn gần đây doanh-gia Nhật-Bản đưa ra ý-kiến thành-lập một ngân-hàng điều-hòa lúa gạo; ngân-hàng sẽ mua gạo thặng-dư của các nước sản-xuất với giá hơi nhất để bán lại với điều kiện dễ dàng cho các nước thiếu thực-phẩm.

Vậy tốt hơn hết là ta cố gắng hạ giá sản-xuất để cạnh tranh lợi-thế hơn. Người ta thường cho hồi-xuất của đồng bạc Việt-Nam ảnh-hưởng

lớn đến việc xuất-cảng gạo. Trong phạm-vi bài này, chúng tôi không thể bàn đến vấn-đề rất phức-tạp ấy; tuy nhiên, có thể nói rằng hồi-xuất đồng bạc không phải là yếu-tố duy-nhất quyết-định trong việc xuất-cảng gạo.

Chúng tôi không phủ nhận mối lo âu của nông-dân trước sự sụt giá lúa. Trong hiện-tại, biện-pháp gì khả dĩ bảo-vệ giá lúa gạo? Nhận-định sự tiến-bộ trong việc sản-xuất, nghề trồng lúa nên chuyển-hướng như thế nào?

Chúng tôi tin chắc rằng sự sụt giá lúa này không là phản ảnh hoàn-toàn của sự bội thâu. Nông - gia không nên hốt hoảng. Cơ-quan Nông-Tin có thể xuất tiền thêm cho vay qua sự bảo-đảm của các hợp-tác-xã, các hiệp-hội nông-dân, ngõ hầu tránh cho nông-dân cảnh bán đồ bán tháo. Đó cũng là một cơ-hội củng-cố các tổ-chức ấy. Trên thị-trường xuất-cảng, mặc dầu sự cạnh tranh có ráo-riết, những liên-lạc thương-mại mới tạo ra giữa doanh nhân Việt-Nam và doanh nhân các nước Á-Phi cho ta nhiều hy-vọng bán ra ngoài những số lượng lớn hơn năm 1959.

Về tương-lai, mục - tiêu tăng giá sản-xuất lúa gạo về phẩm cũng như về lượng vẫn cần được giữ nguyên vì trong nền kinh-tế của ta chưa có nguồn lợi tương-xứng nào khả-dĩ thay thế lúa gạo được. Nhưng nông-dân nên sáng-suốt để giữ lại những đất thực thích-hợp mà thôi. Nếu cò

chấp trồng lúa một cách bừa-bãi, chúng ta sẽ rơi vào tình-trạng nghề trồng nho tại miền Nam nước Pháp. Ta cần tăng năng-xuất để có thể hạ giá. Một nhà trồng lúa bên Pháp có lần nói với chúng tôi: «Chúng tôi không thể tự cho phép thu-hoạch dưới 5 tấn lúa một mẫu tây được, vì như vậy sẽ lỗ vốn».

Việc chọn lọc những đất đai thích-hợp nhất sẽ thực-hiện trong toàn-quốc dưới sự hướng-dẫn của cơ-quan chuyên-môn. Nói một cách khác, nền kinh-tế của ta phải theo đà tiên-hóa, càng ngày càng đặt rộng trên căn-bản mậu-dịch; những đơn-vị tự-túc không thể tồn-tại mãi mãi được.

Đất đai không cây lúa sẽ dùng làm gì? Ta có thể khuếch-trương trồng các cây kỹ-nghệ hay các hoa-mẫu khác. Do đó, ta sẽ đẩy mạnh công-cuộc kỹ-nghệ hóa và lợi-tức do công-cuộc kỹ-nghệ-hóa mang lại sẽ mở rộng thị trường thụ nông sản. Dĩ nhiên công cuộc chuyển hướng canh - tác

này phải được chánh quyền hay các tổ-chức nghề nghiệp chỉ dẫn cho ăn khớp với việc thiết lập kỹ-nghệ.

Một chuyển hướng thứ hai là phát-triển chăn nuôi. Ai cũng biết chăn nuôi là phương - pháp làm tăng giá một số nông-sản khó bán. Trở lại mấy năm vừa qua, ta thấy giá thịt heo, thịt bò, gà vịt, vẫn tăng đều đều trong khi giá lúa đã vài lần biến chuyển mạnh. Triển vọng của nghề chăn nuôi còn nhiều, vì lợi tức càng tăng thì sự đòi hỏi những thức ăn phong phú càng tăng.

Nông-gia cần phải sống với thời đại. Ngay trong thời kỳ nước ta còn bị ngoại-bang đô-hộ, người ta đã nêu lên những sự bất tiện của chế-độ độc-canh. Điều kiện trong nước và quốc-tê đã hoàn toàn thay đổi, những khó khăn vấp phải không có tính cách nhất thời, thiết tưởng một chánh sách lúa gạo rõ rệt sẽ là một việc rất hợp thời.

P.S.

★ Chỉ-huy không phải là đem ý-chí của mình ra bắt buộc một lũ nô-lệ thụ-động phải thi-hành; người lãnh-đạo chân-chính bao giờ cũng chỉ-huy với một tập-đoàn chọn-lọc; và chỉ-huy, đối với họ, có nghĩa là chỉ vẽ, dẫn bảo. Uy-quyền của họ, do đấy, không đối-lập với sự cảm-thông tư-tưởng giữa người lãnh-đạo và người thừa-hành, trái lại, càng làm cho sự cảm-thông ấy phát-sinh và phát-triển mãi ra. (Courau)

★ Những người lãnh-đạo chân-chính, những người lãnh-đạo có chí vọng lớn lao, có trí-não vượt trên mức tầm-thường, thường ít khi sợ bị cô-lập, vì người ấy biết tạo ra xung quanh mình bầu không-khí tin cậy, và bầu không-khí tin cậy ấy làm phát-sinh ra sự tận-tâm hơn là sự lợi-dụng. (Courau)

Spring



Thuốc thơm điếu dài :

"MÙA XUÂN"

HƯƠNG-VỊ HUÊ-KỲ.

**GIA
BÌNH DÂN
10%**

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ
VON : 1.500 TRIỆU PHẬT LĂNG
Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions
Capital : 1.500.000.000 Frs.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
TAI NẠN**

GIAN PHI — HÀNG HẠI — RỦI RO
VON : 3.000 TRIỆU PHẬT LĂNG
Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers
Capital : 3 Milliard de Frs.

CÔNG TY BẢO HIỂM PHÁP Á

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH
VON : 288.750.000.000 PHẬT LĂNG
Assurance Franco Asiatique
Assurances Toutes Branches
Capital : 288.750.000.000 Frs.

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Giấy số : 21.253 — 23.913

NHÂN ĐỌC BÀI « TRỐNG CƠM »

CỦA ÔNG NGUYỄN-TIẾN-CHIÊU

Trần-Văn-Khê

TÔI thường có cảm tình với những người yêu nhạc. Riêng đối với những ai tha-thiết yêu Việt nhạc, và nhất là với những người để tâm sưu tầm, nghiên-cứu hoặc đề cao vốn cổ của dân tộc Việt thì mỗi cảm tình ấy có thể nồng hậu hơn.

Tôi không quen ông Nguyễn-Tiến-Chiêu. Được thư ông hỏi thăm về lời và nhạc các bài quan họ Bắc-Ninh, tôi có gửi lời bài hát « Trống cơm » cho ông vì mỗi lần biết được có thêm một người sưu tầm cổ nhạc là tôi thấy trên đường tôi đi, thêm được một đồng hành.

Dụng ý của tác-giả khi viết bài về cái trống cơm là để nhắc đến bài hát quan họ tựa là « Trống cơm » và để tìm những cái hay trong nhạc bình-dân đầy dân-tộc tính. Ý đó đáng hoan nghinh, nhất là lúc này một số thanh-niên Việt, theo lời nhiều người thức giả nói lại, đang bị các lối nhạc ngoại

lai quyến rũ, và tiếng trống cơm không hấp dẫn được các bạn ấy bằng tiếng trống « bông-gô ». Nhưng đọc xong bài « Trống cơm » đăng trong Bách-Khoa số 67, tôi thấy rằng có rất nhiều điểm mà tôi không đồng ý với tác-giả. Theo sự hiểu biết của tôi, thì thấy có nhiều khoản tôi cần góp ý kiến, để những bạn nhạc-sĩ muốn sưu tầm vốn cổ, có thêm chút ít tài liệu về một nhạc khí Việt và về phương pháp nghiên-cứu cổ nhạc. Xin ông Nguyễn-Tiến-Chiêu và các bạn đọc đừng coi đây là một bài chỉ trích hay phê bình mà chỉ là một bài để thảo luận và góp thêm ý-kiến về cái trống cơm và bài hát quan họ « Trống cơm. »

Chỉ nói qua chỗ mâu-thuẫn của tác-giả khi mở đầu bài quả quyết nói rằng trống cơm « là một thứ trống mình dài và nhỏ, một loại trống Việt-Nam hoàn-toàn từ hình dáng âm-thanh cho đến cách biểu-diễn, [...] » để rồi trong mấy dòng

sau nêu lên câu hỏi : « Trống cơm là nhạc cụ chính do dân quê ta tạo hay từ nơi khác lạc lõng đến rồi bị Việt-Nam hóa ». Đến giữa bài, thì sự quả quyết ban đầu nhường chỗ cho một nghi vấn : « biết đâu trống cơm chẳng có thể là một nhạc cụ được đem từ xứ Phật hay là từ Trung-Hoa tới Việt - Nam từ nhiều thế - kỷ trước đây ? ».

Thường thì nghi-vấn phải được nêu ra trước. Sau khi loại ra các điểm mù mờ, với những sự hiểu biết đích xác hoặc tác-giả có thể cho biết ý riêng của mình về nguồn-gốc của nhạc khí đó, dựa trên tài-liệu sưu tầm của người khác, tác-giả có thể kết luận rằng một nhạc khí phát xuất từ đâu và do dân tộc nào chế ra.

Trước khi kết luận coi trống cơm có phải do người dân quê Việt chế ra hay là từ nước nào đem đến, chúng tôi xin nhân đọc bài « Trống cơm » của ông Nguyễn-Tiến-Chiêu, góp vài ý-kiến về phương-diện lịch-sử và nhạc-học.

I. — Lịch - sử

Ông Nguyễn-Tiến-Chiêu căn-cứ theo sử mà bảo rằng « các nhạc cụ trong hệ-thống âm-nhạc của triều đình không có trống cơm và ngược lại, trong ban nhạc giáo-phường thì có ». Ông không có nói rõ tài liệu lịch-sử nào, nhưng tôi nghĩ hoặc ông chép lại một đoạn trong « Việt-Nam văn-hóa sử-cương » của Đào-Duy-Anh, hoặc một đoạn bài của nhạc-sĩ Lê-Thương viết về lược-sử âm-nhạc Việt-Nam mà tôi đã được xem qua.

Đào-Duy-Anh khi viết về âm-nhạc, cũng căn cứ vào bài « Biện về âm nhạc » của Phạm-

Đình - Hồ trong quyển « Vũ-trung tùy-bút », (1). Quyển này là một bản viết tay còn tại Thư-viện của trường Bác-cổ Viên-Đông. Bản ấy, ông Louis Malléret (Luy-Ma-Lê-Rê), một người thầy cũ của tôi, có nhã ý cho chụp hình lại và gởi cho tôi. Ngoài bản chữ Hán ấy còn có bản dịch của Đông-Châu đăng trong tạp-chí Nam-Phong (2).

Theo hai bản ấy thì ba người kê cứu nhạc Trung-Hoa để lập hai bộ Đồng-Văn nhã nhạc cho triều-đình Việt-Nam là *Thần-Nhân-Trung*, *Đỗ-Nhuận* và *Lương-Thế-Vinh* chứ không phải *Trần-Nhân-Trung*. Nhưng đây có thể là lỗi của ấn công. Duy có chỗ tác-giả nói có trống cơm trong giàn nhạc giáo phường thì chúng tôi không chắc lắm. Theo Phạm-Đình-Hồ thì ban giáo phường gồm có :

— một cây *trường cùng*, tức là một miếng tre vài ba bốn thước ta — một thước ta dài độ 40 phân Tây — có khoét lỗ dọc theo bề dài, do một bà cụ già đánh nhịp.

— một *trúc-dịch*, tức là sáo tre

— một *yêu cổ* (mà ông Nguyễn-Tiến-Chiêu cho là trống cơm).

— một *dịch quân* tục gọi là *quyển thủy* hay *quyển nhị*, là một loại sáo đôi

— một *đôi cầm* tức là đàn đáy.

Bốn nhạc khí này do nam nhạc công gọi là *quân giáp sử dụng*

— một cái *phách*

(1) Phạm-Đình-Hồ — *Vũ-trung tùy bút*, từ tờ 36 đến tờ 46 và tờ 57.

(2) *Nam-Phong*, số 122 (X-1927), trang 361-368 về âm-nhạc, số 123 (XI-1927), trang 464 về âm-nhạc).

— một cái *quán tiền phách* hay là *sinh tiền*

— một cái *đan điệu cổ* (trống một mặt) tục gọi là *trống cái* (1)

Ba nhạc khí này do ả đào sử dụng.

Yêu cổ có thể là cái trống cơm mà cũng có thể là cái *bồng*. *Yêu*: tức là cái lưng. *Cổ* là trống. *Yêu cổ* đây có thể là cái *phong yêu cổ* (trống lưng ong) mà Phạm-Đình-Hồ có tả hình dáng trong khi nói về đội nhạc *Bả lệnh*, đội nhạc thường dùng trong phủ chúa Trịnh từ cuối thế-kỷ thứ XVI. Theo Phạm-Đình-Hồ, thì trống *phong yêu cổ* giống như trống cơm. Minh trống thon như lưng ong nên mới gọi là *phong yêu cổ*. Một mặt lớn và một mặt nhỏ chớ không phải hai mặt bằng nhau như trống cơm. Vỗ lên nghe hai tiếng khác nhau: tiếng nhẹ là *tầm* tiếng nặng là *bồng* vì thế nên tục gọi trống ấy là trống *tầm bồng* (2). Như thế trống *yêu cổ* có thể cùng một loại với trống cơm mà chưa chắc hẳn là trống cơm. Trống *yêu cổ*, chúng tôi đã gặp trong giàn nhạc lễ của nước Việt từ đời Lý. Trong một bức chạm vào đá kê chân cột chùa

Vạn-phúc tại Phật-Tích, tỉnh Bắc-Ninh mà các nhà khảo-cổ ước vào thế-kỷ thứ IX hay muộn nhất là vào thứ XI. Có hình một nhạc-công dùng trống *yêu cổ*. Trống này giống như trống *damaru* (đam-ma-ru) của người Ấn (3). Lúc đó nước Việt phía Nam đụng với nước Chiêm-thành. Nước này chịu văn-hóa Ấn nên từ kiến-trúc đến âm-nhạc đều giống lối kiến-trúc và âm-nhạc Ấn. Trống *yêu cổ* do trống *damaru* của Ấn-Độ mà ra. Thêm vào tài-liệu khảo cổ nói trên còn có đoạn Lê-Tắc viết về nhạc của nước Việt vào thế-kỷ thứ XIII, XIV (Bài tựa xưa nhất của quyển « An-Nam chí lược » viết vào năm 1307, chúng tôi có thể đoán rằng tài-liệu về nhạc của Lê-Tắc cũng vào lúc ấy). Theo Lê-Tắc, thì nước Việt thuở ấy có hai lối nhạc :

Đại nhạc : dùng vào việc tế lễ trong triều đình. Chỉ có vua chúa cùng các vương thân đại thần mới có quyền dùng *Đại nhạc*.

(1) Phạm-Đình-Hồ. — *Vũ-Trung tùy bút*, tờ 44 a, b.

(2) Phan-Đình-Hồ. — *Vũ trung tùy bút*, tờ 45 a, b.

(3) L. Bezacier. — *Découvertes archéologiques au Tonkin. Compte rendus de l'Académie des inscriptions*, 1946 — trang 416-417.

Claudie Marcel-Dubois. — *Les instruments de musique de l'Inde ancienne*, trang 67.

« Đạo luật trị kẻ khả-nghi »

Quốc-ước hội-nghị (La Convention nationale) thời Cách-mệnh Pháp, ban-hành đạo-luật gọi là « đạo-luật trị kẻ khả-nghi (loi des suspects). Đạo-luật ban-hành ngày 17 tháng chín năm 1793, phải thu-hồi ngày 4 tháng mười năm 1795. Đạo-luật trên coi là khả-nghi những kẻ mang danh là « *phần tử ôn hòa* », và cả những kẻ « *tuy không làm gì chống lại tự-do, nhưng chẳng làm gì lợi cho tự-do hết.* » Đạo-luật sở dĩ bị thu-hồi là vì đã làm phát-sinh nhiều tệ-đoan, lạm dụng.

Tiểu nhạc: thì trong dân gian người giàu kẻ nghèo đều dùng được cả.

Đại nhạc gồm có:

một tất lát: một loại kèn có ba lỗ mà bát kèn lại mạ vàng,

một tiểu quân một loại sáo con,

một đại cầu mà đến nay chúng tôi vẫn chưa biết là nhạc cụ gì,

một tiểu bát, chấp chĩa nhỏ,

và một *phạn cổ* (tức là trống cơm). Về trống này Lê-Tắc đã chưa thêm, « bốn vì Chiêm-Thành giả. » (gốc ở nước Chiêm-Thành). Như thế thì trống cơm có mặt trong các ban nhạc của triều đình và do người Chiêm-Thành mang đến. Trong ban *tiểu nhạc* chỉ có đàn *cầm* (7 dây) đàn tranh (14 hoặc 16 dây) đàn *tì bà*, đàn *thất huyền* (7 dây) đàn *sơ huyền* và « *tiểu loại* » chớ tuyệt nhiên không có trống cơm.

Vậy ta không thể căn-cứ vào sử mà cho rằng trống cơm là một « nhạc cụ cổ sơ của dân-tộc ta khi xưa ». Trống cơm có thể do người Chăm người Chiêm-Thành dùng trước ta. Có điều chắc-chắn là trống cơm không phải là « một loại trống Việt-Nam hoàn-toàn từ hình-thức, âm-thanh đến cách biểu-diễn » như ông Nguyễn-Tiến-Chiêu đã nghĩ.

Về hình-thức thì Ấn-Độ có trống *Dhol* (Đo-hô-lơ) hay là trống *Dholak* (Đ'ô-lắc) (1), hay là trống *Mridanga* (2)

(M'ri-dăng-ga), trống *Damaru* (3) (Đa-ma-ru), Cao-Miền có trống *Saugna* (Xâu-na) (4), Nam-Dương có trống *Kendang chiblon* (Ken-dăng-chi-bờ-lông) (5).

Còn nói về âm-thanh và cách biểu diễn, hoặc chỗ có đính miếng cơm nếp trên mặt trống thì ngoài các thứ trống tôi vừa kể trên còn có trống *tabla* (6) (tạ-bờ-la) của người Ấn, trống *Somphe* (7) (xôm-phô) của người Miền cũng có miếng cơm nếp trên mặt, mà vỗ lên tiếng trống cũng kêu bập bùng như trống cơm.

Trống cơm chắc chắn có ở nước Việt xưa nhất là từ thế-kỷ thứ IX, theo miếng đá chạm ở chân cột chùa Vạn - Phúc tại Bắc - Ninh, chớ bên nước Ấn trống *damaru* do thần *Siva* biểu diễn (8) còn trống *Mridanga* (M' ri-dăng-ga) do thần *Brahma* (Bờ-ra-ma) chế ra để phụ họa theo điệu múa của thần *Siva*. (9) Thế là trống cơm đã có bên nước Ấn-Độ trong thời kỳ thần thoại. Tuy ngày nay, chúng ta chưa

(3) Popley *The music of India* trang 122.

Claudio Marcel-Dubois. *Les instruments de musique de l'Inde ancienne* (Nhạc-cụ Ấn-Độ ngày xưa), trang 94.

(4) Knosp (Gaston) *Rapport sur une mission officielle d'étude musicale en Indochine* (Báo cáo về công-tác nghiên-cứu nhạc Đông-Dương).

Internationales Archiv für Ethnographie (tạp chí quốc-tế về Nhân chủng học) quyển XXI, trang 56.

Cũng một tác giả trong *Âm-nhạc Bách-khoa* do Lavignac chủ-trương. Quyển V, trang 3142.

(5) Kunst (Soep) *Musik in Java* (Âm-nhạc tại Java).

Quyển I, trang 212.

Quyển II, hình số 93, 94.

(6) A Schaeffer *Origine des instruments de musique* (Nguồn-gốc các nhạc cụ) trang 175.

Popley (Herbert A.) *The music of India* (Âm-nhạc Ấn-Độ), trang 121.

(7) G Knosp *Âm-nhạc ở Đông-Dương* trong *Bách khoa âm nhạc. Encyclopédie de la musique* do Lavignac chủ-trương. Trang 3142.

(8) Popley Quyển trên. Trang 122.

(9) Popley Quyển trên. Trang 120.

(1) Popley (Herbert A.) *The Music of India* (Âm-nhạc Ấn-Độ) trang 119, 122.

(2) Popley (Xem quyển trên, trang 119, 120).

Fox Strangways. *Musik of Hindostan* (Âm-nhạc, Bắc Ấn) trang 228.

Bách-khoa âm-nhạc *Encyclopédie de la musique* do Lavignac chủ-trương. Quyển I, trang 359.

biết chắc trống cơm đến nước Việt từ đời nào, nhưng chúng ta có thể quả quyết rằng trống cơm có bên nước Ấn trước nước Việt và trống cơm không phải do dân-tộc Việt chế ra.

Luôn đây, chúng tôi nói thêm rằng trống cơm không chắc do người Trung-Hoa mang sang như nghi-vấn của ông Nguyễn-Tiến-Chiêu và trong đám ma người Trung-Hoa — ở bên Trung-Hoa — không có trống cơm. Có lẽ ông Nguyễn-Tiến-Chiêu thấy trong mấy đám ma của người Trung-Hoa sống tại Việt-Nam có trống cơm là vì họ thuê một giàn nhạc lễ Việt. Chớ người Trung-Hoa chỉ có một cái trống hình dáng giống tương tự như trống cơm nhưng không có đính hai miếng cơm lên mặt trống và không có dây chần để thay đổi cao độ của trống.

Trống đó gọi là trống *pefou* (phục phụ), xin nói rõ là phục phụ đời nay. Vì đời xưa cho chí đời nhà Minh (từ thế-kỷ thứ XIV đến thế-kỷ thứ XVII), trống phục phụ là một miếng da cuốn tròn, hai

dầu cũng bịt bằng da. Trống phục phụ thời ấy hình ống bằng da và trong ruột dồn trấu. Trống phục phụ đời sau này bằng gỗ, có hai mặt da. Nhạc-công mang trống vào cổ và vỗ hai mặt trống. Nhưng không có đính một miếng cơm nếp vào mặt trống. Trống phục phụ Trung-Hoa giống cái *bom* của ta.

Sau khi xem xét qua các tài-liệu nói trên, chúng tôi thấy rằng: trống cơm không phải do dân Việt chế ra, không phải do người Trung-Hoa truyền sang, mà có lẽ do người Chiêm-Thành, một dân tộc chịu ảnh-hưởng văn-minh Ấn-độ, đem đến, và nguồn gốc của trống cơm chắc chắn là ở nước Ấn-độ vì những nước chịu văn-minh Ấn như Cao-Miên, Nam-Dương đều có loại trống cơm.

Sở tới chúng tôi xin đề-cập đến vấn đề nhạc học.

(Còn tiếp)

TRẦN-VĂN-KHÉ

(1) Maurice Courant *Essai historique sur la musique classique des chinois*. Trang 148-149.

- ★ Gian-khồ, khó khăn, nguy-hiểm không làm cho người ta sợ; tinh-thần hiên ngang, danh-dự khiến người ta dám làm hết mọi sự một cách can-trường, thông-minh, vui vẻ, anh dũng, tận tâm, miễn người ta có được người lãnh-đạo biết cách chỉ-huy.
- ★ Người chỉ-huy phải làm cho người dưới hiểu mình; và muốn cho người dưới hiểu mình, người chỉ-huy ra lệnh phải ra cho rõ ràng, dứt-khoát và thành-thật; lệnh ra đừng có vẻ mập mờ như có ý đổ trách-nhiệm cho kẻ khác khi lỡ xảy ra việc gây nên trách-nhiệm, hay như có ý trút sự nhục-nhã trên đầu kẻ dưới, khi không may công việc đi tới chỗ thất-bại.

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

DESCOURS ET CABAUD

Bảo-Hiểm

1-3-5 Bến Chương-Dương — Saigon

Điện - Thoại : 20114 — 20115 — 20116 — 23739

ACCIDENTS — INCENDIE

Tai-nạn

Hỏa-Hoạn

TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Hàng-Hải

Linh-Tinh

Đại - Lý

của

MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

L'OCEAN — CENTRALE — HAVRAISE — PROVIDENCE

— RHONE MEDITERRANEE — L'INTEROCEANE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Nhánh : PARIS - TOURANE - CHOLON - DALAT - CANTHO - VIENTIANE

HONGKONG TANANARIVE - TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

IMPRIMERIE NOUVELLE

D'EXTRÊME - ORIENT

(INDO)

Adresse Tél. IDEORIENT - SAIGON

Tél : 20.821 — Boîte postale : 276

1, Duong Nguyen-Sieu — SAIGON



IMPRESSION DE TOUS OUVRAGES, REVUES, BROCHURES,
CATALOGUES, TOUS IMPRIMÉS DU COMMERCE,
REGISTRES, FACTURES, CARNETS, EN TÊTE DE LETTRES,
ENVELOPPES, ACTIONS, OBLIGATIONS, CHÈQUES,
CONDITIONNEMENTS, ÉTIQUETTES PAQUETAGES TOUS
MODÈLES, FAIRE PART NAISSANCE, MARIAGE, CARTES
DE VISITE ET D'INVITATION, CALENDRIERS DE FIN
D'ANNÉE, TOUS TRAVAUX NOIR ET COULEUR,
TYPO — OFFSET.

REPRÉSENTANT EXCLUSIF :

MACHINES A ÉCRIRE **"HERMES"**

PAPIER HELIO

"DOREL"

« Con đường tiến-triển đầu tiên
của âm-nhạc Việt-Nam »
của ông Nguyễn-Phụng

Bùi-Thu-Trinh

HAI số đầu của nguyệt-san « Văn-hữu »: số 1, chuyên về Hội-họa, số 2, đặc-biệt về Sân khấu nước nhà, đã giúp tôi nhiều trong việc hiểu biết thêm hai ngành nghệ-thuật này, và khiến tôi hân-hoan khi cầm trên tay số 3, có phần đặc-biệt về Âm-nhạc, một nỗi hân-hoan có phần tăng-gia, vì đã ngóng trông số báo đợi chờ này có hơi lâu: có trên ba tháng.

Bài mở đầu của phần đặc-biệt dành riêng cho Âm-nhạc làm tôi thỏa-mãn. Tôi thầm cảm ơn ông Nguyễn-Phụng đã dày công tìm-tòi, nghiên-cứu, phiên-dịch và sắp đặt để cống-hiến cho những ai tha-thiết đến nền nhạc Việt cổ-truyền biết qua nhạc-sử, nhạc-cụ, nhạc-phẩm của dân-tộc mình, từ thế-kỷ thứ X đến thế-kỷ XVIII, tức là giai-đoạn mù-mờ trong nhạc-sử Việt.

Nhưng ngoài ra, tôi lại có những điều thắc-mắc, xin nêu lên đây, nếu được ông Nguyễn-Phụng vui lòng giải-thích, thì còn gì quý-hóa cho bằng.

Bài của ông vốn viết cho người Việt xem — và nhất là cho bạn trẻ: báo « Văn - hữu » chẳng từng tuyên - bố: « Đối-tượng của Văn-Hữu là bạn Trẻ » sao ? — thì thiết-tưởng ông nên dùng những tiếng Việt cho mọi người đều hiểu. Ví dụ như ở trang 6, dòng 8, ông viết: « đàn KIN của Trung-Hoa ». Người chẳng biết tiếng Tàu đành ngo-ngác, chẳng hiểu đàn KIN này là thứ đàn gì. Người Trung-Hoa họ gọi là *K'in*, người Pháp ghi âm bằng chữ của họ là *thế*, song người Việt ta thì đọc là *cầm*. Mà viết: *đàn cầm* thì ai cũng hiểu cả, còn viết: *đàn Kin*, thì người biết chẳng bao nhiêu. Tôi nghĩ: ông có muốn chu-đáo, thì ghi âm Trung-Hoa trong hai ngoặc, sau tiếng Việt, chớ ông bỏ tiếng nước nhà mà dùng tiếng nước ngoài trong một trường-hợp không cần, thì hóa ra ông đi ngược điều ông muốn. Ông muốn viết bài cho người Việt xem, mà ông vô-tình làm cho đồng-bào mình không hiểu.

Trên đây là về danh-từ chung, còn sau

CON ĐƯỜNG TIẾN-TRIỂN ĐẦU TIÊN CỦA ÂM-NHẠC VIỆT-NAM

đây là về danh-từ riêng : trang 5, dòng 26, tôi đọc : « ...thời Triều TÀNG » (đáng lý ông nên ghi T'áng mới đúng), và thấy ghi liền, trong hai ngoặc : Trung-Quốc..., thay vì chưa : « Triều Đường » hay nhà Đường. Qua trang 9, dòng áp chót, tôi lại đọc : « dưới Triều SONG ». Nếu viết : nhà Đường, nhà Tống, thì người đọc-giả trung-bình nước ta không ai mà không hiểu, nhưng viết : Triều TÀNG, triều SONG, thì đa số đánh ngạc.

Tôi lại nhận thấy : ngoài ba cái *bất-cập* vừa kể, ông lại còn mắc rất nhiều cái .. *thái-quá*. Nghĩa là khi không cần chưa thêm tiếng ngoại-quốc — rõ hơn là tiếng Pháp — thì ông lại chưa, như :

— tiếp điểm (trang 4, dòng đầu), ông ghi ở cạnh : *point de rencontre*.

— An-Nam chí-lược (trang 5, dòng 20), ông chưa : *Abrégé de l'Histoire d'Annam*.

— ...Nhạc của thường dân (trang 6, dòng 15), ông thêm : *Musique profane et populaire*.

— Chiêm-Thành âm (trang 7, dòng 22), ông gánh : *Un air du Champa*.

— Tín-đồ Đạo-giáo (trang 7, dòng 40), ông đề chữ : *laoïste* theo sau,

— Long-ngâm (trang 8, dòng 12) : *Déclamation du Dragon*.

— Mộng du tiên (trang 9, dòng 22) : *Voyage en rêve au pays des Immortels*, vân vân... Như thấy trong bài, ông có ân-cần nhắc đến hai lần luận-án tấn-sĩ văn-chương Pháp của ông Trần-Văn-Khê về nhạc Việt cổ-truyền (Paris, 1958), cho đó là một công-trình khảo về nhạc nước nhà, có giá-trị nhất hiện nay, nên với

tinh-thần học hỏi, tôi đã tìm mượn bản luận-án ông giới-thiệu. Và tôi đã xem đi xem lại Phần I : *Tiểu-luận về lịch-sử âm nhạc Việt cổ truyền* (trang 9—trang 11) cùng Chương I : *Giai đoạn mù-mờ* (trang 12—trang 35).

Nhờ đó, mà tôi có thêm những nhận xét và ý-kiến sau đây :

Những cái « thái-quá » mà tôi vừa nêu ở trên, tôi thấy chúng không có ích-lợi gì, và chúng khiến tôi so-sánh với một việc làm tương-tợ của ông Trần-Văn-Khê, trong bản luận-án tấn-sĩ văn-chương, nhan « *La musique Vietnamienne traditionnelle* » (Nền nhạc Việt cổ-truyền) mà tôi đương nghiền ngẫm. Nhưng việc làm của ông Trần-Văn-Khê lại là việc cần, vì đối tượng của ông là độc giả người Pháp, người Âu, Mỹ biết chữ Pháp. Với những độc-giả này, các tiếng : Tàng, Song, Champa không xa lạ mấy, còn các tiếng : Đường, Tống, Chiêm-Thành sẽ khiến họ ngẩn-ngor. Và cũng vì viết cho người Pháp, người Âu, Mỹ biết chữ Pháp, nên ông Trần-Văn-Khê còn đi xa hơn ông : ông Khê ghi cả âm nữa.

Ví dụ : Long-ngâm, ngoài cái nghĩa : *La déclamation du Dragon*, ông Khê còn chưa : Long in ; Mộng du tiên, ông Khê phiên-âm : *Meng yeou sien*, và dịch nghĩa — cho người Pháp — : *Voyage en rêve au pays des Immortels*.

Riêng về việc dịch ra tiếng nước người, lúc chẳng cần này, tôi lại bắt gặp ông Nguyễn-Phụng dịch... có phần chưa được đúng.

Ông viết : « Ban Tiểu-nhạc này là một thứ nhạc của thường dân hồi thời ấy (*Musique profane et populaire*). »

Vì theo chỗ tôi được biết, thì Tiểu-nhạc để dùng trong dân-chúng, nhưng không phải là dân-nhạc (xin gạnh chữ Pháp: *musique populaire*), và dân-chúng dùng nhạc ấy trong việc tế-lễ; như thế tức là không phải « *musique profane* » (musique profane: nhạc dùng ngoài tôn-giáo, nhạc dùng ở thế-tục.) Theo tôi tưởng, nếu xét cần chưa tiếng Pháp thì dùng « *musique rituelle à l'usage du peuple* » có lẽ ổn và đúng hơn.

Ở trang 7, dòng 23, tôi đọc: « Trịnh-Trọng-Tử bèn tụ-hợp các binh lính do ông chỉ-huy tại Triều Thiên-tử và bắt họ xướng bài Long-ngâm... ». Máy chữ « Triều Thiên-tử » làm tôi ngờ-ngợ, vì việc trên đây xảy ra ở sân Thiên-trì, sách « Đại-Việt sử-ký toàn-thư » có chép. Tôi tự hỏi: hay là ông Phụng đã căn-cứ vào một tài-liệu Pháp, họ đã dịch sân Thiên-trì ra: Cour de Thiên-trì, như tôi đã được đọc trong quyển luận-án nói trên của ông Trần-Văn-Khê, trang 29, dòng 14: « Aussitôt Trịnh-Trọng-Tử fit rassembler les soldats placés sous son commandement à la Cour de Thiên-trì (Tien tche) et les fit chanter le morceau Long - ngâm ».

Ở trang 9, dòng 14, tôi đọc: « Hầu hết ca-sĩ thời-kỳ của ông (Cảnh-Hưng: 1740-1706) đều mất tất cả các tục truyền-thống về hát Ả-đào của thế-kỷ XV đời Hồng-Đức (1470-1497) ». Ca-sĩ là danh-từ mới được khai-sanh trong vòng vài chục năm nay, chớ vào thời Hồng-Đức, Cảnh-Hưng, thì các đào-nương được gọi là ả-đào. Ông Nguyễn-Phụng đã dùng danh-từ sai thời-đại (Tôi xin chưa thêm chữ Pháp: *anachronisme*).

Tôi lại thấy ông Nguyễn-Phụng viết sai năm quyển « An Nam chí-lược » của Lê-Tắc ra đời. Ông ghi: 1279 (trang 5, dòng 21). Trong luận-án của ông Trần-Văn-Khê, quyển I, in rônêô, cũng đã sai như thế (trang 22, dòng chót) chúng tôi xin chép từ đầu câu:

« Lê-Tắc dans son livre *An-Nam chí-lược* (Abrégé de l'Histoire d'Annam) dont la préface la plus ancienne remontait en l'année 1279... »

Nhưng có điều ông Trần-Văn-Khê có đính chánh ở cuối quyển II: « remontait », xin sửa lại: *remonte*, và 1279, xin sửa lại: 1307.



Trên đây là những sơ-sốt về hình-thức mà tôi lược được. Sau đây là đôi chỗ không đúng về nội-dung mà một vị túc-nho miền Nam từng quan-lâm đến nền nhạc - cổ nước nhà, từng làm thầy tuồng cho một gánh hát cải lương ba mươi năm về trước (1) mới chỉ cho tôi.

Về *Phạn-cổ*, ông Nguyễn-Phụng viết: « Từ thế-kỷ thứ XIII, các nhạc-sĩ có cái lệ thoa xát cơm vào mặt da của trống trước khi sử-dụng (2) và cho đến ngày nay, tục-lệ này cũng vẫn còn. » Người bạn vong-niên của tôi cho biết sự thật không phải thế. Tục-lệ ấy như vậy: nhạc-cồng lấy cơm rồi nhồi hay nghiền thành một cái bánh cơm nhỏ in vào trung-tâm mặt trống. Tôi thử tìm xem ông Trần-Văn-Khê nói sao về tục-lệ này để được nghe « ba thứ tiếng »; tôi gặp ở trang 23, từ dòng 16 (quyển I) « Au XIII^e siècle, les musiciens mettaient sur les deux membranes une pâte obtenue

(1) Vị này vốn ở ăn, nên không muốn nhắc tên.

(2) Ông Nguyễn-Phụng viết sử-dụng.

en écrasant le riz cuit. [Lê-Tắc.— An-Nam chi-lược. Q 1 fo 12 a]. On le fait encore de nos jours. »

Về việc Ngô-Sĩ-Liên đối với nhạc thời Lý-Cao-Tông, ông Nguyễn-Phụng hạ bút : « Vua Lý-Cao-Tông (1176 — 1210) rất ham mộ âm-nhạc. Bởi thế cho nên nhà sử-học Ngô-Sĩ-Liên đổ tội tại nhạc làm suy-vong nước Việt hồi thời ấy. Nhưng đúng lý thì tại rượu hơn, vì ngài cũng thích rượu một cách phi-thường »

Ông Phụng không nói ông lấy tài-liệu này ở đâu. Vì tức-ngho tôi vừa nói ở trên cho biết bộ « Đại-Việt sử-ký toàn-thư » có nói đến điều này, nhưng nhà sử-học họ Ngô không hề đổ tội cho âm-nhạc đã làm suy-vong nước Việt thời ấy. Ngô-Sĩ-Liên chỉ nói rằng: Lý-Cao-Tông vì quá mê rượu và nhạc mà xao-lãng việc triều-chính, và vì thế nước Việt mới suy-vong (lỗi ở nhà vua mê nhạc quá độ, chứ nhạc nào có tội tình gì, và nhà sử-học của chúng ta nào có đổ tội cho nhạc). Tôi lại tìm người chứng thứ ba. « Ông Trần-Văn-Khê, trong tập luận án tôi vừa kể, viết ở đầu trang 26 : « Lý-Cao-Tông (1176-1210) aimait beaucoup l'alcool et la musique. L'historien Ngô-Sĩ-Liên attribuait la cause de la décadence du pays Việt à l'intempérance et à la mélomanie de ce roi [Toàn-thư (Livre complet) Q2 fo 27.]

Về việc Lý-Thánh-Tông ghi chép một điệu nhạc Chăm, ông Nguyễn-Phụng bảo : « Hơn nữa, năm 1060, vua Lý-Thánh-Tôn (1054-1072) đã ghi chép một điệu Chăm và bắt một nhạc-sĩ hát theo phần phụ họa do chính ngài đệm bằng một tiếng trống. » (trang 7, từ dòng 16).

Người bạn già của tôi góp ý : chữ « bắt » ông Phụng dùng có phần hơi nặng, nhất là với Lý-Thánh-Tông, vì vua có tiếng là nhơn-từ, khoan-hòa,

rất trọng nghệ-sĩ ; giá dùng chữ « bảo » thì có phần hơn. Theo ông bạn ; thì : Lý-Thánh-Tông bảo một nhạc-công ca cho Ngài đánh trống phụ họa theo, chứ không phải « nhạc-công hát theo phần phụ họa » vì người trong nghề, ai cũng thấy rằng « đệm trống theo lời ca » là lẽ tất-nhiên, chứ ca theo phần phụ họa do trống đệm, là điều rất là hiếm có. Ông Trần-Văn-Khê ghi : « À la huitième lune de l'année Nhâm-Tuất, le roi Lý-Thánh-Tông (1054 — 1072) retranscrit un air du Champa et le fit chanter par un musicien qu'il accompagnait avec un tambour [Toàn-thư (Livre complet). Q. 3 fo 20.]

Và sau cùng, về ảnh-hưởng của truyện Tam-Quốc, ông Nguyễn-Phụng viết, ở trang 8, dòng 8-9 : « Truyện « Tam-Quốc » (222-277) thường được họ [người Trung-Hoa] chọn làm nguồn cảm-hứng ». Ông bạn tôi không đồng ý, cho rằng Truyện Tam - Quốc được dùng làm đề-tài hay làm nòng-cốt cho các vở tuồng thì phải, chứ nó chẳng phải là « nguồn cảm-hứng » như ông Phụng viết.

Ông Trần-Văn-Khê ghi : « L'histoire des Trois Royaumes en Chine (222-277) fournissait aux auteurs dramatiques la matière de leurs œuvres. » (Trong sách đã kể, trang 28, dòng 31 - 33).



Những chỗ sơ-sốt về hình-thức cũng như những điểm dường như chưa được dùng về nội-dung trên đây không làm giảm giá trị bài khảo-cứu công-phu của ông Nguyễn-Phụng.

Tôi sở-dĩ thấy có bổn-phận nói ra là vì tình-thần cầu học và xây dựng, chắc ông Nguyễn-Phụng và các bạn cũng đã cảm-thông cho.

BÙI-THU-TRINH

LỬA TẾT CÀ - DIÊM ⁽¹⁾

Lúa ngoài rẫy chải xong
Hạt vàng đổ đầy các vựa.
Phượng-du các « nóc » ⁽²⁾ no lòng.
Mãn cũ đường làng mở cửa
Tối nay ngồi quanh đồng lửa.
Vui mừng chúc « Tết Cà-Diêm »
Nếp chín thơm trong ống nứa.
Rượu nồng nhẹ chảy qua tim.
Lửa cháy bùng lên.
Tiếng phèn la lạnh-lãnh.
Tiếng tốp phượng-du,
Đa đen lấp lánh.

Quanh lửa hồng nhảy điệu rừng thiêng.
Kẻ ngã người nghiêng.
Trống pha nhịp

Tiếng hét vang rừng nghe khùng khiếp,
Rừng chuyển mình qua ánh lửa rung rinh.
Trống chiêng từng khoảng rập rình.
Giọng hò trầm bổng như hình oán than.
Những trẻ em mắt mở rộng hân-hoan.
Miệng ngậm cứng nuốt rượu vôi ừng ực.

Chị Thanh-nữ đeo con ngang trước ngực.
Nhảy theo đoàn hóp tấp chuyển toàn thân.
Kiềng trên tay, nơi cổ, dưới cườm chân.
Rung loăng-xoảng từng hồi âm-nhạc núi.
Lửa bốc cháy lên từng cao vời-vợi
Lửa mừng mùa tốt, dân no ;
Đêm khuya rừng vọng tiếng hò.
Đầu neon sao mai lấp lánh.
Gió ngàn qua cây lạnh lạnh
Nhạc rừng nồng đượm men say.



Lúa về « buồn » ⁽³⁾ mang no ấm về đây.
Nghe mạch-sống chuyển lòng đất nước,
Xua đuổi hết đói nghèo bao buổi trước.
Lúa xôn-xao vui Tết giữa non ngàn.
Đêm khuya lửa bốc chưa tàn,
Tiếng hò mừng lúa còn vang khắp rừng.

Trà-Mỹ mùa Tết Cà-Diêm
HOÀI-HƯƠNG

(1) Cà-Diêm : Tết mừng mùa gặt của đồng bào Thượng.

(2) Nóc : Nhà.

(3) Buồn : Xóm.

KHÁCH

TỪ ngày theo chồng dời về tỉnh nhà cả tháng, Bà Lạn mới được hân-hạnh tiếp vị khách đầu tiên. Nói đúng ra, bà tiếp nhiều khách rồi chứ. Nhưng đều là bạn của chồng hoặc người quen biết của bà ở trong thành-phố nhỏ hẹp này. Còn vị khách đây là một « nhân vật » trong làng. Và cuộc hội-ngộ, ta phải thành thực mà nhìn nhận không phải do khách mà chính tại bà.

Nguyên hôm ấy, bà Lạn đang đứng chơi trước hiên chợt thấy có người che dù đi qua. Bà nhẹ miệng gọi : — Chú Hương !

Hương là chức-vị của người bộ-hành; tuy nó đã hết tồn-tại, song người ta vẫn quen gọi để tránh gọi đích danh những kẻ tuổi tác. Ông « Chú Hương » quay lại, lấy tay che

vào một bên thái dương theo kiểu anh lính Nhật đang chào cấp trên :

— Ái chà ! Thím ! Chờ thím dời về đây bao giờ ?

— Tôi về đã được nửa tháng rồi, chứ à. Mời chú vào nhà chơi. Cúc ơi ! pha nước con. Thằng Từ đâu, lên biểu nó quét cái phản, bỏ cái gối cho chú Hương nằm.

Chừng ấy câu của chủ-nhân có nghĩa là : đừng một cái, ông khách đang bơ-vơ dưới cái nắng cháy da rất thích biểu đồng tình với vải đen để thiêu đốt ông bấy giờ đã được vào dưới một mái nhà. Rồi chưa biết lấy cớ gì ở lại lâu lâu, ông đã được bà chủ đương nhiên không chỉ mời ở lại một lát, mà sẽ ở hết cái buổi trưa nóng này. Và như thế, theo định nghĩa của quyền tự-diễn xã-giao Việt-

Nam bắt thành văn, ông còn tha hồ ăn no, ngủ kỹ nữa.

Thế rồi, ông khách theo kinh-nghiệm đi ăn « cơm bà con » từ hai mươi năm nay, mới tỏ lời khen cái nhà bà, cái bộ bàn ghế gụ của bà, cái tướng mạo càng ngày càng đầy đà và phúc-hậu của bà. Thốt nhiên, ông nghe « lè xè lè xè » và gió mát ở đâu nó cứ tạt vào mặt. Giật mình quay lại thì thấy bà chủ đang sửa cái quạt máy — à, bây giờ mới thấy ! Cứ nghe nói mãi — để cho nó chạy hết tốc-lực mà thôi khô mồ hôi đang còn âm-thấm nhễ-nhại chảy ròng ròng trên người ông, trên lưng ông.

Trưa hôm ấy, ông chủ nhà về cũng quá mừng rỡ, dờ cả chai rượu thuốc có ngâm « lục giát giao » — thứ chính hiệu, theo lời ông — để đãi quý khách. Rồi vừa ăn, họ vừa nói chuyện trong làng, người mất, kẻ còn, ai hay, ai dở... Vốn vợ chồng gia-chủ cùng ở chung một làng từ nhỏ nên họ nghe chung câu chuyện một cách say sưa. Trưa hôm ấy, khách quý đánh một giấc ngon lành, đầu kê lên cái gối thơm phức. Chiều, ra về, ông còn được bà chủ đãi một vòng tiễn xe với đúng một trăm lễ một câu hỏi thăm án cán gỏi cho vợ con ông và xóm làng.

Từ ngày ấy, nhà bà Lạn hay có khách. Ấy là những người mà ông Hương kín đáo kể lại câu chuyện bà Lạn tiếp đãi mình. Kể ra, ông Hương cũng khôn chán rồi. Ăn cơm thiên hạ mòn răng, ông quyết tâm giữ kín câu chuyện bà Lạn để chỉ mình mình biết,

phòng cơ hội còn lên tỉnh nữa. Ông đã tả hết lòng chiêu đãi khách khứa của vợ chồng ông Lạn để cho kẻ khác phải thêm cái diễm phúc của ông chơi, và nhất định ông quên khuấy địa chỉ của hảo chủ. Nhưng ông cũng lại quên khuấy những người trong làng đầu có phải tay câu kém. Họ có thừa can đảm lê gót suốt một buổi từ sáng đến trưa móc cho ra « Con cá chép » hầu đỡ một bữa ăn tồn kém ở thị thành.

Đối với sò khách tới lui ít ỏi ấy, vợ chồng ông Lạn ăn cần tiếp đãi. Và bà Lạn mặc sức mà cười hề há khi có người nháy miệng nhắc lại những lời tán thưởng của người làng đối với hạnh-phúc cùng lòng không quên « quê kiểng » của bà. Vốn vợ chồng ông Lạn xuất thân cũng tầm thường nên nay tuy có địa vị ở tỉnh mà lòng vẫn bận bịu một chút vinh dự hảo, theo thói tục, ở nơi chôn rau, cắt rốn. Do lẽ đó, sò khách, sò thực khách, mỗi ngày mỗi đông. Họ cũng dần dần bớt thấy nhà bà xa lạ, và tự xem như mình có quyền được ngồi trên cái ghế, nằm trên bộ phận đánh véc-ni, xuống đến nhà bếp xem cái « gác-man-dê » có lưới thép và ra cả phía sau ngắm phong cảnh gần một cái cầu tiêu với một cây hoa giấy đã cần. Họ đem cả công việc kiện cáo, làm đơn từ, giấy tờ vào làm ở nhà bà, đôi khi còn nhờ vả đến cả tài hoa của các con bà. Hết tài của con, họ lại cũng nhờ đến chút thể lực yếu ớt của ông, mượn dẫn đến nơi này, nói giúp cho nơi nọ.

Sò khách cũ tuần tự mà lên. Có hôm hàng xóm đã phải cười mãi về

đồng móc dù móc [nơi cửa sổ râm rịt y như trong một xưởng chế tạo dù của... ba Tàu. Và đồng thời họ cũng nghe tiếng nói chuyện rộn rịp, từ trước ra sau. Kể bàn công việc kia việc nọ, người hỏi han chủ nhà, tiếng cười nói đầy, tiếng than van đó. Tuy họ rất ý tứ giữ gìn vì bao giờ họ cũng gồm các ông hàng xóm đều là những kẻ chẳng để gì họ trở nên lảng giềng, nhưng vì đồng người, mỗi miệng góp một lời thề là bõ lên sự ồn ngạu xị.

Trong một tháng đầu, bà Lạn thật hoàn toàn sung sướng. Bà đã được gặp hầu hết bà con trong làng lên tỉnh và nghe đủ lời tán tỉnh ngây thơ, nhưng đáng yêu, phát ra từ kỷ-niệm ấu thơ. Tuy sò tiền dành dụm có vội đi chút ít, nhưng kể ra cũng đã lâu lắm bà mới được nói tiếng nói quê hương, sống với quê hương.

Sò khách mỗi ngày mỗi tăng, nhất là vào những dịp có công vụ mới. Trước còn chỉ những ông già sau thêm những thanh - niên, phụ - nữ, những bà già. Có người còn có nhã ý dẫn cả bạn bè mình đến cho « biết ». Đặc-biệt là lâu dần, không chỉ người đi công vụ mà cả người đi buôn cũng « nhân tiện » đến để thăm ông bà và ở lại « ít ngày cho vui ». Sò khách nhiều lần cho đến nỗi ông Lạn cũng không biết hết và không rõ họ đã ăn uống lúc nào. Vì ở bàn ăn trên thì nhất định chỉ dành cho ông với các vị lão-thành. Thề thì họ đủ ăn ở nhà dưới và có người không ngần ngại cùng ngồi

một mâm với đĩa ở. Xem ra, họ chỉ cần có ăn mà thôi. Miễn có cách gì để họ khỏi phải trả một sò tiền ở hàng quán là họ quý rồi.

Tuy nhiên, không phải bà Lạn hoàn-toàn bị thiệt-thời. Cũng nhiều khách nhớ mang đến cho ông bà các thổ-sản « cây nhà lá vườn »: đậu, mè, gạo, nếp... Nhà bà thôi thì không bao giờ thiếu những vật hạng ấy để nấu thêm chè xôi đãi khách hoặc cho khách điểm-tám. Nhưng những thức ấy chỉ nặng *thề* mà quá nhẹ *tiền*. Nó bù sao cho nỗi cuộc sống ở thị-thành gạo chợ, nước sông mà mỗi lạng thịt, mỗi con cá, mỗi cân rau cỏ nhiều khi phải chờ từ đâu tới bán với đủ phụ-phí nặng-nề.

Các tháng sau, bà Lạn mỗi khi đưa khách đã không còn dám nói câu mời hậu : « Lúc nào chú thím lên, xin mời ghé lại chơi... », tuy thành-thật mà nói, mỗi lúc tiền người ra đi rồi mà về thiếu tiếng mời, mãi-mãi bà vẫn chưa hết cảm-tưởng mình mới phạm một lỗi-lầm. Tiền tiêu thì trước kia, lương tháng của ông Lạn bao giờ cũng thừa. Bây giờ cứ đến khoản hai mươi tây là hết nhân. Trước, bà còn lấy tiền dành-dụm ra. Về sau, tiền ấy hết dần, bà phải ngửa tay vay mượn. Bà lảng-giềng của bà tử-tề, bao giờ cũng sẵn lòng cho giạt tạm lúc ít, lúc nhiều và cũng sẵn lòng nghe bà than-phiền — đã đến lúc rồi đây — về khách khứa. Câu chuyện rất buồn, song bao giờ bà Lạn cũng kể bằng một giọng vui-vẻ, ngộ-nghĩnh nên cả hai

cùng cất tiếng cười vui-vẻ. Sự thiếu tiền bạc ảnh - hưởng sâu - sắc đến cuộc sống. Tiền chợ, tiền học của con cái bị hụt. Áo quần của chồng thì những đồ cũ bà đã thu nhặt cả để cho người làng, nhất là bà con thân-thích. Còn đồ mới thì bà không nghĩ đến sự may thêm nên vài-vóc đã nhuộm khá nhiều màu thời-gian. Một năm rồi hai năm, số khách càng tăng dần, số chơn người mang bùn đất vào nhà đã đóng thành lớp thì cảnh nhà bà cũng kém vẻ phong quang. Bà cũng đã mang tiếng là hay vay mượn và không được đứng đắn lắm về vấn-đề tiền bạc.

Nhưng tất cả những điều đó nào có nghĩa gì đối với một ngày tết, bà trở về quê. Trong đời bà, chưa có cuộc « trở về » nào từng bừng hơn. Ở đâu cũng có người mừng rỡ, hăng-hái, hăm-hở ra chào mừng bà. Ở đâu người ta cũng giạt kéo bà. Ở đâu cũng có kẻ mời « bà ở chơi » và uống một bát nước chè khá đậm. Bụng bà hôm ấy thối thì cứ no phềnh lên vì lời tán-tụng, khen lao và vì... nước.

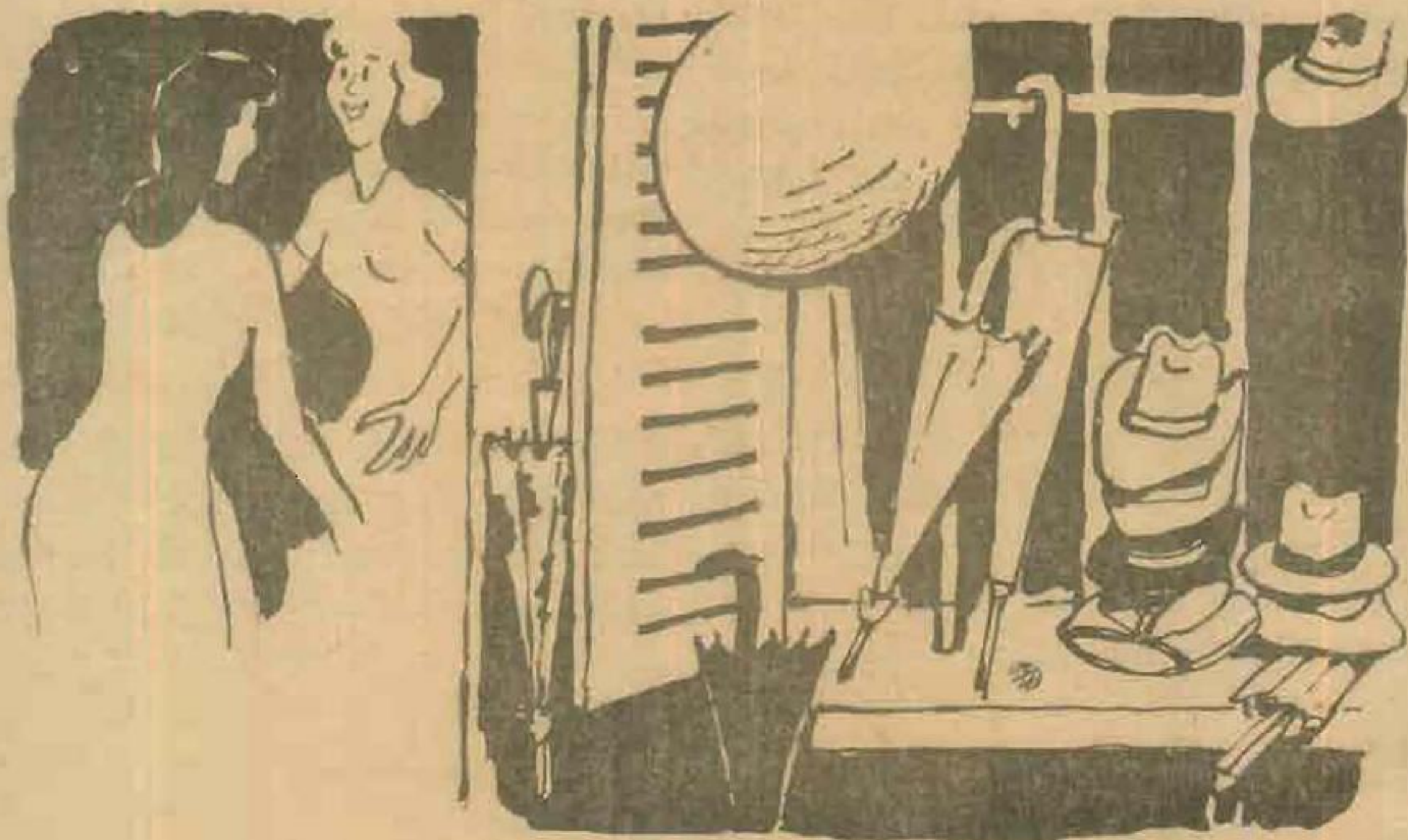
Rồi người ta lại đến nhà cha mẹ bà nay chỉ có chú em họ bà ở để viếng thăm. Những cái móc dù thì nhau leo lên cửa sổ. Chuyện như bấp rang. Và bà không ngớt nghe người ta hứa hẹn. Sẽ trở lên tỉnh thăm bà lúc nào có dịp. Mỗi lời nói như nhắc tới những nỗi thất vọng của lũ con bà, đôi mắt âm-đạm của

chồng bà... Nhưng tất nhiên bà phải rất tươi cười, rồi rít đáp :

— Dạ ! lúc nào anh lên (hay bác, hay chú...) xin mời lại đặng tôi chơi. Nhà tôi vẫn nhắc nhớ anh (hay bác, hay chú...) luôn.



Sự túng quẩn càng tăng lên thì tính tình ông Lạn càng thay đổi. Ông không còn cái vui vẻ hồn-nhiên ngày trước. Làm sao chịu được khi mà đi làm suốt ngày ở sở về, mệt mỏi, ề ảm để rồi còn phải bị nghe, bị hỏi bao nhiêu chuyện bông-lông, phải ngừi đủ thứ mỗ-hôi, thứ rựu khê nặc, phải ăn uống thiếu thốn, phải chịu nợ nần ? Ông quả thật hết sức chiều vợ. Và vợ ông cũng đã « giác ngộ » việc lâm vào cái lưới khách phiền nhiễu này. Bà muốn thoát ra lắm. Nhưng thoát ra cách nào ? Bà sợ nhất những tiếng dè błu, những con mắt nhìn khinh-mạn, những câu chuyện bán rao về cái tính keo bần của vợ chồng bà sẽ được truyền đi ở quê-hương. Nơi mà quả thực bà thừa hiểu cái dư-luận « khen » khi được ăn và « chê » khi mắt ăn một cách cụ-thể, hùng hồn hơn bất cứ nơi nào của hạng người bắt đầu lia tuổi tráng niên, cồ-nhân của loại « miếng thịt lạng ». Kể ra, trong làng bà đâu phải chỉ mình bà lên ở tỉnh. Còn mấy người nữa, nhưng họ đều là công-chức có địa - vị vững vàng nên ít ai dám đến và vì thế họ ở ngoài dư-luận. Còn bà, nếu khôn ngoan giữ gìn từ trước thì đâu đến



nôi. Bà đã lỡ để cho người ta tưởng mình thừa lòng tốt thì bây giờ phải đòi xử đạu bạc tất nhiên sẽ bị xem như kẻ trố mắt, trố lòng. Mà khách của bà đâu có phải hạng dễ xa lánh. Có lần, bà đóng cửa đi vắng, họ cứ ngồi chờ nơi hiên cho đến lúc ông Lạn về. Có lần bà thử tránh đi xa mấy ngày, họ thấy cửa mở cứ vào « nghỉ một lát » rồi lại thân nhiên ở lại ăn no, ngủ kỹ.

Cứ như thế cho đến một hôm ông Lạn phải nổi tam bành ông lên. Ông biết mọi cách dần xếp dần dẹt không còn áp dụng được nữa. Ông thấy trước là nếu không ngăn mạnh cái đà hiều khách này thì chỉ trong vòng năm, mười tháng nữa, ông sẽ phải bán hết đồ đạc trong nhà, con cái nghỉ học và mình đến cuối bộ lên sờ.

Trong cuộc cãi nhau kịch liệt với vợ, ông nhắc cho bà biết cái tình thế nguy ngập, cái tương-lai đen tối đang chờ gia-dình và ông cũng hơi quá lời giới-thiệu cái tính-chất ti-tiện của những ông khách chỉ có mục-dịch ăn uống phê phỡn vô ích kia. Họ là hạng khen không hết lời ngay đó và khi đến một nhà khác là lại chê không hết lời ngay đó. Ông nói hăng hái thế mà khi bà chảy nước mắt hỏi cái cách giải quyết sao cho êm thấm thì ông cũng chỉ biết gắt tướng lên. Giải quyết thế nào khi họ chỉ là những người làng, không tiền của không uy lực nào ngoài ngón « dư-luận ». Và cái ngón ấy cũng chẳng có gì khác hơn một câu, ngày nào bà Lạn sẽ về làng giỗ Tết... tất nhiên họ thì thắm nhưng cũng đủ để bà nghe :

— Ô ! tưởng ai ! Té ra cái con mụ Lạn. Con mụ bần xin chẳng biết người làng, người nước là ai cả.

Tuy nhiên, bà Lạn cũng phải tập lãn cái tính đạm bạc. Tiếng chào của bà bột vồn vã, miếng ăn bột cao lương, mùi rượu phai lãn thì cũng bột lãn qui khách ở bàn ăn giữa. Người đứng dần thấy rõ sự cò tính lãn đạm ấy. Nhưng còn cái hạng khá đông đảo vì thích ăn, vì nghèo túng, vì ý lại tính bà con thì chẳng để gì làm cho họ thấy rõ một thái-độ dễ dàng.

Giữa lúc ấy bỗng đột ngột hiện ra Ngôn, một nhân vật « trong làng » thứ hai. Tay này vốn xuất thân từ đám bình dân. Nay nhờ tính liêu lĩnh mà có chút địa vị nên lương lậu cũng khá. Một kẻ hãnh tiến bao giờ cũng muốn làm « giật gân » ngay những người ở quê hương mình. Cho nên y không tiếc lời mời mọc hết những người ở trong làng mà y gặp trên đường về nhà mình. Vợ y là người lảm mồm, lảm miệng, mà y là tay rượu chè nên các bữa ăn thật náo nhiệt. Thôi thì cứ rượu vào lời ra. Uống bao nhiêu cũng được. Y sẵn lòng rót, vợ y sẵn lòng bưng. Đồ ăn ở nhà thiếu thì ra quán bảo xào nấu thêm. Và họ tiếp tục ăn và bời hết chuyện xâu kẻ khác ra mà rêu rao. Bà Lạn — trong vòng một tháng sau — là người được đề cập đến nhất với cái tính cách keo kiệt của cặp vợ chồng già « tiền của chẳng biết để làm gì cho hết ». Theo ý những vị khách này, lương của những

người trên năm, bảy ngàn thì thật chẳng biết để làm gì cho hết vì họ cứ tính nhăm là đầu người ta có gắng tiêu đến đâu cũng chỉ hết vài ngàn mỗi tháng (theo giá từng lon gạo, con cá); nhiều nhất là mất mấy trăm bạc đãi khách còn thì phải để mua vàng. Tất họ có vàng khỏi cả đây thôi. Ấy thế mà sao vẫn kêu túng, thiếu luôn mồm !

Cũng từ đây, khách ở nhà bà Lạn vắng dần. Ở nhà Ngôn thì hết tiệc này đến tiệc nọ. Ông Lạn có lần bất ngờ đi qua đó đã vô tình trở về kể cho vợ nghe cái cảnh ăn uống tập nập của cả một khối người với tiếng máy ra-dô cứ vùn toát tai anh diếc. Và trong khi ông tươi cười hí hửng tuyên-bổ cái thẳng Ngôn thế mà là « ăn-nhân » của mình thì vợ ông lặng-lẽ đi vào phòng. Chao ôi ! có cái gì nó dâng lên ngực bà, lên cổ họng bà ! Sao mà cảnh nhà vắng-vẻ thế này ! Bà tưởng như đó là cảnh chợ chiều. Bà nghĩ ngợi vì những người khách, cùng về mặt sừng-sừng của vợ chồng tên Ngôn, một kẻ vốn con nhà hạ-tiện, nay bỗng dưng có quyền được nghe người ta bàn tán về bà.

Bà mang nỗi buồn sang bà láng giềng và cả hai đồng ca một bản « thói đời đen bạc » mùi mẫn. Bà Lạn có cảm-tưởng của vì vua bị truất-phê và không ngớt thở-than cho cái đại vị độc tôn ; còn bà kia cũng có lấy cái buồn của bạn, nhưng trong lòng mừng thầm từ nay hết bị bà hàng xóm quấy rầy về chuyện bạc tiền.

Cứ như thế, trong hai tháng liền, nhà Ngôn ngày đêm tập nập khách khứa vào ra. Có đêm, tiếng nói chuyện ồn ào không ngớt từ sáng đến chiều và càng thêm huyên náo ban đêm, dưới ánh sáng ngọn đèn trăm nến. Thôi thì mặc sức quạt máy vận, đĩa hát kêu và những bọm say nô cười hí hà.

Vợ chồng Ngôn ở địa-vị độc tôn ấy một cách vinh quang. Các thực khách không bao giờ ngớt lời khen tâm lòng hiếu khách lạ lùng nó làm cho rạng rỡ quê hương của họ.

Nhưng một hôm, người ta thấy cái quạt máy không quay hết tốc lực nữa. Rồi cái ra-dô cũng rời chỗ chủ ca hát mãi mãi ở nhà ai. Anh Ngôn say mà không « đại ngôn » một cách hào hứng;

chị Ngôn sang hiệu ăn với đôi chân miến cường.

Thè rồi băng đi một dạo, không ai nghe nhắc đến vợ chồng. Ngôn. Cho đến một hôm, bà Lạn chạy sang bà láng giềng báo một tin mà bà không biết nên cười hay nên khóc:

— Ôi bà ôi ! Vợ chồng cái thằng Ngôn bỏ đi thật rồi.

— Đi đâu ?

— Đi đâu không biết ! Khách ăn như tằm ăn len, vợ chồng nó phải chạy vay mượn cời đầu. Chỉ có vài tháng mà nợ đến trên chục ngàn rồi. Vợ chồng nó phải bỏ cái đất cũ đi thuê nhà ở đâu trong các xóm tít mù kéo sợ khách đánh nơi tìm thầy.

NGUYỄN-VĂN-XUÂN

★ Quyền chỉ-huy không thể chia xẻ được, cho nên ta thấy Cộng-Hòa La-Mã ngày xưa tuy có bầu hai vị tổng-tài mà vẫn định cho hai vị phải thay phiên nhau mà thống-trị.

Người lãnh-đạo là người duy-nhất chịu trách-nhiệm, — và được tự-do trong phạm-vi chức-chương của mình.
(De La Porte du Theil)

★ Khi ban ra lệnh, bạn chớ quên chỉ đích danh kẻ phải chịu trách-nhiệm về sự thi-hành lệnh.

★ Trách-nhiệm càng phân-tán thì càng đi tới chỗ Vô-trách-nhiệm.

★ Người lãnh-đạo không thể thuận theo ý-kiến của đa số người dưới quyền mà ra lệnh. Người ấy phải hỏi ý-kiến và kinh-nghiệm của người dưới, nhưng sau khi đã cân nhắc, đã thấy rõ và đã quyết-định, thì phải ra lệnh mà không cần biện-giải, không cần băn-khoăn, thắc-mắc để coi lệnh mình ra có phù-hợp hay không với ý-kiến của đa số người dưới quyền.

CƠN ỐC BÈ

TRÚC-LIÊN

Người gửi về tôi,
Một con ốc nhỏ,
Mang trùng dương sóng gió chốn xa xôi,
Về góp mặt một chiều xuân đô hội.
Kính kỳ nhớ, tháng vơi ngày chờ đợi
Năm qua rồi mùa bước vội theo nhau.
Bể đầy vơi mây nước có lên màu,
Chân người đến phương nào trên quốc thổ ?
Thư chẳng gửi nói lên ngày tái ngộ.
Tin xuân về,
Một hộp bé vuông thôi.
Run tay lần mở vội.
Nồng mặn mùi biển khơi.
Đâu hoa đồng cỏ nội ?
Đâu hương thấm lòng tôi ?
Vạch rơm tìm bờ ngõ,
Hư ảnh thoáng phai mờ,
Vắng thơ người cách trở.
Chiếc hộp vuông tay mở đóng không ngừng,
Mắt ngơ ngác....
Vui mừng lòng chợt rõ.

Người chỉ gửi một con ốc nhỏ,
Giấu lòng sau lớp vỏ thô sơ.
Vân vân màu hoa sóng,
Vì ai cởi mở lòng.
Mấy xuân tình đo đản,
Thân bám đầy cát trắng xa khơi.
Người đi cô đơn giữa biển trời,
Nhớ mùa xuân đô-hội,
Gửi tâm tình trong lòng ốc nhẩn xa xôi.
« Ôi nhớ thương đành câm lặng không lời,
Ngoài thân ốc còn bề khơi sóng gió. »
Người không nói nhưng lòng tôi đã rõ,
Buổi tao phùng đây đó vẫn còn xa.

Năm năm nhuộm bụi phù hoa,
Người đi trôi giạt neo xa chưa về.

Mỗi mòn con ốc bề,
Ngơ ngác buồn lê thê.
Nhạc kinh thành không thể
Lấp được tình sầu quê.

Tương tư cát trắng miền duyên hải,
Trùng dương xa sóng gió bữa tới bời.
Bụi đời nhạt sắc màu hoa sóng,
Lòng ốc còn mang cát biển khơi.
Tâm sự thoáng buồn khi chéch bóng,
Xuân trôi ngùi ngậm nhớ không thôi.

Ai đi cho gửi lòng tôi,
Người ơi còn mấy hướng trời xa quê ?
Chợt nhìn con ốc bề,
Thương thân thế nẻo nề.
Nâng niu cầm ngang mát,
Thoáng tư bề xôn xao.
Giọt giào như gió lướt,
Áp tai vào nghe sóng nước triều lên.

TRÚC-LIÊN

CON ĐƯỜNG ĐI TỐI

Anh-Lâm



CON đường ấy, không biết đã có một ma lực gì bắt tôi phải đi qua nhiều đêm suốt từ mười bảy tháng nay. Cứ làm một bài toán nhân hai số, đem bảy trăm thước nhân cho hai mươi ngày (là số ngày tôi đi ít nhất trong mỗi tháng), ta cũng được sơ sơ một con số mười bốn ngàn thước; rồi thì mười bốn ngàn thước vác nó nhân chồng lên mười bảy tháng, ỉt ra tôi cũng đã đi được một quãng đường sít sao với hai trăm ba mươi tám cây số ngàn, không thua kém bao nhiêu đối với độ đường từ chỗ tôi lên đến thủ đô.

Đem ra tính, đường dài thăm thẳm là vậy, ầy mà gần như đêm nào tôi cũng

thấy ngửa ngáy muốn đi, đi tiếp đoạn, đi hoài vẫn không làm sao biết cho thực rõ, lúc nào mình mới mỏi chân.

Cái con đường mà tôi sắp kể, dự định sẽ vẽ với nó cho rườm rà rậm rạp, thực ra không có điểm gì khác lạ bao nhiêu với những con đường khác chạy quanh quần một thành phố nhỏ: cũng đá sỏi lông chồng, bờ lẽ xệu xạo tiếp giáp với mực nước ruộng ngập cỡ mắt cá và xa xa một quãng lại có vài tán cây gie ra chụp xuống gói trọn bóng người đi đêm.

Tuy con đường trầm buồn thế ầy song tôi thích con đường này cũng không

phải là không có lý. Vì ở đây, lúc nào cũng có gió thật nhiều, gió thổi mát từ sợi tóc làn da, thổi mát thấu đến cả tri não tâm hồn.

Thứ nữa, đường lại vắng vẻ hiu quạnh, đêm cũng như ngày không có mấy người dùng đường này để qua lại bên chợ.

Sự thế đó hình như nó giống với tình cảnh của cuộc đất đực, đất cái ở hai bên bờ sông. Người ta gọi cuộc đất đực là khi nào vắng teo, buồn hiu, suốt cả một vùng đất chạy dài phía bên sông không tìm đâu ra dấu hiệu của người ở. Trái lại, nếu phía bờ sông bên kia, nhà cửa xây cất san sát, cây trái sum suê, quần áo mền chiếu lớp phoir lớp mành giăng giăng trước rào hay là hơi khói thường khi bay quần là là trên các mái là thì người ta sẽ gọi ngay cuộc đất ấy là đất cái.

Theo định lệ đó thì giữa giống cái và giống đực chỉ khác nhau có chỗ nở nang, đầy đà với gầy gò, cùn mần, cùn cỏi. Cái gì có vẻ teo tóp lại điều phải mang lấy số phận lầm hiu giống đực, còn cái gì có vẻ phong-phú, khởi sắc đều thuộc về giống cái cả. Nghĩ cho cùng, cái qui ước đó thực là vừa đủ thâm trầm mà cũng vừa hết sức bất công.

Nhưng nếu tính theo cách đó mà chung quanh tôi không ai phản đối thì tôi sẽ mạnh dạn nói rằng, con đường bảy trăm thước mà tôi đã đi qua hàng đêm từ ít lâu nay quả chính danh là một con « đường đực » vậy !

Và hề thuộc về giống đực thì không mấy ai để ý, dòm ngó làm gì vì cái tính khó thương đặc-biệt của nó. Có lẽ thế

nên con đường bảy trăm thước này gần như trở thành một cửa thừa của thành phố. Duy đối với riêng tôi, tự nhiên sao tôi lại thấy nó quan-trọng vô cùng.

Từ lúc đầu mới khám phá ra nó, tôi đã có ý nghĩ ngay rằng nó sẽ chiếm một chỗ khá quan-trọng trong đời sống của tôi.

Là vì ban ngày làm việc mệt nhọc, bù đầu cõ với bao nhiêu công việc chồng lớp nên tối đến tôi cần phải tìm một nơi nào thực vắng lặng yên tĩnh để nghỉ ngơi và cũng có ý muốn tránh bớt sự quấy rối quá đáng của mấy « ông nhỏ » cũng có, mà mấy « ông lớn » cũng có, trong xóm tôi.

Song số tôi có lẽ nghỉ ngơi là một cực hình. Tay chân của tôi dường như lúc nào nó cũng muốn mó máy, hoạt-động, không mấy khi tay chịu buông xuôi và cẳng chịu đuỗi thẳng. Ấy là chưa nói đến cái bộ não, bao giờ nó cũng sẵn sàng tiếp sức với tay chân để moi móc ra thực nhiều chuyện lắt léo nhất.

Sự cực cực đó lâu ngày nó đã trở thành một bản năng. Ban đầu, tôi tưởng như vậy là hay, là tốt lắm vì hoạt động không phải là tính xấu của loài người. Nhưng dần dà về sau, tôi mới mím miệng suy nghĩ và cảm thấy trong mình khó chịu, bực bội lung tung.

Bởi vậy, nhiều lần tôi định kềm chế lại sự lạm dụng sức thái quá đó. Nhưng đến nay, tôi biết chắc rất khó thành công. Vì chuyện đó tương tự như chuyện của một người suốt đời chuyên viết chữ thảo, viết ầu. Cho nên, dù ta

có nài xin họ bất cứ bằng cách gì để họ giùm viết kỹ lại một chút thì họ vẫn cứ cố gắng viết ầu như thường.

Vậy là tôi không thể nào nghĩ ngợi hoàn toàn đúng độ như người ta được ư? Câu hỏi đó đã được tôi giải đáp một cách tường tận trong những buổi đi đêm trên con đường bảy trăm thước mà tôi vừa kể. Có nghĩa là tôi đã lấy cái nghĩ ngợi từ trong cái đi lang thang khổ não ấy.

Xét cho cùng, thực ra, không ai buộc tôi phải đi như thế mỗi đêm, nếu tôi không thú thực rằng, tôi đã đi vì một hình bóng ở xa tôi đến mấy khúc đường.

Đêm đêm đứng một mình trên đường lộ nhìn ngang ra ruộng, đèn dầu ở trong đồng xa động lại thành những vầng lửa đỏ lôm, im lìm như những vì sao già sắp chết, bắt tôi nghĩ lan man nhiều chuyện. Ban đầu là những chuyện không đầu, không đuôi, về sau là những chuyện có đầu có đuôi hẳn hoi, rồi cuối cùng tất cả đều tan mất hết.

Tôi tin rằng, nếu có một người con gái nào đi bên tôi nào đó, tôi sẽ nói thực hay và thực đầy đủ những ý tưởng ẩn kín trong lòng tôi về những ngọn đèn không di động ngoài ruộng sâu. Giả tỷ tôi sẽ cho xem đó là cặp mắt của những con mèo lửa, mèo rừng (tất nhiên do tôi tưởng tượng ra) mà chúng đang ngồi chồm hồm bên bờ ruộng giương mắt thoi miên vào đường lộ xe. Hay tôi cũng có thể cho đó là những lỗ đạn hun lửa đỏ vùi sâu trong tấm thảm đêm đen thui. Hoặc biết đâu lúc ấy tôi lại chẳng nói rằng những ngọn đèn dầu ửng đỏ giăng giăng

giáp vòng ngoài cánh đồng kia là quang cảnh lạnh lẽo lù mù của một phiên chợ khuya.

Tôi biết nhớ người con gái ấy vô cùng.

Tôi luôn đinh ninh rằng, nhất định sẽ có một ngày nào đó, tôi cùng nàng đi trên con đường bảy trăm thước này. Nàng sẽ nói với tôi những lời gì? Tôi không thể đoán trước được. Nhưng tôi biết chắc khi tôi và nàng đang song bước trên con đường lộ này, thỉnh thoảng tôi sẽ xoay vai nàng lại và sẽ chỉ cho nàng xem những con mắt lửa treo im lìm ngoài đồng sâu.

Và tôi sẽ nói bất ngờ:

— Kia em xem... những ngọn đèn dầu!

Rồi tôi mong nàng sẽ hỏi lại:

— Đèn dầu thật hả anh? Trong đó còn có cái gì khác nữa không anh?

Ôi! nếu nàng hỏi thế thì còn gì hơn.



Mười bảy tháng rồi, tôi đã đi và nàng vẫn không đến.

Thành ra, tôi bắt đầu nơm nớp lo sợ rằng không biết suốt đời tôi và suốt đời nàng sẽ còn có cơ hội nào được xem chung một ngọn đèn dầu như thế chẳng? Và không hiểu vì sao tôi cứ áy náy lo cho nàng suốt đời sẽ không bao giờ nhìn thấy hết được màu sắc kỳ bí huyền hoặc của ngọn đèn ngoài ruộng trống.

Nếu quả đánh vậy, thì thôi, tôi cứ yên lòng đi một mình trên con đường bảy trăm thước. Thực là cô đơn. Nhưng cô đơn mà sung sướng kỳ lạ. Vì chỉ trong

có đơn họa may mới thấy tim ta đập điều hòa hay là run nhói lên một vài chập. Ngày nay, tiếng động thành thị hay là tiếng động xóm giềng đều dễ chà sát và làm tan mất những phút rung rinh thần tình đó trong cuộc sống của ta.

Cũng vì thế mà tôi đã đi trên con đường đêm vắng lặng này không sút bớt một chút say sưa nào cả, dù đôi khi tôi cũng phải nhìn nhận rằng, ở ngoài đời, thiếu gì kẻ vẫn không có cái may được đi với một người, trên một con đường, trong một lần nào đó trong đời.

Rồi một hôm, con đường bảy trăm thước chạy sau lưng thành phố được mở rộng ra để làm bến xe rước khách.

Rồi thì không mấy chốc, nhà cửa phố sá không biết từ đâu mọc lên mau lẹ như gió thổi. Nhà nhỏ nhà lớn cất san sát dọc theo hai bên đường.

Thế là con đường bảy trăm thước không còn là « đường đực » nữa, đương nhiên trở thành « đường cái », biến đổi quy luật của con người không mấy hồi.

Và cũng từ đó, mỗi đêm đèn điện bứt sáng làm chóa mắt tất cả, không mong

gì nhìn thấy nguyên vẹn những ngọn đèn đỏ au ngoài đồng vắng nữa.

Vì thế, cái thú của người đi tối trên con đường bảy trăm thước cũng tắt mất theo mà cái hy vọng sẽ nói câu bất ngờ về ngọn đèn dầu cũng tiêu tan vĩnh-viễn.

Tất nhiên, việc thay đổi ấy bảo làm sao tôi đừng buồn vơ vẩn được. Tôi dự định sẽ không khi nào đi qua con đường đó nữa. Nhưng rồi một hôm, thỉnh linh tôi đổi ý. Tôi thấy nhớ con đường đó quá. Có lẽ vì tôi đã ghiền đi đến đó. Tôi tính mình sẽ chỉ men đến thăm con đường bảy trăm thước một lần này nữa thôi. Song tôi không đi hết được quãng đường đã đổi mới. Tôi đứng nép lại từ một góc tối nhìn ra góc sáng một hồi lâu.

Lạ thực ; dù tôi đã cố giữ đứng để phát lộ ra một cử chỉ hay một lời nói gì mà sao tôi cũng phải buột miệng nói :

— Ủ ! đường này có phải để cho một mình mình đi đâu ?

Tháng mười 59,

ANH-LÂM

Gái góa lo việc triều-đình

Tả-truyện có câu : « *Ly bất tuất kỳ vĩ, nhi ưu Tôn-Chu chi vân, vi tương cấp yên* » Câu ấy có nghĩa : người đàn bà góa quên lo việc dệt vải mà chỉ lo nhà Tôn-Chu suy, tại vạ đến mình. Do đấy, câu : *ly bất tuất vĩ* chỉ đức-tính của người quên mình mà lo việc nước. Câu nói tuy ý-nghĩa trái nghịch hẳn với hai câu của Việt-Nam : « Gái góa lo việc triều-đình » và câu : « thành đồ đã có vua xây, việc gì gái góa lo ngày lo đêm », nhưng liệu có liên-quan, hơi hướng gì với câu trong Tả-truyện chăng ?

ĐIỂM SÁCH

Tên sách : CÔ GÁI XÓM NGHÈO

Tác giả : PHAN-DU

Nhà xuất bản: VĂN-HỮU Á-CHÂU 1959

★ C^o PHƯƠNG-THẢO



Oxư ta, đối với những người cầm bút người ta có một nhận xét sát thực và đáng buồn này : Tuổi tác chỉ làm cho họ già nua chứ không già-giận, và thời-gian thay vì là yếu tố hữu ích để trưởng thành, chỉ là năng lực phá hoại. Nhiều người cho rằng một số nhà văn qua thời trẻ có nhiều từng trải, một khi ngồi lại để viết, đã quên sống với cuộc đời thực tại mà chỉ « khơi động tro tàn dĩ vãng » và sống bằng kỷ-niệm. Đến lúc tiêu thụ xong lớp đồ đã cũ, họ đâm ngơ ngác mà thấy mình khánh tận quá mau. Một số nhà văn theo dõi cuộc đời, thể hiện được vài tác phẩm nổi tiếng đã vội bằng lòng quá sớm với những thành công ban đầu, thích ngồi thưởng - thức những lâu đài cổ mà mình xây dựng và quên đi những kiến-trúc tồi tàn mà xã-hội đang cơn đòi hỏi. Thái-độ xa rời thực tại dễ khiến cho họ kiêu căng tự phụ — vốn là một thủ-đoạn tự vệ của kẻ thất thế — và càng ngày càng đẩy họ

vào con đường của sự quên lãng. Một số người cầm bút, tưởng mình là nàng tiên trong truyện cổ-tích, vào ngủ trong rừng để khi thức giấc cưới lấy hoàng-tử. Nhưng trong khi ngủ, nàng tiên vẫn cứ già đi và hoàng-tử vẫn còn tuổi trẻ. Nàng tiên ngủ nhiều như thế rất khó lấy chồng, cũng như nhà văn thích ngủ dài hạn khó lòng cưới được cuộc đời.

Vì vậy, nghe đến Phan-Du của thời tiền chiến, nhiều người không khỏi để lộ ít nhiều nghi-hoặc. Tuy nhiên, công lệ vẫn có thừa-trừ. Nhà văn Phan-Du phải chăng vào lớp thừa-trừ ?



Cô gái xóm nghèo là tập truyện ngắn đầu tay của tác-giả, gồm mười truyện ngắn chọn lọc.

Bóng ai trong buổi đầu xuân nói lên tâm lòng quyến-luyến của một em bé thơ

ngây nhưng giàu xúc cảm — hình ảnh của tác-giả ngày xưa — đối với cha con một nghệ - sĩ mù, thói sáo đạo. Mỗi tối họ cùng hện hò gặp gỡ tại một gốc bàng ở con đường vắng, trong chốn nội thành.

Mỗi tình kết-thúc bằng sự chia lìa. Người mù về quê ăn Tết, bị xe cán chết. Cô gái trở lại chỗ hẹn với lớp áo tang nhưng em bé nhằm tưởng bóng ma, hoảng hốt chạy về. Tiếng sáo từ đây đã tắt. Tuy nhiên âm-thanh đồng vọng vẫn còn cho đến ngày nay, ở nơi tâm-hồn tác-giả.

Cặp mắt « Sáng quắc lên, hàn-học một cách dữ tợn » là sự bất-bình trước những vi-phạm công-lý ở đời. Tác-giả vì liên-hệ với một vụ mua súng trái phép bị giam giữ tại một nhà lao trong thời kháng-chiến và được chứng-kiến cảnh hai mẹ con vô tội bị tra-tấn đến chết vì bị ngờ oan là làm gián-điệp.

Chiếc quạt tím của Nàng - Há là kỷ-niệm của một mối tình duyên lỡ làng vì cảnh đất nước chia đôi.

Bảy Tầu, kẻ giết người không góm tay để thi-hành mệnh-lệnh của Đảng, một hôm giải-trí bằng cách sờ tay vào bụng một người đàn bà có chứa tám tháng mà anh vừa giết xong, bỗng gặp một sự... máy động. Sự máy động của một sức sống còn sót trong lòng xác chết đã khiến cho Bảy Tầu thấy rõ tội ác của việc mình làm. Bảy Tầu bị giày vò, bị rượt đuổi bởi những ám ảnh khủng-khiếp và cuối cùng Bảy Tầu giết vợ của mình để trở thành điên thật sự.

Con ngựa hai chân hay *Thập Bản*, một người nông-dân làm lính hầu kéo xe ở

chốn quyền-môn, trọn đời phục-dịch tận-tụy để mong kiếm chút « phẩm hàm » nhưng rốt cuộc đành ôm lấy mối thất-vọng.

Cô gái xóm nghèo là mối tình nhẹ nhàng, kín đáo của một... cô gái xóm nghèo. Hai anh em Lộc và Lợi thường thay phiên nhau phụ-trách một lớp bình-dân học-vụ. Nhưng cả hai tấm sông và bị chết đuối. Một người bạn của Lộc và Lợi tự thấy có trách-nhiệm kể tục cái công-tác xã-hội ấy. Anh cố tình giấu kín cái tai nạn thảm-khốc đã xảy đến cho hai bạn mình để lớp trẻ xóm nghèo khỏi phải thất-vọng. Anh bắt gặp nơi Liên, cô học trò lớn nhất trong lớp trẻ nghèo, mối tình chớm nở đối với một người đã chết.

Chiếc cùm thứ hai nêu lên trường-hợp khá đặc-biệt của một con người bị cùm trên mười mấy năm — trải qua hai chế-độ — và khi được giải-phóng « lại càng có vẻ hoảng-hốt, sợ-hãi và rất khiếp ánh sáng » vì ở trong gã « còn có một cái cùm thứ hai, cái cùm vô-hình, nó đã ăn sâu lún sâu trải qua những hai chế-độ ».

Hai chậu lan Tổ-Tâm là tấm lòng tha - thiết yêu hoa của cụ Tú Nguyễn, đã được nâng thành một đạo yêu hoa. Và cái đạo yêu-hoa đã đưa những kẻ nhập điệu đến đạo yêu người. Cụ Tú nhân nhục bán hai chậu lan mà mình chăm sóc biết bao công khó cho một hạng ý tiền mà trước kia cụ đã chối từ để giúp đồng bào trong xóm bị hỏa tai.

Cái khăn tay trong nghĩa-địa là một mối tình tan-vỡ vì lẽ hộ-đổi môn-đăng.

Người đàn ông lấy vợ và người đàn bà lấy chồng. Mỗi người có cuộc đời riêng và tương như không còn biết đến nhau nữa. Rồi người đàn ông qua đời và người đàn bà kia cũng lại trở thành góa-phụ. Một chiếc khăn tay tình cờ bắt gặp ở nơi nghĩa-địa chứng tỏ tình-yêu, từ buổi ban đầu, vẫn còn sống mãi nơi lòng của người đàn bà chung-thủy.

Vàng Hời nói lên lòng tham vàng mù-quáng của Lão Biện hay Lão Hù. Đào đất, gặp vàng, lão Biện làm trại vào ở một vùng trong núi để giữ lấy của. Lão nghi-ky mọi người, xa lánh cả con, cả vợ, gài bẫy khắp nơi để đối-phó với những ai muốn đến gần lão. Lão phải làm lụng cần-cù, khổn-khổ chịu đựng mọi sự thiếu-thốn để làm tên mọi giữ vàng cho đến lúc chết.



Qua mười truyện ngắn kể trên của Phan-Du cũng như qua những truyện ngắn mà Phan-Du đã đăng rải-rác trên các tờ báo — nhất là tạp-chí Bách - khoa — người ta nhận thấy rõ-rệt điều này: Sau chiến-tranh, kể cả những người cầm bút trẻ tuổi cũng như những bậc lão làng đã có uy-tín từ thời tiền-chiến, Phan-Du là cây bút độc nhất đã đề-cập đến những vấn-đề lớn lao của thời-đại, của các chế-độ và đã chân thành bày tỏ quan-niệm của mình, hay nói rõ hơn, đã bày tỏ chứng phản-ứng và những yêu-cầu tha-thiết của mình.

Người ta thường phàn-nàn một cách có lý rằng các nhà văn của ta hầu như không có một trình-độ tư-tưởng nào đáng

kể, do đó tác-phẩm không có tầm mức ảnh-hưởng vượt khỏi hàng rào chật hẹp quanh nhà. Nếu không bảo-thủ trên đôi phương-diện bị động của đạo-đức cổ-truyền thì lại rơi vào cái phong-trào lạc-ngũ của một vài khuynh-hướng văn-ngệ ngoại-lai. Cổ chấp hay quá trốn cũng đều biểu-thị nghèo-nản, và một chứng nào đó cũng đã nói lên thái-độ giả-dối và thiếu can-đảm vì không thành thật.

Can đảm và thành thật, hai đức tính ấy có thể tìm nơi ngòi bút Phan-Du. Từ những đức tính cơ sở ấy, Phan-Du đi vào bề sâu và bề rộng cuộc đời và nhờ thế nâng cao tư-tưởng tác-phẩm mình.

Những truyện ngắn của Phan-Du bao giờ cũng muốn ôm trùm xã-hội. Tất cả tình cảm lớn lao ấy có thể qui-tụ trong hai niềm *thương*, *ghét* sâu xa, như lòng ông quán trong Lục-Vân-Tiên. Hoặc là sự phẫn nộ trước công-lý bị chà đạp ở đời, hoặc là nỗi đau buồn, trước cảnh đất nước chia đôi, cái ghê tởm đối với hạng người hiếu sát, sự khinh miệt đối với những xót xa đối với những kẻ đã bị lòng tham của cải biến thành thú vật.

Những điều « *ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm* » ấy còn nói lên bao nhiêu bất mãn, đau buồn, tủi nhục, không phải là những tình cảm ngẫu-tạo, man trá hoặc phù phiếm, vu vơ của những con người cô-độc chỉ vì ích-kỷ, căm hờn chỉ vì túi tiền của mình phải bị chọc thủng mà là phản ứng của nhiều con người, không tưởng có lẽ, nhưng đang nôn nóng khát thèm một tình nhân loại bao la, đi đến bằng những phương tiện đạo-lý.

Hãy nghe Phan-Du nói đến một mối ám-ảnh :

« Người thiếu - phụ và đứa trẻ ấy đã bước ngang qua đời tôi một cách quá vội-vàng. Chỉ như hai cái bóng thoáng qua trên màn-bạc vậy thôi. Nhưng cuộc gặp-gỡ ngẫu - nhĩ và chớp - nhoáng ấy còn lưu lại trong đời tôi một cái gì vĩnh - viễn... một cặp mắt.

Hình-danh hai mẹ con người thiếu - phụ nếu có vì sự rộn - ràng của đời sống mà bị bỏ rơi vào quên lãng, thì cặp mắt ấy vẫn cứ thỉnh-thoảng hiện về với tôi. Nó hiện về trong những giờ phút mà sự vi-phạm công - lý ở đời gieo những ý-nghĩ bất - bình chưa xót vào trong tim óc con người. » (trang 37)

Và cái thất vọng đứng trước con người nặng nề xiềng gông chỉ muốn lùi vào bóng tối :

« Tôi chờ đón cái tiếng cảm đẹp - đẽ, thiêng-liêng ở một cuộc giải - phóng tượng-trưng cho con người. Tôi chờ đón cái cảm-động, sướng khoái của một con người bị vùi dập đến ngạt thở dưới hai chế-độ trong bóng tối, ở ngay cái phút ý được trở về với tự-do và ánh - sáng. Nhưng cả đám đông kia, cũng như tôi, đã lầm, Năm Bèo không chồm lên, không vùng chạy, không phá - phách. Gã chỉ ngồi im. Có một lúc, chừng như gã muốn cố gắng đứng lên, nhưng rồi gã lại ngồi bệt trở xuống. Thì ra cặp giò của gã, qua mười mấy năm trời bị kiềm hãm đã tê-liệt đi và mất hẳn công-dụng. Năm Bèo không vùng, không chạy, mà gã cũng chẳng mấy may sung - sướng, cảm - động trước cái cảnh thoát cũi sổ lồng. Ánh-sáng

tràn ngập vào trong lều, sau khi mấy tấm phên đã được hạ xuống, làm cho gã ngợp. Năm Bèo đưa lên bụm mặt, che kín mắt lại. Như thế chưa vừa, gã còn xù cả mái tóc dài ra phía trước, để che kín cả mặt mày. Trông gã lúc này giống như một hình ma, bóng quỷ ngồi khóc trên bờ suối vắng vậy. Rồi, vì đi không được, gã cứ ngồi thế mà nhích lùi mãi về phía sau. Tôi biết là gã tìm bóng tối, gã tìm lại cái bóng tối quen thuộc những mười mấy năm trời. » (trang 120)

Để phản-ứng lại, Phan-Du phát-triển tình-thương, ca-ngợi tình-yêu. Tình-thương ấy không phải là danh-từ trừu-tượng dựa vào những lời hô-hào trống rỗng mà bắt nguồn từ mối cảm-thông cụ-thể giữa người và người, một sự tương-trợ thực-tế hoặc trên phương-diện tinh-thần, hoặc trên phương-diện vật-chất.

Hãy nghe tác-giả lý-luận, khi đã tìm ra ý-nghĩa trong sự dạy dỗ đêm đêm cho đám trẻ nghèo :

« Tôi nhận thấy ở lớp học đêm này, một công-tích xã-hội rất có ý-nghĩa. Nếu Lợi và Lộc, hai học - sinh ưu-tú với cái công-trình học-hỏi lâu nay đi góp phần vào cuộc sống được một cái gì lợi - ích thiết-thực đáng kể, thì chính là cái lớp học này. Một thành-tích hết sức nhỏ mọn, theo quan-niệm thông - thường, nhưng mà hết sức chân-thành. Ở giữa một cuộc sống, mà người với người, vì tham-vọng, chỉ biết cần-xé nhau, đập bừa lên nhân-tình, nhân - nghĩa mà đi, thì cái việc làm nhỏ mọn nhưng đầy tình yêu thương này há lại chẳng đáng quý-báu, trân-trọng như những suối nước mát ngọt giữa bãi sa-mạc nóng bỏng hay

sao? Với nó, mặc dầu phải chết giữa cái tuổi xanh hơ-hớ, giữa cái đời học trò, Lộc và Lợi vẫn không phải đã ra đi với hai bàn tay trắng. Sự sống của họ đã có một đôi chút ý-nghĩa nào rồi. Tôi còn muốn nói là rất nhiều ý-nghĩa nếu người ta biết đánh giá những công-tích xã-hội, ở cái tính-chất chân-thành và cái tác-dụng thiết-thực của nó hơn là ở những nhân-hiệu huy-hoàng, to-tát mà rộng không. Và là bạn, tại sao tôi lại không biết nhận thấy, ở sự kế-tục, bảo-toàn cái công việc tâm-thường này, một bổn-phận và một vinh-dự lớn. Hơn nữa, ở những giờ phút sinh-hoạt với đám trẻ em, mặc dầu với những ấn-tượng mà tâm-não tôi đã thu nhận ngay trong nhà xác hôm nào, tôi vẫn có cảm-tưởng như là Lợi và Lộc chưa chết. Họ còn sống — cũng như tôi vậy, giữa đám thiếu-niên nghèo-nàn, ham học kia. Và tôi không có quyền làm cho họ chết. (trg 99)

Và đây, lời của cụ Tú bán hoa để giúp đồng-bào bị nạn :

Cái thú chơi hoa là cái thú để đi dưỡng, tinh luyện tâm-hồn chứ có phải chơi hoa để ích-kỷ đâu. Cái đạo yêu hoa nó đưa những kẻ được nhập diện đến cái đạo yêu người. Hoa có bao giờ ích-kỷ đâu. Hương đầy, sắc đầy, hiến hết cho đời rồi chết. Tạo-hóa đã khéo gói ghém cái ý-nghĩa của sự sống trong lòng hoa. Yêu hoa mà quên yêu người là quái gở. . (trg 146)

Tình-yêu của Phan-Du, không phải viết bằng chữ hoa, một xa-xỉ-phẩm của những con người nhàn rồi, cũng không phải những biểu hiện khác màu của lòng tự-ái tâm-thường ích-kỷ, mà là tình-yêu chung-thủy, trong sáng, vượt qua bao nhiêu trắc

trở của định-mệnh vẫn giữ kiên bền để biến thành những hành-động tích-cực. Tình-yêu ấy bằng bạc qua một Nàng Há, qua một cô Liên, qua một Bạch-Yến, và mân-mê chiếc khăn tình-cờ lợm được ở nơi nghĩa-địa, tác-giả vệt hiệu :

Trong một phút kỳ-diệu, không bờ bến, với sự cảm xúc quá mãnh-liệt, tôi nghe như tim tôi ngừng đập. Và tôi cũng cảm-thức được, với tất cả cái sức cảm-thức của tâm-hồn, ngay trong phút này, cái vĩ-đại, thiêng-liêng, cái sức cứu rỗi, cái trường-độ bất chấp cả không-gian, thời-gian của tình Yêu, khi nó đã đập tàn được những khuôn khổ chật hẹp, tâm thường, ghép kín trong sự mù quáng của nhân dục

Nén hương sắp tàn. Khói hương quầng-quầng theo gió để rồi tan đi trong gió. Mặt trời ở phương tây trụt xuống như thúc giục tôi rời bỏ cõi sầu lạnh đầy âm khí. Nhưng tôi vẫn đứng yên với chiếc khăn trong tay. Tôi có cảm-giác như không phải tôi đứng lẻ-loi một mình. Bên tôi có cả một bóng người còn ở đây. Tôi có thể về, ngày có thể tàn, đêm có thể qua, bể xanh có thể hóa thành ruộng dâu, nhưng cái bóng kia thì vẫn còn đứng đấy, vẫn còn tro tro trước những biến đổi vô thường của ngoại vật. » (trg 159)

Phan-Du chứng tỏ cho ta thấy, qua những truyện ngắn đặc sắc, sự chiêm nghiệm của một con người đã trải qua cuộc sống, không phải vội vàng như kẻ sợ hãi, không phải hững hờ như kẻ khách-quan, mà là một người chứng kiến bao nhiêu biến-cổ và đã rung-cảm chân thành. Tiếng nói của Phan-Du không khuất chìm trong cái vụn vặt của cuộc

đời phiến tạp nhưng vượt cao lên như một tiếng chim kêu vang dưới trời bão-táp. Những đề-tài lớn nhất phải làm băn-khoăn mọi người cầm bút chân-chính ở trong thời-đại chúng ta đã được Phan-Du đề-cập, từ sự chống đối những quan-niệm chính-trị phi-nhân đến sự phát-huy những cái hay cái đẹp thời xưa, từ một yêu-cầu xây-dựng xã-hội đến sự thống-nhất đất nước.

Tuy vậy, người đọc có cảm-tưởng Phan-Du có một tâm-hồn nhà thơ hơn là nhà văn. Con người tác-giả là con người đa-cảm, và tiếng nói của tác-giả làm bằng xúc-động nhiều hơn phân-tích sâu xa. Một cái nhìn, một kỷ-niệm, một sự máy động, một nỗi thương hại, bao nhiêu vấn-đề xuất-phát từ sự rung chuyển của buồng tim, hơn là từ những băn-khoăn của khối óc. Bởi thế Phan-Du cho ta cái cảm-tưởng về một con người chịu đựng cuộc đời hơn là chiến-đấu với đời, một kẻ ghê tởm hơn là căm hận, một kẻ nạn nhân hơn là một tay đối thủ. Trên cái thế đứng ấy người ta dễ tưởng tác-giả như một khán-giả tha-thiết hơn là một diễn-viên chính-thức và tâm-hồn Phan-Du rung-cảm ở trên hiện-tượng chứ không xét đến nguyên-nhân. Do đó Phan-Du gần như muốn vượt lên trên tất cả chế-độ để chỉ nói đến con người, con người đau khổ, con người thiệt thòi, không phải đau khổ thiệt thòi vì những thiếu thốn vật-chất nhưng vì những dầy vò hành hạ tinh-thần. Trên những cơ sở ấy, nếu một ngày nào đó, đối-diện với những phức-tạp dấp dờn của chính-trị Phan-Du quay tìm an ủi trong cõi tôn-giáo thì cũng là điều mà không ai có thể ngạc-nhiên.

Để thuận-lợi cho sự phổ-bày tha-thiết của mình tác-giả đã không ngần ngại dùng ngôi thứ nhất trong suốt các truyện, trừ truyện *Vàng Hời*. Phan-Du muốn tỏ rõ rằng mình là nhân-chứng, mình đã có mặt tại trận, đây là hoàn-toàn sự thực. Chúng ta thấy đều sẵn-sàng tin-tưởng như vậy, và không ai có thể ngờ vực Phan-Du đã đem tưởng-tượng thuần-túy vào trong cuộc đời, mặc dù tưởng-tượng vốn là quyền-lực chính-đáng của người cầm bút. Nhưng người đọc sẽ tự hỏi rằng vì sao tác-giả phải luôn có mặt trong truyện của mình kể cả những lúc tác-giả không là vai chính? Điều ấy phải chăng đã nói lên chừng nào cái phần hồ-nghi — hồ-nghi tiềm ẩn trong cõi vô-thức — đối với sự thực mà mình cố gắng chối từ vì chỉ căn-cứ hoàn-toàn ở nơi hiện-tượng?

Chỉ riêng truyện ngắn *Vàng Hời* vượt ra khuôn khổ có thể chứng-minh cho điều nhận xét trên đây. *Vàng Hời* nói lên sự thực hiển-nhiên, hiển-nhiên đến nỗi không còn xót xa và tàn-nhân nữa, bởi vì tàn-nhân xót xa đã đến mức độ lạnh lùng. *Vàng Hời* không cần nhân-chứng, nhân-chứng là thừa. Tuy thế, *Vàng Hời* vẫn là thứ vàng nguyên chất, không ai có thể nghi ngờ giá-trị.

Người ta bắt buộc phải nhận-định rằng sự phản-ứng của Phan-Du nặng về cảm tính; Phan-Du mong muốn cải-cách và ghê sợ những cuộc thay đổi lớn lao, Phan-Du muốn đem thương xót thay vì đòi hỏi, muốn đem nhân-nhượng thế cho tranh đoạt và đem an-ủi khước từ chiến-đấu.

Tất cả những thái-độ này sẽ tùy lập-trường chính-trị mà người ta nhận-định

là ưu hay là khuyết-điểm, nhưng trước hết Phan-Du là một ngòi bút chân-thành, một con người rung-cảm, một cái nhìn rộng rãi và những ước muốn thanh-cao. Phan-Du là một nhà văn ý-thức rõ rệt về trách-nhiệm của ngòi bút mình và luôn luôn tự đặt cho mình một lý-tưởng là bênh-vực cho địa-vị người trên cơ-sở của những giá-trị tinh-thần cổ-điển.

✱

Cái tinh-thần cổ-điển ấy còn biểu-lộ rõ rệt trong bút pháp của tác-giả. Kỹ-thuật xây-dựng truyện cũng như lời văn của Phan-Du đã đạt đến cái mực thước điểm đậm hết sức già-giặn của một con người làm chủ được nghệ-thuật mình và trải qua thời-gian thực-hiện lâu dài vẫn giữ được sự trong sáng, giản-dị của buổi ban đầu cộng thêm cái bình tĩnh sâu-sắc của kinh-nghiệm sống.

Giữa lúc mà những kẻ cầm bút cầu thả lẫn lộn chữ dùng và bằm nát câu văn theo điệu cảm-nghĩ gây gập của họ, giữa lúc mà trong các trường học người ta bán-khoản tìm một bút pháp mẫu mực trong các nhà văn để lớp tuổi trẻ trau dồi tiếng Việt không bị phá hỏng từ buổi ban đầu thì Phan-Du đem lại cho ta một niềm tin cậy ở cái tài-nghệ chắc chắn của một con người vững-vàng bước đi chững chạc trên những nhịp cầu kỹ-thuật công-phu.

Hầu hết truyện ngắn của Phan-Du đều bắt đầu bằng sự xây dựng một nền móng kiên cố để chuẩn bị cho cái nóc nhà vụt cao ở vào phút cuối. Bao giờ cũng vậy, những tình tiết từ từ được nâng lên, mỗi lúc mỗi

thêm chặt chẽ, mỗi thêm cổ kết, và Phan-Du đưa ta tới cái cao điểm của mục-dịch truyện mà tác-giả nhắm đến. Ít khi người ta bắt gặp tác-giả nôn nóng, vội vàng. Phan-Du tin ở tài năng của mình và tin ở chiến-lược của mình. Ý như một người biết rằng lúa sẽ chín, hoa sẽ nở, Phan-Du ngồi vãi nắng, gieo mưa, vun gốc, nhổ cỏ, chu đáo kiên trì, tuân theo kỷ-luật của thời gian và kỷ-luật của bút pháp mà mình chấp nhận. Tuy vậy một điều đáng kể là nghệ-thuật truyện ngắn của Phan-Du không vì thế mà trở nên cổ-chấp để thành công-thức. Tác-giả cân nhắc từng loại bố cục, chuẩn bị từng câu mở đề và kết-luận bằng sự tính-tế thận-trọng, cho nên thỉnh thoảng ta vẫn bắt gặp những sự biến đổi trong cách trình bày qua một *Cặp mắt*, một *Chiếc cùm thứ hai*, một *Bảy Tầu*, nhưng là biến-đổi của một con người nề-nếp. Những ai cầu-toàn có thể nghĩ rằng sự diễn biến trong các câu truyện của Phan-Du hơi chậm và điệu đi của những tình-tiết như nước sông Hương uốn khúc lững lờ. Bước mãi trên những con đường êm xuôi con người vẫn hằng khao khát sóng gió, và sóng gió gần như là cốt tủy của cuộc sống ngày nay. Người ta vẫn muốn gặp gỡ — thỉnh-thoảng — một Phan-Du ngờ ngác, phản nộ ồn ào, một Phan-Du hoài-nghĩ và bất-mãn với mình, một Phan-Du tạm quên giấy lát những kỷ-luật bình thường, một Phan-Du đứng ở hàng đầu, hoặc đứng trong hàng, hơn là đứng sát một bên những nỗi đau khổ. Có thể Phan-Du mới buộc cho nhân vật của mình nói lên lời nói của họ. Bởi vì nhân-vật Phan-Du nói bằng lời nói của tác-giả. Ta không muốn cho cụ Tú Nguyễn bảo rằng nhìn

một mầm non nhú lên, một ngọn lá sắp xoè « *lắm lúc còn mế ly hơn cả ngắm hoa,* » cũng như ta không bằng lòng Bấy Tấu lý-luận về sự « *máy động* » như cái thắc mắc tế-nhị của một con người trí-thức. Hiện-tượng này không có tính-cách tuyệt-đối ở trong tác-phẩm nhưng là hiện-tượng nổi bật. Nó báo-động cho tác-giả biết mà đề-phòng một sự đầu hàng công-thức, và cái tai nạn này có thể bắt nguồn từ cái cuộc sống công-thức hàng ngày.



Trong cái công-lệ bi-dát của nhiều nhà văn xứ sở, Phan-Du đã vào trong sổ thừa trừ. Không những củng-cố cho sự thừa trừ, người ta còn hi-vọng Phan-Du sẽ là người đầu tiên phá vỡ công-lệ, bởi vì Phan-Du xứng đáng để cho mọi người tin-tưởng. Đôi người vội vàng có thể nghĩ rằng Phan-Du ngày xưa duyên dáng hơn nhiều. Không, Phan-Du ngày nay đã lớn lao hơn, Phan-Du không bị già nua mà thêm già-giặn, đã thoát được cái qui-luật thiên-nhiên chỉ có tác-dụng

với phần thể xác mà không cản trở được sự hồi xuân của sức tinh-thần. Ngày xưa Phan-Du là của những sinh-hoạt xứ Huế, ngày nay Phan-Du là của những xót xa về nghĩa đời người. Nhưng ta có cảm-tưởng rằng sau khi già từ đột-ngột khung cảnh để đô Phan-Du đã lướt vội vàng qua các biến-cổ. Phan-Du chỉ thấy những nỗi đau khổ mà không nhìn thấy những cảnh lớn lao, Phan-Du nhìn thấy từng con người mà không nhìn thấy từng lớp con người, Phan-Du quan tâm đến phần tinh-thần mà không chịu lưu ý đến phần thể xác. Và quan-niệm nghệ-thuật ấy khiến ta nghĩ đến tiếng sáo của người nghệ-sĩ đêm đêm ngồi tựa gốc bàng để chờ một kẻ cảm thông, không cần phân biệt những ranh giới ước lệ mà cuộc sống bày đặt, tiếng sáo « *từ đâu trong cõi vô-thanh thoát ra, xé không khí, băng không gian mà đi* » để dẫn đến « *một thế-giới xán lạn, trong bóng, thanh khiết, ảo huyền, gần gũi quá mà thật là xa xăm quá.* »

Cô PHƯƠNG-THẢO

- ★ Khi nói đến mệnh-lệnh thì phải nói đến tổ-chức, đến trật-tự. Không có tổ-chức chu-đáo, không có trật-tự phân-minh thì mệnh-lệnh khó thi-hành được
- ★ Phạm làm người bề trên thì có quyền chỉ-huy, nhưng người bề trên có tài làm cho người ta tuân lệnh mới tỏ ra mình là người bề trên xứng đáng.
- ★ Khi lựa chọn, ta chớ bao giờ nghĩ sự lựa chọn của ta không thể sai lầm được, vì thật-tế quá phức-tạp mà trí lự của ta quá hẹp hòi. Tuy nhiên ta phải nghĩ, do bởi chức-vụ và địa-vị của ta, quyết-định ta ra đã được tính toán, ước-lượng tới mức tối đa, giải pháp đưa ra có đủ bảo-đảm để thi-hành, vì là giải-pháp sẽ được mọi người gom sức thật-hiện và cố-công cải-thiện lẫn lẫn.

Bức thư ngỏ kính gửi bạn đọc

Từ lâu, ba chúng tôi nuôi ý-định soạn một quyển

« VƯỜN THƠ »

(những bài thơ chọn lọc trong khoảng trăm năm nay)

Tài liệu nay đã gom-góp gần đủ, chúng tôi mong được các bạn giúp đỡ cho việc làm của chúng tôi ít phần sơ-sốt :

1.— Xin cho chúng tôi biết ý các bạn muốn quyển ấy phải như thế nào.

2.— Xin cho chúng tôi biết những bài thơ mà các bạn cho là hay (các bạn nhớ cho chúng tôi xuất-xứ rõ-ràng : trong tập thơ nào, in năm nào, đăng ở báo nào, số..., ngày... ; các bạn hiện có sách, báo đó, hay thư-viện nào, bạn nào có...)

Chúng tôi xin thưa trước với các bạn rằng đây là những bài thơ đã được công bố trên mặt báo hay đã in thành sách.

Xin cảm ơn các bạn trước và các bạn có ý-kiến gì, xin gửi về địa-chỉ sau đây :

Nguyễn-Hữu-Ngư

160, Phan-Đình-Phùng — Sài - Gòn

Kính,

Bùi-Khánh-Đàn, Nguyễn-Hiến-Lê, Nguyễn-Hữu-Ngư

HỘP THƯ

Ô. Nguyễn-Xuân-Tế *Phan-Rang.*— Chúng tôi có nhận được thư và thơ. Xin cảm ơn ông.

Điều chánh là « *thơ hay* » và đã được công bố trên sách, báo, còn loại thơ, lối thơ... là điều rất phụ.

Ô. Cúc-Viên.— *Hội chủ Tao-dân Hành-Văn thi-xã, Đà - Nẵng.*— Đa tạ tấm thanh tình, lòng sốt-sắng và sự chu đáo của ông và của quý thi-xã.

Về các tập thơ « *Tản-Đà vận văn* », « *Hồn nước* », chúng tôi đã có, cũng như « *Thi-nhân Việt-Nam* » của Hoài-Thanh và Hoài-Chân. Riêng bài « *Ông đồ* » của Vũ-Đình-Liên, chúng tôi có cả số báo « *Tinh-hoa* » đăng bài nầy mà về sau, các ông Hoài-Thanh, Hoài-Chân, rồi Phạm-Thanh trích đăng trong sách các ông ấy.

Chúng tôi cố tìm « *bản đầu* » (nếu chưa in thành sách và do tác-giả trông nom) để khỏi nạn « *tam sao thất bản* ».

Chúng tôi xin hết sức cố gắng và thận trọng trong việc làm để khỏi phụ lòng trông mong của ông và của quý thi-xã.

Cô Thu-Hương và cô Như-Hương.— *Nam-Ngãi.*— Các cô nhắc đến các nữ-sĩ : « *Sương-Nguyệt-Anh, Trương-Phổ, Vân-Đài, Hằng-Phương, Mộng-Tuyết, Anh-Thơ, Ngân-Giang, Mai-Đình, Thụy-An, Hoàng-Trân* » và mong chúng tôi đừng đề « *nữ-giới thiệt thối* ». Nhưng đối tượng của việc làm chúng tôi là « **thơ hay** » chứ chẳng phải « *thi-nhân* » thì hẳn hai cô khỏi ngại.

B.K.Đ., N.H.L., N.H.N.

VĨNH

Vũ-Trung

ĐẾN nay, Vĩnh vẫn không hiểu sự hiện diện của mình ở cuộc đời này là một sự ngẫu nhiên hay là định mệnh.

Cha Vĩnh là một vị đường quan của Nam-Triều ngày trước, song đã thất lạc ngay khi Vĩnh chưa kịp ra đời. Điều ấy gây cho Vĩnh một niềm thắc mắc sâu xa trong suốt buổi thiếu thời. Tuy còn nhỏ, nhưng Vĩnh thường hay lan man nghĩ ngợi đến cái chết của thân phụ như cái dấu chấm than đã đánh vào đời Vĩnh. Ngay trong gia-đình, chàng cũng đã tự thấy sự thấp kém của mình đối với các anh chị. Sinh sau đẻ muộn, Vĩnh chưa bao giờ được như các anh chị, theo như lời mẹ chàng thường kể, là được cha nâng niu, bông bẵm mỗi lúc rảnh việc ở công đường. Vĩnh được biết anh cả chàng ngày trước, tuy được cha thương yêu, song vẫn thường

bị đánh mắng vì tội nghịch ngợm. Anh hai chàng, ít nghịch hơn, nên ít bị đánh mắng hơn.

Vĩnh thấy thêm thương cái địa-vị của hai anh, nghĩ rằng mình sớm không có cha, dầu là để bị đánh mắng. Vĩnh mang máng thấy rằng, dầu bị thiệt thòi thế nào, song có cha vẫn là hơn. Đầu óc thơ ngây của Vĩnh thường cho rằng nếu cha còn sống thì ngày nay Vĩnh đâu phải mang tời đội nón đi học những khi trời mưa tầm tã, đến trường đâu đến nỗi bị thầy giáo liệt vào hạng con nhà tầm thường, ở lớp làm gì bị chúng bạn hà hiếp, bắt nạt. Vĩnh tưởng tượng nếu cha Vĩnh không mất đi, thì hàng ngày, anh em Vĩnh sẽ được đi học bằng xe kéo, đi đâu có một chú lính lệ theo hầu. Vĩnh muốn thức gì cũng có ngay, chứ không phải khó khăn, khổ sở như ngày

nay mỗi lúc phải ngửa tay xin mẹ. Cái nghèo của mẹ, Vĩnh cho đó là một tội lỗi, hơn nữa, một sự nhục nhã cho chàng. Vĩnh tức bực sao mình không được sống với cha trong ít lâu như các anh chị để được hưởng sự giàu sang, phú quý của một người cha làm quan. Ngoài ra, mang thêm cái tên Út — tuy là tên ở nhà — mà người ta thường đặt cho kẻ sinh sau đẻ muộn, Vĩnh thấy khó chịu. Khó chịu vì cái tên vốn xác định cho người mang nó một địa vị thấp kém hiển nhiên trong gia-đình. Hơn nữa, cái tên thường là đầu đề chế giễu của chúng bạn cùng lứa Vĩnh ở trong xóm hay ở trường học. Vĩnh rất sợ bọn trẻ ranh mãnh này, chúng là những cái máy « ra-đa », dò tìm rất tài tình bao nhiêu cái tên gọi ở nhà của bọn trẻ mà chúng muốn trêu ghẹo: phần nhiều là những cái tên không đẹp: Tí, Xíu, Chút, Chiu, Cu, Gà, Vàng...

Gia dĩ, trong chiếc ảnh còn sót lại chụp cha Vĩnh ngồi chung với gia-đình lần cuối cùng ngày trước, cũng thiếu hẳn Vĩnh. Hai người chị chàng lúc ấy, một người lên hai, một người lên bốn, còn có cái may hơn Vĩnh là được in hình vào đó. Vĩnh xét xa nghĩ rằng mình như là một kẻ được mời dự tiệc bị lỡ hẹn vì một duyên cớ ngoài ý muốn, bắt buộc phải đến vào lúc cuộc vui đã tàn.

Vĩnh lớn lên trong sự ray rứt, dằn vò với cái ý nghĩ mình là một đứa trẻ sớm mồ côi cha, nên không có một vài đứa em để địa-vị của mình trong gia-đình được nâng lên một vài bậc. Địa-vị thấp kém không cho phép Vĩnh được la mắng, quát tháo, sai khiến ai, trừ những người đầy tớ. Cho đến trong những cuộc chơi, Vĩnh cũng không

có kẻ dự cuộc kém thế hơn mình để được điều khiển, hay để được thắng cuộc một cách dễ dàng. Mỗi khi ngồi vào bàn học, bị anh chị cốc vào đầu vì học bài chưa thuộc mà đã buồn ngủ, Vĩnh rất dỗi oán hận cho số phận mình, không được cái may mắn có ít nhất là một đứa em để hành hạ nó lại, cốc trên đầu nó vài cái cho sưng tay và để tỏ ra mình là một người anh thì cũng có quyền đánh mắng em như ai.

Là phận em út, Vĩnh thấy mình thiệt thòi nhiều quá, mặc dầu Vĩnh thấy rằng mẹ mình, tuy không dễ lộ rõ ra, nhưng bao giờ cũng có vẻ săn sóc, âu yếm Vĩnh hơn tất cả các anh chị trong nhà. Sau này, lớn lên, Vĩnh mới biết lòng thương yêu nồng nàn của mẹ đối với mình quả thật có như vậy, vì bà nghĩ rằng Vĩnh là một đứa bé mồ côi trong trường-hợp đặc-biệt: cha Vĩnh mất đi lúc Vĩnh còn là một bào thai mới được vài tháng. Hơn nữa Vĩnh là một đứa bé ốm yếu, nhỏ nhoi nhất trong nhà. Những người bà con bên nội hay bên ngoại Vĩnh mỗi lần đến thăm mẹ Vĩnh vẫn thường hay xoa đầu, vuốt má Vĩnh. Họ thường nói với mẹ Vĩnh:

— Thằng Út độ này lớn quá chị nhỉ. Từ ngày anh mất, thăm thoát mà anh đã mười mấy năm rồi. Út nó bao nhiêu tuổi là anh mất đi bấy nhiêu năm chị nhỉ.

Hoặc họ nói với Vĩnh:

— Này, con « cóc già » được mẹ cưng tha hồ làm nũng nhé!

Chỉ những lúc đó Vĩnh mới thấy mình sung sướng đôi chút. Bà con Vĩnh, bên ngoại hay bên nội, ai cũng kính nể mẹ Vĩnh. Kính nể vì mẹ chàng không nghĩ đến chuyện tái giá mặc dầu đeo hồng một đàn con dại.

Quả vậy, bà Phũ — mẹ Vĩnh — được họ hàng vì nể không phải là vì bà muốn được tiếng thơm mà không bước đi bước nữa, mà vì bà thật lòng thương con thơ dại, sớm chịu cảnh mồ côi. Vĩnh thường nghe các anh chị kể rằng ngày trước, lúc cha chàng vừa nằm xuống nơi đất người mẹ chàng phải đưa các con về ở với bên nội ở quê nhà, thường bị gia-đình chồng bạc đãi. Nhất là vì việc Bảo — anh cả chàng — là con người vợ trước của ông Phũ. Họ hàng bên nội Vĩnh nghĩ rằng Bảo không phải là con ruột, tất bà Phũ không thể nào cư xử tốt với Bảo được, huống nay ông Phũ mất đi, không còn ai để che chở cho Bảo. Song đối với bà Phũ, cái cảnh mẹ gà con vịt lại không có. Trái hẳn với lời dị nghị của gia-đình chồng, bà Phũ thương yêu Bảo như con ruột. Thậm-chí, bà có thể đánh mắng các anh chị Vĩnh mà không hề la mắng Bảo. Nghĩ đến thái-độ của mẹ đối với anh cả, nhiều lúc Vĩnh cho rằng có lẽ bà muốn tránh tiếng mẹ ghẻ con chồng, song mãi về sau, đến lúc anh cả chàng có vợ con, thấy mẹ đối với vợ con anh rất tốt, Vĩnh mới hiểu rằng lòng thương của mẹ chàng đối với con ghẻ không phải giả dối, chỉ vì muốn được tiếng với họ hàng mà cố che đậy, giấu giếm bản tâm của mình. Tuy nhiên, anh cả chàng lại có ý nghĩ khác đối với mẹ chàng. Khi cha vừa mất, được mẹ đưa về ở với bên nội, Bảo, vì còn thơ ngây, chưa có trí xét đoán, lại nghe họ hàng xúi giục, chàng tưởng lầm kẻ mẫu không thật tình thương yêu mình. Tuy còn nhỏ song Bảo khá khôn ngoan — cái khôn-ngoa của trẻ con — ; chàng đã biết phung phí đồng tiền. Mỗi lúc cạn túi, chàng đem bán các đồ

dùng trong nhà, những di-vật của cha, nghĩ rằng đó là của cải của cha để lại thì chàng có quyền sử dụng, mẹ ghẻ không có quyền cấm đoán. Cho đến cái xe đạp, cái xe kéo của cha chàng dùng đi làm việc còn để lại, chàng cũng đem bán nốt. Điều này làm cho bé Vĩnh, về sau, vừa tiếc vừa giận thầm anh chàng đã làm cho chàng với cái mộng được đi học bằng xe kéo. Bé Vĩnh nghĩ rằng, dầu không còn cha làm quan, song chiếc xe kéo còn đó thì thế nào mẹ cũng thuê người kéo cho anh em mình đi học. Bé Vĩnh vừa tiếc vừa nghĩ nếu mình được đi xe kéo thì đến trường chúng bạn sẽ kiêng nể mình, chúng không dám hà hiếp, bắt nạt mình, vì mình là con nhà thế nào mới được đi xe ấy chứ. Bé Vĩnh tưởng tượng chiếc xe kéo sơn đen, bóng loáng, chạy những đường chỉ dụ vàng, đỗ trước cổng trường trước bao nhiêu con mắt thèm thuồng, dè dặt. Cái thời mà cả thành-phố ở đất đế đô, phương-tiện giao-thông chỉ có mấy chiếc xe của các quan lại Nam triều, một hai chiếc xe hơi kiểu cổ của các viên quan ngoại-quốc, thì với chiếc xe kéo của cha để lại, bé Vĩnh đủ lấy làm hãnh-diện với bọn trẻ ở trường cũng như ở trong xóm. Chiếc xe kéo mà anh cả chàng đem bán lấy tiền tiêu, cũng chưa làm cho Vĩnh chua xót bằng khi thấy Bảo bàn với mẹ lấy chữ ký của các anh chị em chàng thoả-thuận cho bán sở vườn nhà của bà nội chàng sau khi bà vừa mất. Mảnh đất nhỏ, song là nơi chôn nhau cắt rốn của thân phụ chàng vào tay người khác đã làm cho Vĩnh bùi ngùi, đau đớn, thấy rằng từ đó gia-đình chàng kể như không có quê hương. Quê hương ! hai tiếng ấy Vĩnh, thấy thân yêu làm sao. Vĩnh thấy đời mình



thiếu thốn nhiều quá. Thiếu luôn cả một tấc đất. Vườn nhà nơi trú ngụ thì phải mướn, mảnh đất có thể gọi là quê hương thì vừa phải bán. Thật ra, thuộc giòng họ Nguyễn triều, những người như gia-đình chàng đều có chung một quê hương. Song Vĩnh thấy cái quê hương ấy xa vời quá, chàng thấy mình dường như không có liên lạc gì với nó cả. Suốt quãng thiếu thời, Vĩnh thường lấy làm băn khoăn, khổ sở rằng mình không có quê hương. Trái lại, các anh chị chàng thường tự hào với cái tên quê hương đẹp đẽ nhưng xa vời ấy. Vĩnh thấy bọn trẻ trong làng mỗi năm có

vài bạn về quê thăm hoặc dự các đám giỗ, mà mình thì chẳng có làng nước nào để mà về cả. Cái nơi góc gác của tổ tiên mình thì xa quá mà Vĩnh cũng chưa bao giờ đặt chân đến cái làng gọi là Quý-hương hay gọi một cách kiêu kỳ là Gia-miêu ngoại-trang. Thành thử, từ lúc còn thơ ấu cho đến khi trưởng thành Vĩnh rất quý cái mảnh đất của bà nội chàng mà Bảo đã đem bán đi, tuy rằng mảnh đất ấy không phải chính là quê hương của gia-đình chàng. Đó chỉ là nơi sinh trưởng của thân phụ chàng. Song những ngày nghỉ học, lúc còn bé, Vĩnh vẫn thường bảo với bọn trẻ trong làng là

Vĩnh về quê, mỗi lúc đi với mẹ hay với các anh chị về thăm bà nội chàng.

Đối với Bảo thì cái gì cũng là vô nghĩa. Chàng không thấy tiếc nuôi bất cứ cái gì, dầu là di vật của thân phụ. Bảo là con người vô-tư-lự, chỉ biết có vui chơi và phung phí tiền bạc. Từ lúc còn cắp sách đi học, Bảo không hề biết giữ gìn đồ dùng mà kẻ mẫu đã sắm cho. Trời mưa cũng như trời nắng, Bảo thường mang về nhà những đồ dùng của bọn trẻ khác ở trường như nón, mũ, tờ, guốc... mà những đồ dùng này bao giờ cũng xấu hơn đồ dùng của mình. Có khi Bảo lại quên cả mang về. Dường như thâm tâm Bảo cho rằng đồ dùng của mẹ ghẻ sắm chứ không phải của mẹ ruột thì việc gì mà tiếc, mà gìn giữ cho nhọc xác. Những lúc đó bà Phủ chỉ biết lắc đầu mà không nói năng gì cả, bà lại sắm những thức mới khác cho Bảo. Thái-độ gần như trả thù ấy của Bảo còn kéo dài cho đến lúc Bảo trưởng thành. Đi làm việc, cuối tháng Bảo chẳng đưa về cho kẻ mẫu một đồng nào cả. Có bao nhiêu chàng đem phung phí vào những cuộc chơi bời phóng dăng.

Dần dần, họ hàng bên nội Vĩnh cũng biết đến lòng dạ bà Phủ đối với con ghẻ. Thái-độ lạnh nhạt, ngược đãi cũng dần dần chuyển sang thái-độ kiêng nể, kính phục. Về sau, Bảo cũng hiểu thấu lòng kẻ mẫu. Bảo đã để ý đến gia-đình, đối đãi với các em dì mẫu như là em ruột. Bảo học trong sách vở ít, song học ở ngoài đời nhiều. Mới đến tuổi trưởng thành mà Bảo đã thành thạo bằng người gấp đôi tuổi mình. Trà, rượu, thuốc lá, á phiện... chẳng thú phong lưu nào mà Bảo chẳng biết. Dạn dĩ, liêu lĩnh, song vui tính, hào hoa, thích

làm thơ, Bảo là người có một tâm hồn mà sau này Vĩnh thấy có điểm thích hợp với mình hơn cả. Bảo có lẽ là người có nhiều đức tính giống thân phụ hơn tất cả các anh chị em trong nhà, nhất là tính hiếu khách và ưa thích phong-lưu. Vĩnh nghe mẹ kể là ngày trước mỗi lúc rảnh việc ở công đường ông Phủ vẫn thường hay truyền người nhà làm những món ăn lạ để ông đánh chén. Ếch, lươn, ba ba, « cầu », những món ăn mà bà Phủ chỉ dám mó tay đến khi chúng đã chết rồi. Nhìn con ếch chấp hai tay lại khi người ta chặt đầu nó, bà Phủ tuy không tin như người ta thường nói, đó là nó chấp tay van lạy người ta đừng giết nó, song bà vẫn thấy rùng mình, ái ngại. Mỗi khi được biếu một xâu ếch bà sai người nhà làm thịt, rồi mới bắt tay vào việc nấu nướng. Đến khi ông Phủ mất, ngày giỗ, bà thường nhắc lại với con cái những sở thích của ông và chép miệng :

— Thật chẳng có ai ăn uống cầu-kỳ như thầy các con.

Vĩnh thấy rằng cha mình đã làm cho mẹ mình phải lặn lội vì cái ăn cái uống như vậy thì chắc bà phải khổ nhiều theo cái sở thích kỳ dị ấy. Song không đúng với ý nghĩ của Vĩnh, một điều làm cho chàng hết sức ngạc nhiên, là bà Phủ không những đã không than phiền mà trái lại, Vĩnh đọc trên nét mặt mẹ một niềm hân hoan mỗi lúc bà nhắc lại cái dĩ vãng phong lưu của cha mình. Vĩnh cho rằng bao nhiêu bạc hiên mẫu Á-Đông đều có thái-độ như vậy. Đó chỉ là sự thực hiện những điều đã học được về tam-tòng tứ-đức trong gia-đình trước khi xuất giá.

Vĩnh tuy không có dịp chứng kiến, song nhiều lúc tần mẩn xem xét những di vật của thân phụ mà mẹ chàng còn để y nguyên trên bàn thờ như cái xe điều thuốc trà, bát thủy tiên, những chiếc đũa, những hồ rượu, l, cốc dùng cho rượu tàu, ta hoặc rượu tây, bát đĩa để dọn cơm ta hoặc cơm tây... chàng thấy rằng thân phụ mình quả là một con người cầu kỳ, chiều chuộng theo sở thích của ông, kể cũng khá vất vả, phi những người như mẹ chàng thì không kham nổi. Bà Phũ đúng là một mẫu người nội trợ đảm đang. Từ công việc bảnh trái đến bếp núc, không việc nào là bà không tỏ ra một người khéo tay. Về sau, xem sách tướng, Vĩnh ngờ mẹ mình là có số gian nan. Hết lo cho chồng, lại lo cho con. Ông Phũ mất đi để lại cho bà Phũ một đàn con dại mà đứa đầu chưa quá mười hai tuổi. Vĩnh không hiểu lúc sinh thời cha mình có giữ đúng nho phong, sĩ khí, hoàn toàn là một vị quan thanh liêm, chính trực không, chứ khi ông mất đi bà Phũ không có chút gì gọi là thừa hưởng sản nghiệp của chồng để lại cả. Bà trở về đất để đồ với hai bàn tay trắng và một nỗi buồn đơn độc. Nỗi buồn ấy đã đến với bà Phũ một cách đột ngột, khiến bà không kịp đau đớn lúc ban đầu, nhưng về sau nó lại cứ ngấm ngấm, hun đốt tâm hồn bà. Vĩnh nghe chị kể lại, khi mới trở về, bà Phũ không chịu làm gì cả, đi tìm khuây khỏa trong những cuộc đổ đên. Mãi sau, nhờ sự khuyên giải của bà ngoại Vĩnh, bà Phũ tỉnh ngộ, tu tỉnh làm ăn nuôi con. Sẵn có nghề mẹ truyền cho, bà Phũ lại khéo tay, làm ăn khá giả nên anh em Vĩnh mới được đưa đẩy học hành đến nơi đến chốn cho tới tuổi trưởng thành. Từ khi sinh người chị kể Vĩnh, vì không đủ sữa nên bà

Phũ phải nuôi vú. Đến khi sinh Vĩnh bà cũng phải nuôi thêm một người vú nữa. Điều này làm cho Vĩnh khi còn nhỏ rất lấy làm bức tức. Trong gia đình ngoài hai chị em Vĩnh ra, không ai phải nuôi bằng vú cả. Người vú cũng như người mẹ thứ hai, song hèn mọn, thấp kém hơn. Đó là một đầu đề để cho các anh chị dùng chế giễu Vĩnh :

« Thôi bữa nay cho thằng Vĩnh về làng P.T. mà ở. Nó là con vú Khoai, chứ phải con mẹ đâu ! »

Hoặc : « Làng P.T. nấu rượu. Ê cái làng nấu rượu, xấu quá bây ời ! »

Những lúc ấy, Vĩnh chỉ biết tức tối đáp lại :

« Thế thì cái làng T.S. làm gạch của vú chị Miên có đẹp không ? »

Dù sao, Vĩnh cũng lấy làm buồn đã có người vú ở cái làng chuyên nghề nấu rượu ấy. Hơn nữa, Vĩnh cho đó là một điều xấu hổ, nên dần dần tìm cách tránh mặt vú Khoai, mỗi lúc vú ở quê lên thăm. Hoặc không tránh được thì Vĩnh cúi cho vú vài đồng bạc rồi bảo vú trở về làng đi. Người vú tội nghiệp không hiểu tâm tính Vĩnh, cứ luôn luôn xán đến gần Vĩnh xoa đầu vuốt má làm Vĩnh khó chịu. Vĩnh không có cảm-tình với vú Khoai đến nỗi không muốn nhận quà của vú. Một lần vú Khoai lên thăm Vĩnh tiện gặp giữa đường nên mua đem cho Vĩnh mấy ổ bánh mì ngọt mà vú biết Vĩnh rất thích. Vĩnh không nhận nhưng sau nghe lời mẹ khuyên nên đem cất đi. Song khi vú Khoai về thì Vĩnh đem cho người khác. Vĩnh nhớ đó là lần cuối

cùng Vĩnh gặp vú. Mãi sau, vào thời kỳ chiến-tranh, Vĩnh nghe tin vú Khoai chết vì đạn lạc. Tuy vậy lúc bấy giờ lòng Vĩnh vẫn đứng đưng, không nhớ tiếc, không xót thương. Trái lại, Vĩnh xem như là mình vừa thoát một mối nợ.



Nhiều năm qua, Vĩnh soát lại trong ký-ức một dĩ-vãng không lấy gì làm vui, như người ta soát lại những ngân tử xem có vật gì bỏ quên hay thừa ra để sắp đặt lại cho gọn gàng, ngăn nắp. Vú Khoai đúng là một vật Vĩnh đã bỏ quên lâu ngày trong góc tử của đời chàng. Chàng bắt gặp mà không nên được nổi bụi ngùi, cảm-

động. Chàng xót thương cho số kiếp của vú, nghèo nàn, nghiện ngập — vú nghiện rượu — mặc dầu đôi khi chàng vẫn thầm oán trách vì sự nghiện ngập của vú mà chàng trở nên có một thân hình gầy gò, ốm yếu. Vú chết đi giữa lúc Vĩnh chưa đủ trí óc để suy xét việc đời. Đến lúc Vĩnh lập gia-đình thì vú không được như người ta, chứng kiến sự trưởng thành của đứa bé ngày xưa đã từng nằm ngửa trên tay mình, chia sẻ những niềm vui khi đứa bé ấy đã lên bậc làm cha và có những đứa bé khác tương tự như đứa bé mà vú đã âm bóng một ngày xa xôi.

VŨ-TRUNG

ĐÍNH CHÍNH

B. K. số 77.

- Bài « *Định-chính sử-Hiệu Việt-Nam* » của Nguyễn-Hiến-Lê, Nguyễn-Hữu-Ngư, Nguyễn-Quang-Lục
- trang 20, cột 2, dòng 16: « một thí-dụ », xin sửa: « vài thí dụ ».
- trang 21, cột 2, dòng 5: « ngũ lục », xin sửa: « ngữ lục ».
- trang 22, cột 1, dòng 33: « năm 1.939 », xin sửa: « năm 939 ».
- trang 22, cột 2, dòng 11, chữ « đã » đầu dòng, xin đưa lên đầu dòng trên; dòng 18, « tề tự » xin sửa: « lễ tự »)
- dòng 36, xin bỏ chữ « đại » ở đầu.
- trang 23, cột 1, dòng 29-30: « Sử lại còn chép ». xin thêm: « Sử chúng tôi lại còn chép ».
- trang 24, dòng 5: « phải rút cả ba » xin thêm « phải rút *quân* cả ba ».
- trang 25, cột 2, dòng 15: « lịch-sử », xin sửa: « sử-gia ».
- Bài « *Những con đẽ của cuộc phông-vấn* » của Nguyễn-Ngu-Í:
- trang 57, dòng 11: « 16 câu » xin sửa: « 14 câu ».
- trang 59, cột 2, dòng 14: « O. Nguyễn-Đức-Huỳnh », xin sửa: « ... Quỳnh ».
- trang 64, cột 1, dòng 26: sau « làm thơ », xin thêm « soạn nhạc ».
- Bài *Đời người thiếu mùa xuân* của Phạm-Phạm đăng trong số 75:
- trang 95, cột 1, dòng 7, xin sửa: Tức lúc nó ôm ghi
- trang 99, cột 2' dòng 7, xin sửa: Sau khi...
- trang 100, cột 2, dòng 33, xin sửa: cây quạt mo cau...

BÁO MỚI

Bách-Khoa trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc, Nguyệt-san « Bạn-Dân » Cơ-quan tu-nghiệp của ngành Cảnh-Sát Công-An, đã phát-hành số 1 (ngày 15-3-1960).

« Bạn-Dân » do ông Nguyễn-Văn-Hay làm giám-đốc kiêm Chủ bút. Giá bán 10\$.

Bách-Khoa xin chúc bạn đồng-nghiệp mạnh tiến và thu lượm nhiều kết quả tốt đẹp.

B. K.

Giảng-Văn Đệ-Lục

cỦA THẦM-THỆ-HÀ

Một quyển sách biên-soạn công-phu nhất và đầy đủ nhất trong số các sách đồng-loại đã xuất-bản.

Sách gồm nhiều đặc-điểm :

1) — Văn trích giảng rất đặc-sắc và phong-phú, toàn là bài văn của các nhà văn đã nổi tiếng đáng làm mẫu-mực cho học-sinh muốn thấu-thái tinh-hoa nghệ-thuật nước nhà.

2) — Đầy đủ Tiểu-Sử các nhà văn cổ-điển và hiện-kim có bài trích giảng.

3) — Bình-giảng rất tinh-tế, sâu-sắc. Dẫn-bài hướng-dẫn rất tỉ-mỉ, rành-rẽ, dễ hiểu.

4) — Ấn loát thật kỹ-lưỡng, sáng sủa. Trình bày thật đẹp, in toàn giấy blanc fin trắng mịn, giá bán 50\$.

Nhà Xuất-Bản SỔNG MỚI

30 B Phạm-ngũ-Lão — SAIGON

Các bạn yêu nhạc nên tìm mua :

Bản nhạc « NGUYỆN CẦU »

Nhạc và lời của Phúc-Linh và Đan-Tâm

Ấn phẩm thứ 74 của Viện Xuất-Bản HUYỀN-TRANG. Hình bìa do Duy-Liêm minh hoạ, khuôn nhạc do Lê-Mộng-Bảo trình bày rất công phu và mỹ-thuật. Giá bán 6\$00.

Đã có chưng bán ở các nhà xuất-bản Saigon và các hiệu sách nhạc trong khắp toàn quốc.

PASTILLES: { **VANCO** MÙI « MENTHE »
 { **CAM** MÙI CAM

Chuyên-trị

Các chứng ho, đau Cường họng



VIỆN BÀO-CHẾ VANCO

TRƯ'ÔNG-VĂN-CHÔM

Dược-khoa Tân-sĩ Quốc-gia

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

MỘT VÀI Ý-NGHĨ NHÂN DỊP

TAO ĐÀN HỌP MẶT ĐẦU XUÂN

NGUYỄN - PHÚ

N NGÀY 20 tháng 2 âm-lịch — già nửa chừng xuân — Tao - Đàn họp mặt đầu xuân tại quán Anh-Vũ để kỷ-niệm năm năm thành-lập.

Đêm vui tập họp được khá đông người « thanh-lịch, tao-nhã » và Tao-Đàn có dịp gặp nhiều « tri-kỷ mắt xanh ».

Thơ, nhạc tuôn dào như nước suối mùa xuân. Hầu hết những ca-sĩ có danh, từng đem thanh-diệu của mình rung cảm mọi người bằng làn sóng điện, đều đã có mặt. Nào thơ, nào nhạc, thơ nhạc giao duyên, và cổ nhạc và tân nhạc và kịch thơ nữa.

Nếu so sánh với một bữa ăn thì quả đây là bữa ăn thịnh-soạn, tuy có nhiều món trùng nhau. Và nhiều đĩa quá, khiến cho người ta có cảm tưởng chủ nhà là người rộng lượng,

chỉ nghĩ đến « giao tình thăm thiết » mà không nghĩ đến rượu vò đã cạn, bắc lụn, canh tàn. Tao-Đàn còn cho ta cái ý nghĩ của những kẻ thân tình đi lại đã lâu mà chưa tiện dịp thết đãi, nay làm một trận... no say cho thỏa tấm lòng mong đợi mà quên đo lường dung tích của những dạ dày thực khách.

Đành rằng trong bữa ăn thường có món ngon, món dở, và có người nghĩ rằng món dở cũng cần đề tăng thêm uy tín món ngon. Đây có thể là thực-trạng, chứ không thể biến thành quan-niệm, chủ-trương, và không ai lại nỡ chủ-trương như thế. Nhiều người cho rằng những vị thủ-lĩnh Tao-Đàn, vốn giàu xúc-cảm, nên khi xây-dựng chương-trình, khó tránh được phần « cá-nề. » Do đó bên cạnh cái vẻ tự nhiên khả-ái của

cặp Thái-Hằng—Phạm-Duy, bên cạnh cái điều luyện nề nếp của một Hồ-Điệp, cái chân-thành gợi cảm của một Bích-Sơn..., người ta có dịp chiêm-ngưỡng một chàng "mặt thì lơ lảo, mắt thì lanh" lừ đừ, ngơ ngác bước ra biểu-diễn gần hết các động-tác cơ-bản đề ngâm bài "Màu tím hoa sim".



Những thành-công trong đêm trình-diễn có thể nhận thấy rõ ràng, Thành-công không nhiều nhưng đủ cho ta, bên cạnh khuyết-diểm, nắm được vấn-đề mấu chốt để phát-triển văn-ngệ và xây-dựng Tao-Đàn.

Chúng ta đều được chứng nghiệm nhiều lần cái kết-quả thấu đạt do sự hòa hợp tinh-diệu giữa hình-thức và nội-dung. Ai cũng đã quá rõ cái công-thức này: Phải có một nội-dung thật thích hợp với nhu-cầu đòi hỏi của quần-chúng và một kỹ-thuật trình-diễn điêu-luyện, mới mẻ, phù hợp với vấn-đề thì mới thành-công. Song giữa hai phần ấy, phần nào là quyết-định, nội-dung như thế nào thì phù hợp với sự đòi hỏi, kỹ-thuật phải trau dồi ra sao, thì ta chưa được nghe thảo-luận cho có hệ-thống và chưa đặt thành vấn-đề.

Đó là bao nhiêu công việc mà ta còn chờ đợi ở những tổ-chức có thẩm-quyền.

Về thơ, vốn nhiều trong đêm, song tương-đối thành-công chỉ có hai bài: *Hoa trắng thối cái trên áo tím* và *Thôn Vĩ-Dạ*. Bài đầu phản ánh được ít nhiều tình-cảm lớn lao ở trong cuộc sống hòa hợp với một tinh-thần lãng-mạn tích-cực. Bài sau là một công-trình nghệ thuật, hòa điệu thâm-trầm tình yêu thiên-nhiên với

tình-yêu người trong những nét thơ tươi sáng, những hình ảnh công-phu. Cảm quan của đa số chúng ta không thể tiếp nhận một nội-dung quá cũ cũng như quá mới. Người ta vẫn không ngừng đòi hỏi lãng-mạn. Nhưng đồng-thời người ta cũng chống lại lãng-mạn ngoại-lai, lãng-mạn hạ-cấp và lãng-mạn sa-dọa. Ngoài trừ những kẻ chạy theo đôi mắt thời thượng và quan-niệm thường-thức nghệ thuật như một món đồ trang sức, hầu hết những người muốn tìm rung-cảm chân thực đều không cảm thấy gì hết khi nghe bài *Tiến Em* chẳng hạn. Đó là một bài Đường thi kiểu Tây. Có đủ chất sần, chất lẹ, chất tuyết, chất sương, cộng vào những câu la lối om sòm "Em ơi, khóc đi em, khóc đi em" và những tiếng "chưa bao giờ buồn thế" kéo dài, cho người ta cái cảm-tưởng rằng sự thành thật đi đâu vắng nhà. Thiếu một nội-dung căn-bản dù có một tài nhạc như Phạm-Duy, một giọng ngâm như Quách-Đàm cũng không làm sao cứu vãn, nếu không nói là làm cho trầm-trọng thêm lên. Chúng ta không muốn tình-yêu — tình-yêu trai gái — chiếm nhiều chỗ quá trong mục Tao-Đàn. Tình-yêu không thể thiếu được trong đời sống nhưng nó chỉ có cái tầm quan-trọng đúng mức và nó phải được thay đổi theo quan-niệm sống. Tình đôi lứa còn phải được xem như phương-tiện cao quý để phục-vụ cho những Tình-yêu rộng rãi và lớn lao hơn.



Thực ra hai bài thơ trên, ngoài cái nội-dung gợi tưởng đến chiến-đấu, đến hi-sinh, đến tình-yêu tha thiết, tươi sáng về người, về những cảnh-trí của quê-hương, xứ sở, còn nhờ ở phần trình-diễn. Cô

Bích-Sơn khả-ái, giọng điệu thanh-tao, cử chỉ tự nhiên, chân-thực, phù hợp với tâm tình tác-phẩm. Trong lúc trình bày *Hoa trắng thối cài trên áo tím* cô vẫn không quên thỉnh-thoảng kéo áo mình lên để cho mọi người thấy rõ... hoa tím, vẫn cài trên áo trắng ! Tô-Kiều-Ngân từ tốn, cố gắng làm vài điệu bộ một cách tượng-trung, nói lên tâm-tình bài thơ bằng cái giọng điệu êm ả thâm-trầm của quê-hương.

Thiếu phần trình diễn thích hợp thì dù tác phẩm có giá-trị lớn cũng mất tác-dụng. Đó là trường-hợp bài *Kính-Kha* của Vũ-Hoàng-Chương. Những nét thơ đầy hiên ngang, kiêu-kỳ, phóng túng và chứa chan cảm khái của tác-giả khi được đưa lên sân khấu đã bị con người trình diễn hạn chế rất nhiều khả năng truyền cảm.

Sự thiếu cố gắng để nâng cao kỹ-thuật là một hiện tượng rõ rệt trên mọi lĩnh-vực văn-ngệ. Phần cổ nhạc rất được nhiều người ưa thích nhưng xem những người vận Âu-phục diễn trò xưa lẫn lộn với người y-phục kiểu cổ ta thấy thiếu đi cái tinh-thần trách-nhiệm đối với người dự và đối với nghệ-thuật dân-tộc. Hiện-tượng ấy còn rõ nhất trong màn kịch thơ *Bến nước Ngũ-Bồ*. Hình như một số người làm kịch vẫn lầm *ngâm thơ* với *đóng kịch thơ*. Họ có khuynh-hướng lấy giọng ngâm nga thay thế cho kỹ-thuật diễn xuất mà quên rằng sự ngâm nga chỉ là yếu-tố phụ thuộc. Những vở kịch

thơ của ta phần nhiều không phải để diễn vì người viết kịch thiếu hẳn một căn-bản sân khấu. Do đó, muốn đem trình bày thì phần việc của đạo-diễn phải rất công-phu và người diễn-xuất phải học hỏi nhiều chứ không thể đem lòng tự-ái để tự tạo thành công, một thứ thành công không bao giờ đến.



Năm năm hoạt-động, chỉ một đêm vui, Tao-Đàn không sao giới thiệu được hết khả năng phong-phú của mình. Tuy vậy chúng ta đã từng gần gũi Tao-Đàn, được buồn, được vui cùng với Tao-Đàn, chúng ta sẽ bằng lòng hơn, nếu trong đêm ấy, Tao-Đàn giới thiệu những tác-phẩm mới nhiều hơn là những tác-phẩm cũ đã mờ trong giọt lệ quá khứ. Những tiếng rên bi-đát của những mối tình tuyệt vọng xin cho chìm đi dưới những hố sâu tội lỗi. Nói nhiều đến chúng, khiến chúng tưởng mình quan trọng và đòi giành lấy quyền hành lung lạc tâm-tình xã-hội. Ta còn trông đợi hằng năm lại được Tao-Đàn họp mặt để cùng thông cảm những bước cố-gắng trên đường xây dựng, cũng như đêm đêm, chúng ta mong đợi Tao-Đàn trên làn sóng điện thời vào hồn ta những sức sống mới, những tình yêu mới, để cho ngày mai khi ta thức giấc, có đủ tinh-thần mà chịu đựng và chiến đấu với đời.

NGUYỄN-PHỦ

-
- ✱ Khi người trên ra lệnh thì phải chịu trách-nhiệm về lệnh của mình. Người chỉ-huy xứng-đáng là người có can-đảm chịu trách-nhiệm một cách dễ dàng. Người chỉ-huy sợ trách-nhiệm là người chỉ-huy bất-lực ; người chỉ-huy trốn trách-nhiệm là người chỉ-huy bất xứng.

HỘP THƯ BÁCH KHOA

Những bài đã nhận được :

— Tách rời (Linh Băng) Phải — Đây chốn ngày xưa (T.V.) Về một con đường (Trần-Bình-Thuận) Quan-niệm nhân-sinh (Hanh-Thông) Lẽ vui—Đẹp chiều (Lý-Dũng-Tâm) Bài thơ hai ngã—Rửa chân (Đặng-Lộc-Thọ)—Về đô thị —Khôn lớn—Hạnh Ngộ — Bắt đầu-Nét đan thanh (Băng-Đỉnh)

Tim màu hoa nắng — Nguyễn (Vân-Phượng) Với vợ (Như-bằng) Ban đầu (Trần-Hoan) Bến nước chiều xuân (Cũng trường) Quê hương tôi (Nguyễn-văn-Thường) Một vì sao xấu (Trịnh-Khắc-Hồng) Ngán ngẫm (Huyền-Mộng-Anh) Gối mộng mong chờ, Duyên thơ, chữa vện v...v... (Tích-Tuyệt-Thảo) Cỏ đơn (Vân-trúc-Phượng) Hình bóng cũ — Hoài - niệm (S H Chi-Ling) Xa cách (Mai-Nương-Tử — Ngoc-Mừng) Vũ trụ đương tan loãng dần dần (Hoành-Sơn). Chúng ta thử tìm-hiểu giáo-dục... (Chân-Lý) Bàn góp về vấn-đề Dịch-(Đỉnh-Vân-Quy)

Ô. Lê-Ngọc-Quý. Xin thành thực cảm tạ thịnh tình và những nhận xét của ông. Sẽ cố gắng thêm phần khảo-luận văn-học mỗi kỳ như ông đề nghị.

Ô. Quan-Thị-Châu : Xin ông cho biết địa chỉ hiện tại để tiện gửi bưu-phieu

Ô. Liên-Văn : mong đợi những sáng-tác khác nữa của ông.

Ô. Anh-Lâm : Xin cho địa chỉ để tiện liên-lạc.

Những bài không đăng : Các bạn có bài gửi tới, nếu thấy qua 4 kỳ Bách-khoa mà vẫn chưa đăng, (trừ trường-hợp đặc-biệt sẽ có thư riêng), thì xin coi là bài không đăng và thông cảm cho. Đa tạ.

Một người miền Trung. — Đã nhận đăng tập thơ « H.N » bạn gửi. Rất cảm ơn bạn. Sẽ làm theo y như lời bạn dặn.

Bạn Lưu-Trọng. — Y-Tế Q.N. Đã được thư, nhưng chẳng có quà. Chưa đi xa vì còn mấy món « nợ văn-chương » phải trả cho ai. Có ý, tình gì, vẫn gửi cho B.K. Đã sao và gửi hai bài thơ thời tiền chiến cho bạn từ lâu. Bạn cho biết đã nhận được chưa. Chúc bạn vui và sáng-tác đều đều...

H.H.

n Lưu-Hoàng-Nguyễn. — Sài - Gòn. — Cảm ơn bạn đã sốt sắng góp ý ngay về tập thi tuyển của chúng tôi.

Việc làm của chúng tôi khác với của Hoài-Thanh, Hoài-Chân trước kia và của Phạm-Thanh mới đây. Ba anh bạn này nhắm « người thơ », còn chúng tôi thì nghĩ đến « bài thơ ».

Mong sẽ được bạn giúp thêm ý-kiến và tài-liệu.

N.H.N.

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

Bách Khoa vừa nhận được

Sách dày 160 trang giá 50\$.

- « Nghị-luận Văn-chương » (Văn tuyển và Luận-đề do ông Tạ-Văn-Ru, Giáo-sư trường trung-học Nguyễn-Trãi soạn theo Chương-trình lớp Đệ tứ Sách dày 210 trang, giá 60\$.
- Việt-ngữ chánh-tả và tự-vị, của ông Lê - Ngọc - Trụ (trong ban trị sự Khuyển - Học Nam - Việt), do nhà Thanh-Tân xuất-bản và gởi tặng 520 trang, bản đặc-biệt không đề, giá :
- « Giảng Văn » Lớp đệ-lục của Ông Thăm-Thệ-Hà, giáo-sư Văn-chương trong ban Tu thư Sống-Mới soạn theo chương-trình hiện-hành. Sách gồm các phần : Kim-văn — Cổ-văn — Luận áp-dụng.
Sách dày 230 trang, Giá 50đ.

- Các sách giáo-khoa do nhà sách Yên-Sơn xuất-bản và phát hành gởi tặng.
 - « Bài tập Pháp-Văn đệ tứ và đệ tam » của Ông Tạ-Văn-Ru giáo-sư trường trung-học Nguyễn-Trãi soạn theo Chương-trình của Bộ Q.G.G.D
 - Mặc cho tuyết đập gió vù, do hai ông Bảo-Sơn và Cam-Vĩnh dịch quyền « Let the hurricane roar » của Rose Wilder Lane. Nhà Quốc-bảo xuất-bản và gởi tặng. 150 trang, giá 24đ.
 - « Văn-Nghệ Việt-Nam Hiện-dại (lược khảo về thơ : 1900-1959) của Uyên-Thao do tác-giả gởi tặng. Sách in Ronéo 2 mặt, dày 240 trang, giá bán 200\$.
- Chúng tôi xin cảm ơn các tác-giả, các nhà xuất-bản, và xin ân cần giới-thiệu cùng bạn đọc.

SOCIÉTÉ FIDUCIAIRE DU VIETNAM

55 Đường NGUYỄN-HUẾ, SAIGON

Agent Exclusif

POUR LE VIETNAM ET LE CAMBODGE



LIEN-XA CONG-TY

95, ĐƯỜNG THÔNG-CHÉ DE LATTRE DE TASSIGNY - SAIGON
DISTRIBUTEUR POUR LE VIETNAM

Continental



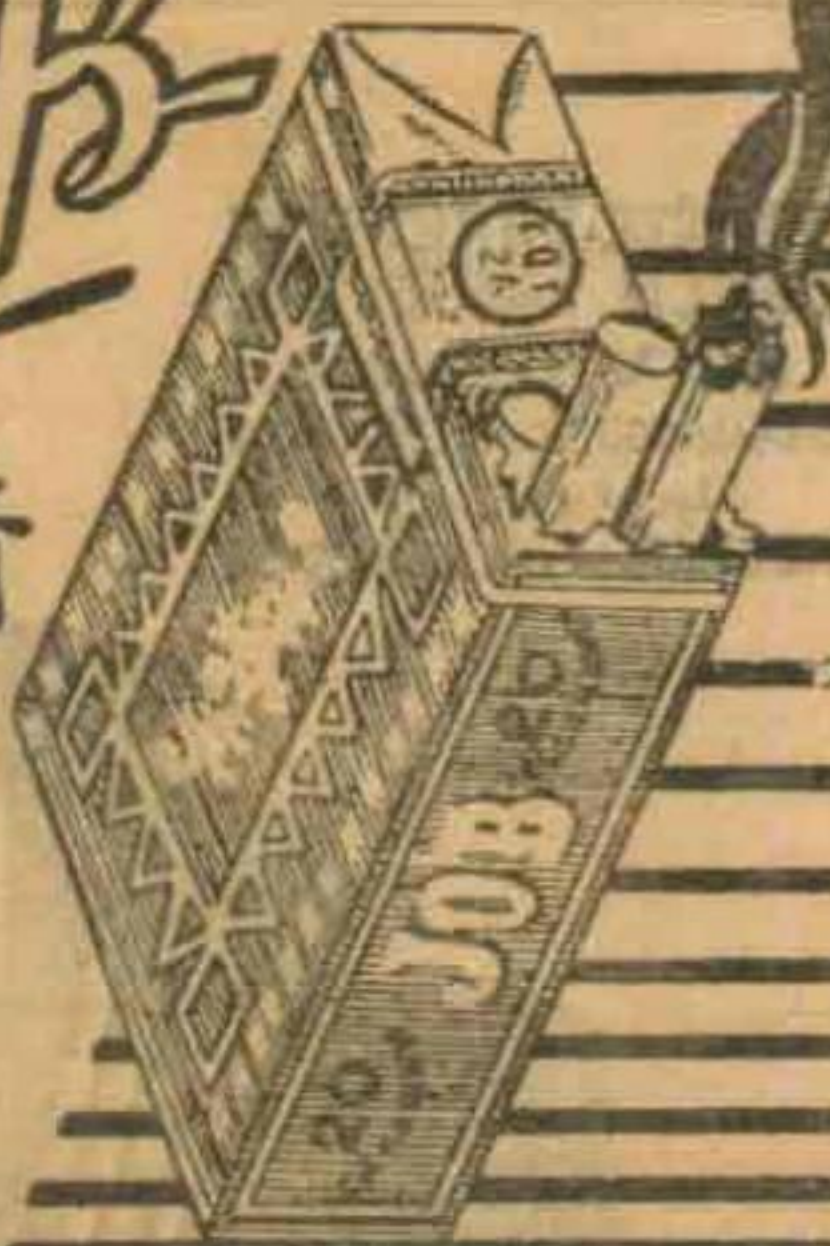
高發烟廠出品

THUỐC LÁ JOB
Mùi êm dịu
Khói thơm say
Hương - vị ngọt ngào
Khắp gần xa nức lòng.

NÊN HÚT THUỐC LÁ

JOB

請吸
金字烟



Thư-Quán XUÂN-THU

185/193 đường Tự Do Saigon — Đ. T. : 20.051

đầy đủ :

— Sách, Báo quốc tế

— Dụng cụ văn-phòng

Đồng hồ Mỹ **TIMEX**

Đúng Chắc Đẹp



Bán ở khắp các tiệm đồng hồ và tại
VIỆT - NAM KHUẾCH TRƯƠNG KÝ - NGHỆ
ĐỒNG HỒ CÔNG TY

176, Hai Bà Trưng — Sài Gòn

VOYAGEZ PAR QUADRI-MOTEUR STRATOLINER

AIR LAOS

RENSEIGNEMENTS - RÉSERVATIONS
65, RUE LE-THANH-TON - SAIGON

TÉL : { 22.102
SGN.34

CALTEX (ASIA) LIMITED

*Phát hành ở Việt-Nam
tất cả nguyên liệu có giá trị*



và đặc biệt nhất là dầu

RPM

THE PREMIUM MOTOR OIL

H.D.

Hút thuốc thơm

Mã nhất tâm

Sang tinh thần

Văn -

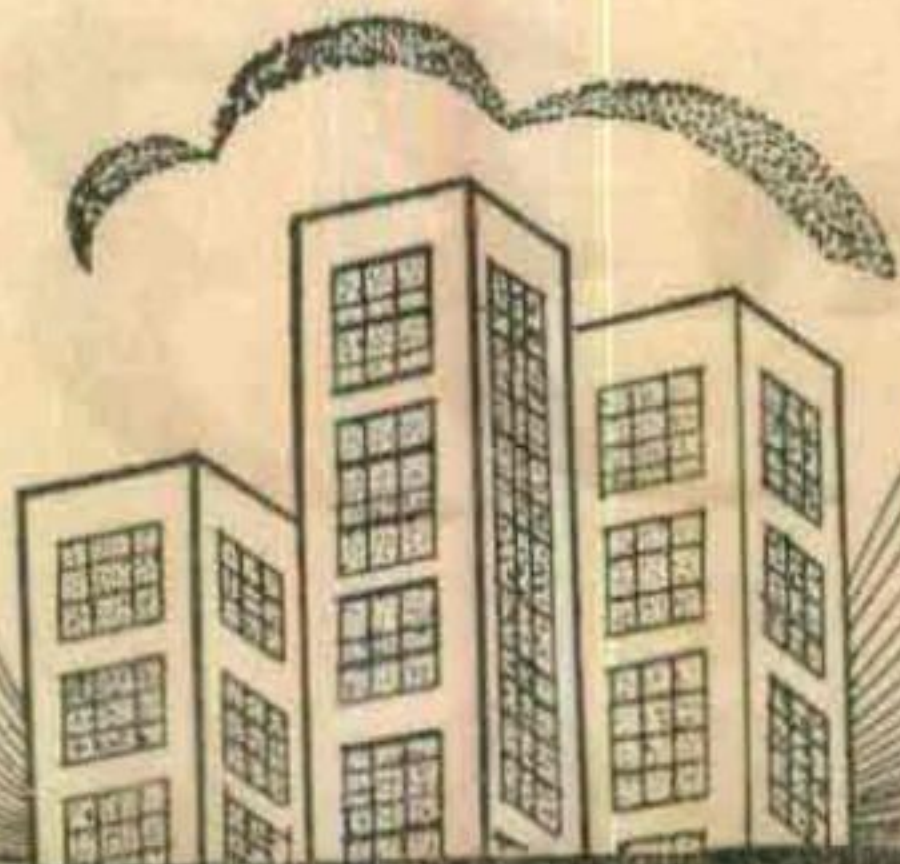
- Nghệ -

- Sĩ



GIÁ HẠ

15\$





LA-VIE

“33”

HẢO HẠNG

Chủ-nhiệm : HUỲNH-VĂN-LANG
Quản-nhiệm :

Tòa soạn :
160, Phan-Đình-Phùng — Sài-gòn
Điện-nói : 25.539

Giá Công Sở : 15\$
GIÁ : 10\$

In tại nhà in VĂN-HÓA
412-414, Trần-Hưng-Đạo — SAIGON